



LÊ MINH QUỐC

# DOANH NGHIỆP VIỆT NAM xưa & nay



DOANH NGHIỆP VIỆT NAM  
XƯA & NAY

※※



LÊ MINH QUỐC

DOANH NGHIỆP  
VIỆT NAM  
XƯA & NAY

\* \*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289

Fax: 84.8.8437450

E-mail: [nxbtre@hcm.vnn.vn](mailto:nxbtre@hcm.vnn.vn)

## *Lời nói đầu*

*Đây là tập 2 của bộ sách nhiều tập **Doanh nghiệp Việt Nam xưa & nay** do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn, nhằm giới thiệu với bạn đọc những vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh của người Việt Nam từ xưa đến nay.*

Trong tập 1, có những thông tin thú vị là: “Thời xưa người Việt Nam quan niệm như thế nào về nghề buôn bán? Trước đây thế kỷ XX, các nhà Nho Việt Nam đã quan niệm như thế nào về nghề buôn bán nói chung? Các nhà nho cấp tiến trong Phong trào Duy Tân đã làm cuộc cách mạng về doanh thương, doanh nghiệp đầu thế kỷ XX như thế nào? Cho biết một vài nghề mới du nhập vào Việt Nam đầu thế kỷ XX? Ông Tổ nghề đóng giày tại Việt Nam là ai? Doanh nhân mở hiệu nghiệp ảnh đầu tiên tại Việt Nam là ai, lúc nào? Nhà doanh nghiệp đầu tiên chế tạo và sản xuất sơn theo công nghệ hiện đại? Người đầu tiên có sáng kiến chế tạo đặc sản “kẹo mạch nha” tại Quảng Ngãi? Trên tờ báo đầu tiên của lịch sử báo chí Việt Nam, sản phẩm nào được quảng cáo nhiều nhất? Nghề bào chế thuốc Tây xuất hiện tại Việt Nam vào lúc nào? Cho biết cơ quan ngôn luận đầu tiên tại Việt Nam ra đời nhằm khuyến khích hỗ trợ cho giới doanh nhân, doanh nghiệp? Nhà văn Việt Nam đầu tiên viết những mánh lới mánh trong vấn đề “huy động vốn” là ai? Thị trường chứng khoán xuất hiện tại Việt Nam vào lúc nào? Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ

chính thức có hiệu lực từ lúc nào? Người Việt Nam đoạt danh hiệu Nữ Doanh nhân Ánh tượng châu Á - Thái Bình Dương năm 2002 là ai? Hiệp hội quảng cáo Việt Nam được thành lập từ bao giờ? Những ngành hàng, sản phẩm, nhãn hiệu nào quảng cáo nhiều nhất trên truyền hình, báo chí trong những năm gần đây? Thế nào là thương hiệu? Cho biết đôi nét về giải thưởng Rồng Vàng? Cho biết đôi nét về cuộc vận động Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn? Cho biết danh sách Website doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao tính đến năm 2003? Nơi chốn mua bán hiện đã thay đổi ra sao?"

Ngoài ra chúng tôi còn sử dụng 105 tấm ảnh, tranh minh họa cho những chủ đề trên. Ngay sau khi tập 1 phát hành, các báo **Thanh niên, Phụ nữ, Sài Gòn Giải phóng...** và nhiều tờ báo khác, kể cả báo điện tử đã nhiệt tình giới thiệu đến bạn đọc xa gần. Sự quan tâm và khích lệ này đã động viên chúng tôi rất nhiều, nhân đây xin được có lời cảm ơn chung.

Nay theo yêu cầu của bạn đọc, chúng tôi tiếp tục biên soạn tập 2. Trong tập này, chúng tôi đề cập đến những thông tin như "Ai là thương nhân đầu tiên, là người bảo hộ cho nghề buôn bán của nước Việt? Trong lịch sử nước ta, vị vua nào đúc tiền trước nhất?" Khi đề cập đến sự xuất hiện của đồng tiền, chúng tôi đã cố gắng đi sâu vào lịch sử của đồng tiền Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử; kể các sự ra đời của ngân hàng Việt Nam qua nhiều thời kỳ. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng khảo sát vai trò của đồng tiền đã đi vào ca dao, tục ngữ như thế nào? Riêng trong tập 2 này, một trong những chủ ý của chúng tôi là muốn tìm hiểu những đô thị cổ, thương cảng xưa như "nhất kinh kỳ, nhì Phố Hiến", như Vân Đồn, Hội An, Cù Lao Phố,

Hà Tiên đã có một thời lừng lẫy, đóng góp rất lớn cho sự phát triển, giao thương của nền kinh tế nước nhà.

Về những nhà doanh nghiệp nói chung, chúng tôi đề cập đến những doanh nhân ở Nam kỳ một thời đã từng được truyền khẩu như “Nhất Sĩ, nhì Phượng, tam Xường, tứ Định”; hoặc một vài doanh nhân tiêu biểu đầu thế kỷ XX; hoặc những con buôn “tâm cõ” ở Bắc kỳ như cô Tư Hồng; hoặc những nhà tư sản dân tộc có nhiều đóng góp cho công cuộc tiên phong hô hào “người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” như các ông Trần Chánh Chiểu, Bạch Thái Bưởi, Trương Văn Bên... Chúng tôi cũng đề cập đến các cuộc triển lãm - hội chợ (thuở trước thường gọi đấu xảo) là một trong những phương thức cần thiết để quảng bá, giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng một cách có hiệu quả nhất v.v...

Những vấn đề khác chúng tôi sẽ tiếp tục trả lại ở các tập kế tiếp.

Tương tự như trong tập 1, lần này, chúng tôi vẫn sử dụng nhiều hình ảnh minh họa cho từng chủ đề. Xin được thưa, hầu hết các ảnh này chúng tôi đều sử dụng từ nguồn bưu ảnh do người Pháp phổ biến đầu thế kỷ XX, một phần chúng tôi lấy từ trong các tập sách có ghi rõ ở phần “tài liệu tham khảo” và một phần do chúng tôi sưu tập riêng. Tuy nhiên, sẽ rất khó ghi tên tác giả cụ thể cho từng bức ảnh. Vẫn biết hầu hết đây là ảnh do những nhà nhiếp ảnh nước ngoài như Charles Peyrin, Albert Kahn, Pierre Dieulefils, Jean Noury v.v... hay của một ai đó đã chụp tại Đông Pháp từ nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhưng việc xác định cụ thể tác giả là việc không dễ dàng. Nói như thế để thấy rằng chúng tôi rất có ý thức tôn trọng thành quả của những người đi trước, chứ không chỉ đơn thuần là vẫn đề bản quyền.

Một lần nữa NXB Trẻ cũng xin thưa cùng bạn đọc, tập sách **Doanh nghiệp Việt Nam xưa & nay** do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn với thiện chí mong được góp phần làm rõ hơn nữa sự phát triển của doanh nhân, doanh nghiệp nước nhà. Tuy nhiên trong quá trình biên soạn cũng không thể tránh những thiếu sót ngoài ý muốn. Chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà kinh tế, sử học và của các bạn đọc xa gần để bộ sách nhiều tập này ngày càng hoàn thiện và thật sự hữu ích cho người đọc. Trước hết xin quý độc giả ghi nhận nơi đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

Nhà xuất bản TRẺ

*Ai là thương nhân đầu tiên, là người bảo hộ cho nghề buôn bán của nước Việt?*

Trong tâm thức dân gian Việt Nam, có bốn vị thần linh được tôn vinh “tứ bất tử” - biểu tượng cho sự trường tồn, bất diệt của dân tộc ta: Đức Thánh Tản (Sơn Tinh), Chủ Đạo Tổ (Chủ Đồng Tử), Đức Thánh Gióng (Phù Đổng Thiên Vương) và Đức Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Về Chủ Đồng Tử, trong các thư tịch sách cổ của nước ta đều có ghi chép rõ ràng. Trong *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* có truyện *Nhất Trạch Dạ* (theo bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm - *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* - NXB Thế Giới - 1997) như sau: “Hùng Vương truyền đến đời vua thứ ba thì sinh được một gái tên là My nương Tiên Dung, mười tám tuổi, dáng người xinh đẹp, không muốn lấy chồng, chỉ ham đao chơi, thích tuần du trong thiên hạ, vua yêu chiều nên cho nàng tùy ý. Mỗi năm vào khoảng tháng hai tháng ba, sắm sửa thuyền bè lênh đênh chơi noài hải ngoại, đôi lúc mai vui quên cả về.

Bấy giờ ở hương Chử Xá có Chử Vi Vân sinh ra Đồng Tử, hai cha con tính vốn từ, hiếu. Nhà gặp hỏa hoạn của cải sạch sanh, chỉ còn lại một chiếc khố vải, hai cha con ra vào thay nhau mà mặc. Đến lúc cha già, lâm bệnh, bảo Đồng Tử rằng:

- Cha chết thì cứ để truồng mà chôn, giữ khố lại cho con, may khói xấu hổ.

Nhưng đến khi cha mất, Đồng Tử cứ lấy khố liệm chôn, còn mình thì thân thể trần truồng, đói rét khổ sở. Đi đến bên sông

cầm cần câu cá, mỗi khi thấy có thuyền buôn thì xuống dưới nước đứng xin ăn.

Không ngờ thuyền Tiên Dung đột nhiên tới. Nghe tiếng chiêng trống sáo kèn, thấy đây những nghi trượng cờ quạt, Chủ Đồng Tử kinh sợ, không biết chạy núp vào đâu. Trên bãi cát có một chòm lau lơ thơ ba bốn gốc, bèn vào ẩn tránh trong đó, moi cát thành hố để giấu thân, lại lấy cát phủ lên trên. Trong khoảnh khắc, thuyền của Tiên Dung xốc tới, bèn đậu ở đây để lên bãi dạo chơi, rồi ra lệnh quây màn chung quanh chòm lau làm nơi tắm gội. Tiên Dung vào trong màn cởi áo tắm rửa, dội nước làm cho cát dạt đi, lộ ra thân hình Đồng Tử. Tiên Dung kinh ngạc, nhìn một lúc lâu biết đó là người con trai, Tiên Dung nói:

- Ta vốn không muốn lấy chồng. Nay gặp người này ở trần truồng chung một hố, ấy là trời khiến như thế. Chàng nên mau dậy tắm rửa đi.

Ban cho áo quần, rồi bảo xuống chung một thuyền, ăn uống tiệc tùng vui vẻ. Người trong thuyền ai nấy đều cho là cuộc gặp gỡ tốt đẹp xưa nay chưa hề có. Đồng Tử nói hết lý do vì sao đến đây. Tiên Dung bùi ngùi than thở, bảo chàng cùng kết duyên vợ chồng. Đồng Tử từ chối. Tiên Dung nói:

- Sự việc gặp nhau xui ra như thế, đừng cố chối từ nữa!

Những kẻ theo hầu vội vã tâu với Hùng Vương. Vua giận nói:

- Tiên Dung không tiếc danh tiết, không tiếc của cải của ta, rong chơi ngoài đường, hạ mình lấy người nghèo, còn mặt mũi nào thấy ta nữa. Từ nay mặc mày muốn làm gì thì làm, không được trở về nữa.

Tiên Dung nghe sợ, không dám về, bèn cùng Đồng Tử mờ quán chợ, lập phố xá, mua bán với dân, liền thành cái chợ lớn (chợ Thám).

Thương nhân nước ngoài tới lui buôn bán, kính thò Tiên Dung - Đồng Tử làm chúa. Có một khách buôn lớn đến bảo Tiên Dung rằng:

- Quý nhân hãy bỏ ra một dật vàng, năm nay cùng thương nhân nước ngoài mua vật quý, sang năm được lãi mười dật.

Tiên Dung nghe ngóng, bảo Chử Đồng Tử rằng:

- Vợ chồng ta là bởi trời làm nên, cái ăn cái mặc là do người làm lấy. Nay nên mang một dật vàng cùng thương nhân ra nước ngoài mua vật quý để buôn bán sinh sống.

Đồng Tử bèn cùng thương nhân đi buôn bán, lênh đênh khắp nước ngoài. Có núi Quỳnh Vi, trên núi có am cổ. Thương nhân ghé thuyền vào mức nước, Đồng Tử lên am dạo chơi. Trong am có một tiểu tăng tên Phật Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử bèn lưu lại đây để học phép, đưa tiền cho thương nhân mua hàng. Thời gian sau, thương nhân quay trở lại, tới am để chở Đồng Tử về. Tiểu tăng tặng cho Đồng Tử một cây gậy một chiếc nón lá và bảo:

- Các phép linh dị thần thông đã ở đây cả rồi!

Đồng Tử về, đem đạo Phật nói hết với Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, bèn bỏ cả quán chợ, nghề buôn để cùng Đồng Tử tìm thầy học đạo. Có một hôm đi xa, trời tối chưa kịp đến nhà, tạm nghỉ lại dọc đường, dựng gậy úp nón để tự che thân. Đêm đến canh ba, hiện ra đủ các thứ thành quách, lầu chàm điện ngọc, đài



Tượng thờ Chủ Đống Tử và hai phu nhân tại đền Dạ Trạch (Hưng Yên).

các lang vũ, phủ khố miếu xã, vàng bạc châu ngọc, giường chiếu  
trướng màn, kim đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt trước mắt.  
Sáng hôm sau, ai trông thấy cũng kinh ngạc, liền đem các thứ  
hương hoa ngọc thực đến dâng, xin làm bể tội. Từ đó có trăm  
quan văn võ, chia quân túc vệ, riêng thành một nước.

Hùng Vương nghe tin, cho là con gái làm loạn, bèn đem quân  
đi đánh. Khi quân Hùng Vương sắp tới nơi, quân thần xin được  
lệnh đem binh chống giữ. Tiên Dung cười nói:

- Không phải do ta làm, chính là trời khiến vậy. Sống chết tại trời,  
con đâu dám chống lại cha. Cứ tin theo lẽ đúng, mặc cho chém giết.

Bấy giờ những dân cư mới tới đều sợ chạy tứ tán, chỉ có  
dân cũ ở lại cùng Tiên Dung. Khi quân Hùng Vương đến, đóng  
doanh trại ở châu Tự Nhiên, còn cách một con sông lớn, thì

gặp trời tối, chưa kịp tiến quân. Đến nửa đêm, bỗng nổi gió to, nhổ cây tung cát, quân Hùng Vương hỗn loạn. Tiên Dung, Chử Đồng Tử cùng quần thần, bộ hạ, thành quách phút chốc bay lên trời. Chỗ đất cũ sụt xuống thành cái chầm lớn. Ngày hôm sau nhân dân nhìn không thấy nữa, cho là linh dị, liền lập miếu thờ, thường xuyên cúng tế. Đặt tên cái chầm ấy là “Nhất Dạ Trạch”, bãi cát ấy là “Tự Nhiên Châu” hay “Mạn Trù Châu”, cái chợ ấy là “Hà Thị” (tr.166 - 168).

Trong truyện cổ tích, nếu tước đi yếu tố huyền thoại thì ta sẽ thấy được cái lõi của lịch sử, của sự thật. Chuyện tình Tiên Dung - Đồng Tử theo tôi, là câu chuyện tình hay nhất trong thư tịch cổ nước nhà, vì nó mang được những nét rất tiến bộ. Chỉ một câu Kiêu “*Xăm xăm băng lõi vuờn khuya một mình*” ra đời sau đó hàng ngàn năm vẫn còn khiến không ít người “đạo đức” nhăn mặt, khó chịu thì ở đây, nàng Tiên Dung đã chủ động yêu một người nghèo khổ, dù tin đó là “cơ duyên” do “trời khiến”. Nàng dũng cảm đặt vấn đề trước, không phải bị ràng buộc bởi quan niệm “trâu tìm cột, đòn nào cột tìm trâu”. Tình yêu đôi lứa là một sự tự nguyện, chứ không phải theo lẽ giáo “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” và Tiên Dung cũng không cần “môn đăng hộ đón”! Riêng chi tiết “Tiên Dung vào trong màn cởi áo tắm rửa, dội nước làm cho cát dạt đi, lộ ra thân hình Đồng Tử”, là một chi tiết gợi cảm rất hiện đại, và rất đắt giá cho... nghệ thuật thứ bảy!

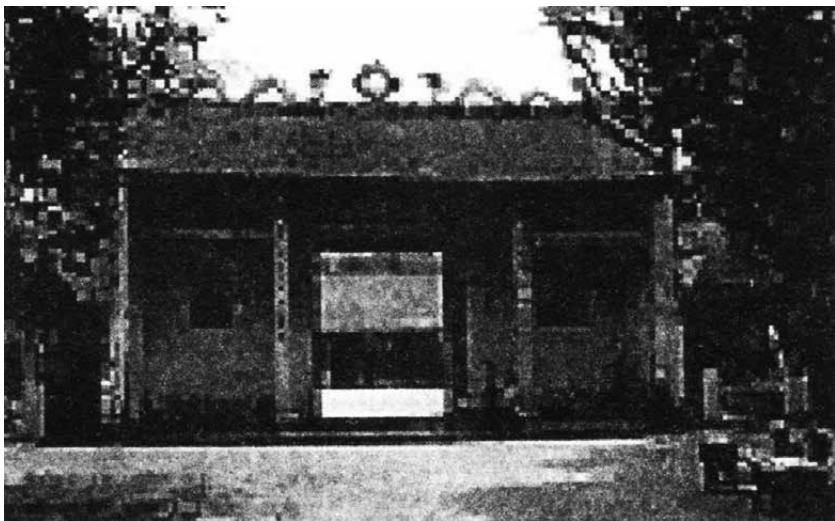
Một thú vị nữa, trong truyện còn cho biết vợ chồng nàng đã ăn nên làm ra, “thuận vợ thuận chồng tát biển đông cũng cạn” và nhất là biết bỏ vốn ra để... đi buôn! Những chi tiết này cùng với việc học đạo - đạo Tiên, của vợ chồng nàng, chứng tỏ truyện này

ra đời từ thuở bình minh của người Việt cổ, lúc ấy đạo Phật và đạo Khổng chưa du nhập vào nước ta.

Do buôn bán giỏi nên vợ chồng Tiên Dung trở nên giàu có. Điều đáng nói là họ không bo bo làm giàu cho riêng mình, mà còn biết làm cho cả một vùng đất trở nên trù phú, thịnh vượng, thu hút dân chúng tìm đến lập nghiệp sinh sống... Làm ăn phát đạt, Chủ Đồng Tử còn đem vốn liếng vượt biển đi buôn! Chứng tỏ người Việt cổ sở trường về sông nước, không chỉ phát huy để sinh tồn và đánh giặc giữ nước mà còn tận dụng sở trường ấy để làm giàu. Hình ảnh Chủ Đồng Tử phong ba nơi sóng to, gió lớn tìm đến những vùng đất xa lạ khác hoặc những thuyền thương nhân nơi xa tìm đến chợ Thám buôn bán, trao đổi hàng hóa cho thấy sự giao thương thuở ấy đã hình thành và nền thương nghiệp của người Việt cổ đã phát triển.

Liên tưởng đến truyện Mai An Tiêm, người ở nơi hoang đảo đã đem dưa hấu do chính tay mình trồng đổi lấy lúa gạo, vật dụng với các thương nhân nước ngoài đã góp phần chứng minh sự nhận định trên là có cơ sở. Chỉ đến khi đạo Khổng du nhập vào nước ta, với quan niệm “*tước hữu ngũ súc kỳ liệt, dân hữu túi súc vi chi tiên*” thì nghề buôn mót bị rẽ rúng. Quan niệm lệch lạc này tồn tại hàng ngàn năm và nó chỉ thay đổi khi mà làn gió Duy Tân đầu thế kỷ XX do các nhà nho cấp tiến khuấy động rầm rộ từ Nam chí Bắc.

Nếu Mai An Tiêm được nhân dân tôn là “Bố cái dưa Tây” thì Chủ Đồng Tử không chỉ được tôn là ông Tổ của đạo Tiên (Chủ Đạo Tổ), mà còn được tôn là anh hùng khai phá (chinh phục đầm lầy, mở mang nghề nông, phát triển buôn bán... nhằm phát triển



Đền thờ Chủ Đồng Tử hiện nay tại Hưng Yên.

sự thịnh vượng của cộng đồng). Ta có thể khẳng định Chủ Đồng Tử là thương nhân đầu tiên của nước Việt và trong tâm thức của người Việt ông còn là vị thần linh bảo hộ nghề buôn bán. “Cũng từ xa xưa, tại bến Đa Hòa noi nhỉ sang bãi Tự Nhiên bên kia sông Hồng, dân chài lười lập một hành đài thờ Chủ Đồng Tử - Tiên Dung. Các nhà buôn mỗi lần qua đây để lên Kẻ Chợ hoặc xuống Phố Hiến cất hàng, bán hàng đều dùng thuyền lên đền thờ vọng này thấp hương khấn cầu vợ chồng ngài phù hộ. Và các quan có năm không vào được Đề Hóa, tổ chức dâng hương ngay tại hành đài này. Ngôi đền nhỏ, cheo leo trên bờ sông dốc đứng nhưng ngày đêm rực rõ hương đăng, tấp nập khách thập phương lê bái”<sup>(1)</sup>.

(1) Chủ Đồng Tử-Tiên Dung vùng đất và con người - Lê Văn Ba - NXB Văn Hóa - 1994.

Tưởng nhớ ơn đức của Chu Đạo Tổ, nhân dân lập đền thờ ngài ở nhiều nơi, nhưng quần thể văn hóa thuộc làng Đa Hòa, huyện Châu Giang (Hưng Yên), cách Hà Nội hơn 20 km vẫn là nơi nổi tiếng đẹp và trang nghiêm nhất: Đền Chính (tức đền Đa Hòa vì nằm trên địa phận làng này); đền Hóa (tức đền Dạ Trạch) thuộc xã Dạ Trạch, tương truyền đây là nơi ngài cùng vợ bay về trời; bãi cát Tự Nhiên (thuộc xã Hồng Châu), khi diễn ra lễ hội nhân dân che tàn vàng lóng tía rước kiệu thờ ra đây dìm xuống nước, tưởng như xưa kia công chúa Tiên Dung vây màn tắm nơi này; đền và lăng Thánh Phụ, Thánh Mẫu (xã Văn Đức, thôn Chử Xá) là nơi thờ ông bà thân sinh Chu Đồng Tử.

Hội làng Đa Hòa hàng năm diễn ra trong 3 ngày từ ngày 10 đến ngày 15 tháng Ba âm lịch; tại làng Dạ Trạch diễn ra từ ngày 10 đến ngày 12 tháng Hai âm lịch với nhiều nghi thức trang nghiêm nhằm tưởng nhớ ơn đức của vợ chồng Chu Đồng Tử. Nhân dân tại đây còn kiêng gọi hoặc gọi chệch tên một số vị thánh thần như: tử - tài, dung - dong, tiên - ton, man - muôn, lương - lang...

Không rõ Chu Đạo Tổ sinh và “hóa” vào ngày tháng nào, chỉ biết hiện nay tại đền Dạ Trạch chọn ngày sinh Chu Đồng Tử là 12-8 âm lịch, ngày “hóa” bay về trời là 17-11 âm lịch.

Qua những tài liệu đáng tin cậy này, rõ ràng từ ngàn xưa, người Việt ta đã có vị “thần linh” bảo hộ cho nghề buôn bán nói chung. Thế nhưng, không hiểu sao ngày nay các doanh nhân ta lại không thờ Chu Đồng Tử.

Hiện nay, trong tư gia hoặc cơ sở làm ăn cá thể ta thấy phổ biến nhất là thờ ông Thần Tài, nhưng tượng thần Tài được người Việt thờ từ bao giờ? Các nhà nghiên cứu Nguyễn Đại Phúc -

Huỳnh Ngọc Tráng đã dành nhiều công sức tìm hiểu vấn đề này, trong tập *Thần Tài tín ngưỡng và tranh tượng* (NXB Văn Hóa - 1997) đã cho biết:

“Thật khó xác định được thời điểm chính xác của việc thần Tài được thờ tự ở xứ ta, nhất là khi thần Tài được hội nhập vào hệ thống thần bảo gia - tức các thần linh bảo hộ cho gia đình. Tuy nhiên, ở các giai thoại đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy thần Tài đã được thờ trong gia đình và đã trở nên gần gũi đến mức bị người đời đem ra đùa cợt và chửi bới.

“Qua các giai thoại này, chúng ta thấy thần Tài đã thờ chung với Thổ Địa không phải là trường hợp cá biệt của Nguyễn An Cư<sup>(1)</sup> mà cả việc được thờ dưới đất cùng với Thổ Địa như trường hợp ông Đồ Sáu Mới<sup>(2)</sup> miêu tả “suốt kiếp làm trôn ghê”; và dường

---

(1) Nguyễn An Cư (chú của Nguyễn An Ninh) một lương y nổi tiếng ở vùng Hóc Môn, đã viết đôi liên dán ở chỗ thờ chung Thổ Địa, thần Tài và ông Táo rằng:

Ít giấy hép hời thờ một chõ,  
Giúp tôi giàu có bó ba ông.

(Theo Huỳnh Minh: *Gia Định xưa và nay*, tr.168).

(2) Ông Đồ Sáu Mới (ở làng Ông Vǎn, huyện Chợ Gạo - nay thuộc tỉnh Tiền Giang) là một người nhiệt tâm đóng góp tiền bạc cho phong trào Duy Tân ở Nam kỳ hồi đầu thế kỷ này. Ông sáng tác bài thơ Vịnh Thần Tài nhằm phê phán những kẻ giàu có mà không xuất thân đóng góp cho việc nghĩa lúc bấy giờ. Ở đó thần Tài đã bị Ông Đồ cho xài “tiên chǎn”:

Đ. h. thần Tài thiệt quá ngu,  
Người sao nhóc túi, kẻ tron lu.  
Vắng hoe ruột ngựa, kìa quân tử.  
Đây rãy ruong xe, nợ thất phu.  
Nhà lại có thêm vàng với bạc,  
Nước nghèo không giúp điếu cùng xu.  
Hèn chi trót kiếp lòn trôn ghê,  
Không ló đâu ra với địa cầu.

(Theo Huỳnh Minh: *Định Tường xưa và nay*).

như công năng của vị gia thần chủ về tiền tài này vẫn chưa thật sự tách khỏi tín lý phồn thực của Thổ Địa (ông Địa) - một gia thần vốn có công năng phò trợ cho gia chủ được mùa, giàu có.

“Cuối thế kỷ XIX, sự phân biệt giữa Thần Đất (*Thổ Thân*) và Tài Thân vẫn chưa thực sự rõ rệt. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (xuất bản 1895), tác giả Huỳnh Tịnh Của cất nghĩa *Thổ Thân* và *Tài Thân* đều là “*Thần đất, thần giữ tiền bạc*” (Tập II, tr.336). Sự nhập nhằng coi ra vô lý này lại được thực tế công nhận: người ta thường thờ chung ông Địa và thần Tài cùng một chỗ và cứ như là hai vị thần này là một cặp đôi không thể nào tách rời được! Hiện tượng phổ biến này có nguồn gốc từ tín lý cổ xưa về Thần Đất - gọi là *ông Địa, Thổ thân, Thổ địa...* - Vị thần này có hai công năng: một là thần bảo hộ cho một diện tích đất đai nào đó (nền nhà, vuông vườn, xóm ấp...); và hai là tín lý sinh sản (hoa màu, nông sản...) của đất theo tín ngưỡng phồn thực. Nói cách khác Thổ Địa cũng làm cho chủ nhà phát đạt, giàu có (được mùa, bội thu...). Đó là tín lý của thời nông nghiệp còn là hoạt động sản xuất chính yếu, nhưng về sau, kinh tế hàng hóa phát triển, thương nghiệp càng lúc càng có vị trí quan trọng trong hoạt động kinh tế thì tiền bạc, vàng là dấu hiệu của sự giàu có chứ không phải “lúa thiêng, ruộng mầu” thì con người cần một hình tượng mới chuyên trách cho việc phát tài: ông Thần Tài. Nói tắt một lời: ông Địa, thần Tài là hai mặt của một vấn đề. Ông Địa là *lý*, thần Tài là *sự*; và hai ông thờ chung với nhau là “*lý sự viên dung*” của thời đại mà nông thương còn đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

“Nói tóm lại, dựa trên tài liệu thư tịch ít ỏi nêu trên, chúng ta thấy rằng thần Tài được thờ tự từ cuối thế kỷ XIX và đến đâu thế

kỷ XX đã trở nên một gia thần phổ biến và gần gũi với các “tín đồ” của mình. Điều này coi ra có phần phù hợp với những biến đổi về kinh tế-xã hội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giai đoạn lịch sử mà nền kinh tế hàng hóa phát triển và phong trào tranh thương đã được dấy lên bởi tầng lớp điền chủ tư sản Việt Nam, theo đó nghề nghiệp doanh thương đã không còn bị đánh giá thấp như thời phong kiến trước đó” (tr.11-13).

Như ta đã biết, trước đó, ông Thần Tài này được thờ bằng tranh vẽ và dần phổ biến nhất là thờ bằng tượng. Có một điều thú vị là tượng này được làm bằng nhiều “mẫu mã”, chất liệu khác nhau, không thống nhất, màu sắc sắc sỡ trông đẹp mắt... thường được đặt ở chính phòng, mặt hướng ra ngõ. Tượng ông thần Tài phổ biến đến nỗi, ngay cả tủ bán thuốc lá bên lề đường, trên tủ kính người ta cũng chưng một ông. Và ông thần Tài này cũng dễ tính, vui vẻ vì ta thấy chủ nhân đôi lúc còn “mồi” cho một điều thuốc lá đầu lọc cắm vào tay!

### *Trong lịch sử nước ta, vị vua nào đúc tiền trước nhất?*

Sau khi hoàn thành sứ mệnh đánh tan 12 sứ quân để thống nhất đất nước, năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế - thường gọi Đinh Tiên Hoàng, đặt niên hiệu Thái Bình, quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Nhà sử học Lê Văn Hưu nhận định: “Có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà sinh bậc thánh triết để tiếp nối quốc thống của Triệu vương chăng?”. Đinh Tiên Hoàng không những là ông vua đầu tiên ở nước ta tự đặt niên hiệu để sánh với niên hiệu của hoàng đế phương Bắc, mà ông còn là người đầu tiên cho đúc tiền để lưu hành trong nước.



Lăng vua Đinh Tiên Hoàng ở Ninh Bình.

Thời Bắc thuộc, người Việt ta không đúc tiền, nếu có dùng tiền thì cũng dùng tiền của Trung Quốc. Có thể lấy năm 968 làm mốc quan trọng là năm người Việt Nam dùng tiền do chính mình đúc. Đó là đồng tiền hình tròn, đường kính khoảng 22cm, giữa có lỗ vuông, bề mặt có bốn chữ đọc chéo là “Thái Bình hưng bảo”, phía lưng đúc nổi chữ “Đinh”.

Với chức năng ban đầu nhằm thực hiện thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện dự trữ và phương tiện thanh toán thì sự ra đời của đồng tiền đúc nhà Đinh là một sự kiện rất đáng ghi nhớ, nó gắn liền với sự phát triển của sản xuất và giao dịch. Với sự có mặt của “Thái Bình hưng bảo”, chứng tỏ vương triều nhà Đinh lúc ấy thật sự vững mạnh, chính quyền từ trung ương và địa phương đều được củng cố và phát huy quyền lực, do đó đồng tiền mới có điều kiện ra đời.



*Tiền Thái Bình hưng bảo  
dưới đời vua Đinh Tiên Hoàng.*

Từ đây, các vị vua của các triều đại kế tiếp cũng tổ chức đúc tiền với nhiều chất liệu khác nhau như đồng, kẽm, bạc, vàng hoặc dùng kẽm pha sắt, kẽm pha thiếc (như tiền đúc dưới đời nhà Mạc vì vậy chất lượng kém, chóng rỉ, dễ gãy, dễ mục nên các nhà sưu tầm tiền cổ ngày nay khó tìm thấy)...

Trong chế độ phong kiến, chỉ một lần duy nhất vào cuối đời nhà Trần, tháng 4-1396, với cương vị Phụ chính cai giáo hoàng đế (nghĩa là giúp vua trị nước kiêm việc dạy bảo vua), Hồ Quý Ly đã cho phát hành tiền giấy gọi là "Thông bảo hội sao", cứ 1 quan tiền đồng đổi lấy 2 quan tiền giấy. Các loại tiền gồm có: tờ 10 đồng vẽ rong biển, tờ 30 đồng vẽ sóng biển, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa (quy), tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, tờ 1 quan vẽ rồng (long). Chủ trương phát hành tiền giấy rất táo bạo và cũng là lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta. Có lẽ kỹ thuật in thời ấy còn thô sơ nên chắc chắn không tránh khỏi tình trạng làm... tiền giả! Người trước nhất làm tiền giả là tên cướp Nguyễn Nhữ Cái! Chỉ ba năm sau sử dụng tiền giấy, y trốn vào núi Thiết Sơn làm loạn và làm... tiền giả để tiêu dùng! Do đó, Quý Ly đã quy định nghiêm ngặt kẻ nào làm tiền giả thì bị tội chết, ruộng đất tài sản bị tịch thu; cầm tuyệt tiền đồng, không được chứa tiền,

tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ; kẻ nào vi phạm cũng bị tội như làm tiền giả! Việc thu lại tiền đồng, không những nhầm giải quyết khẩn hoảng tài chính mà còn là mục đích dùng để đúc vũ khí phục vụ cho nền an ninh quốc phòng. Vì lúc này, giặc Minh đang tìm cớ để đánh xuống nước ta, thì việc chuẩn bị trước của Quý Ly đã chứng tỏ tầm nhìn xa của một người trị nước. Chủ trương táo bạo này, do tạo ra rắc rối trong sự mua bán, trao đổi quen thuộc lâu nay nên đã không được nhân dân ủng hộ.

Cứ theo nhận định của nhà bác học Phan Huy Chú thì ta biết được tâm lý của người tiêu dùng thuở ấy: “Tiền giấy chẳng qua chỉ là mảnh giấy vuông, phí tổn chỉ đáng năm, ba đồng tiền, mà đem đổi lấy vật đáng năm, sáu trăm đồng của người ta, cố nhiên không phải là cái đạo đúng mức. Và lại người có tiền giấy cát giữ cũng dễ rách nát, mà kẻ giả mạo sinh ra không cùng, thật không phải là cách bình ổn vật giá nhằm lưu thông của cái của dân vậy. Quý Ly không xét kỹ đến cái gốc lợi hại, chỉ ham chuộng hưu danh sáng chép, để cho tiền của, hàng hóa vẫn đang lưu thông lập tức sinh ra ứ đọng khiến dân nghe đã thấy sợ, thêm mối xôn xao, thế có phải là chế độ bình trị đâu?”.

Do đó, khi nhà Hồ sụp đổ thì tiền giấy cũng mất theo. Đến thời nhà Lê, sau mươi năm nǎm gai ném mật đánh giặc Minh hồn xiêu phách lạc, năm 1428 anh hùng Lê Lợi lên ngôi, tức vua Lê Thái Tổ, lấy niên hiệu Thuận Thiên, đóng đô tại điện Kính Thiên (Thăng Long) và lấy lại quốc hiệu Đại Việt thì đã có sô tâu lên xin ngài tiếp tục sử dụng tiền giấy như thời Hồ Quý Ly. Trong Chiếu ban xuống cho bàn dân thiên hạ, ngài cho biết quan điểm của

ngài về việc đúc tiền: “Tiền là huyết mạch của nhân dân, không thể không có. Nước ta vốn sản xuất mỏ đồng, nhưng tiền đồng cũ đã bị người Hồ (nhà Hồ) tiêu hủy, trăm phần chỉ còn một, đến nay việc quân việc nước thường bị thiếu dùng. Muốn cho tiền được lưu thông tiêu dùng để thỏa lòng dân, há chẳng khó sao? Mới rồi có người dâng thư trình bày xin lấy tiền giấy thay cho tiền thực. Trẫm sớm khuya nghĩ ngợi, chưa nghĩ ra cách gì. Vì rằng tiền giấy là thứ vô dụng mà lưu hành ở trong dân chúng hữu dụng, thực không phải là ý yêu dân dùng của. Nhưng đời xưa có người cho rằng vàng, bạc, da lụa, tiền thực, tiền giấy các vật ấy đều cân ngang nhau được, thế thì thứ gì là hon? Truyền cho các đại thần trăm quan và những người thông đạt thì vụ ở trong ngoài đến bàn thể lệ dùng tiền cho thuận lòng dân, ngõ hầu có thể không lấy lòng thích riêng của một người mà bắt ép muôn nghìn người không muốn phải theo, để làm phép hay một đời. Nên phải bàn định sớm tâu lên, trẫm sẽ tự chọn mà thi hành” (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Cuối cùng phương thức làm tiền giấy đã không được chọn và các triều đại sau cũng không dùng tiền giấy. Mãi đến sau này, khi đã xâm lược nước ta, năm 1875 thực dân Pháp mới lập Banque de l’Indo-Chine (Đông Dương ngân hàng) và ngày 3-4-1901 mới bắt đầu lưu hành tại nước ta những tờ giấy bạc in ở Pháp.

Khi khảo sát đồng tiền thì người ta cũng có thể biết được kỹ cương phép nước của một thời. Thời bình trị, những đồng tiền được làm bằng đồng, đầy đặn, không quá mỏng, không sử dụng chất liệu kém phẩm chất vì dễ gãy, dễ mục... Vói quan điểm: “Công dụng của tiền tệ quý ở trên dưới lưu thông. Việc cất chứa trong

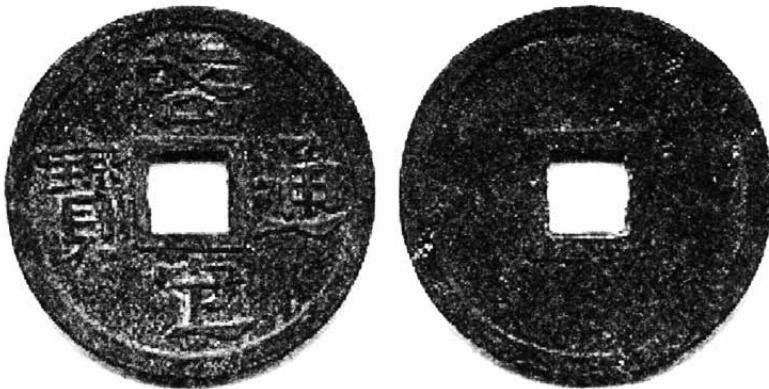
kho tàng cốt sao cho để lâu không nát” nên vua Lê Thánh Tông (1460-1497), một vị vua anh minh đã có nhiều cải cách quan trọng trong lịch sử nước nhà, đã cho đúc “Quang Thuận thông bảo”, “Hồng Đức thông bảo”. Loại tiền này đã được nhà bác học Phan Huy Chú và các nhà nghiên cứu tiền cổ ngày nay nhận định đó là những đồng tiền mẫu mực, không thua gì tiền của Trung Quốc.

Đọc lại ca dao, thỉnh thoảng ta bắt gặp những câu như “Một quan tiền tốt mang đi”, chứng tỏ tiền cổ Việt Nam trải qua các triều đại đã được làm nhiều chất liệu khác nhau nên phẩm chất không đồng bộ. Chẳng hạn, dưới thời vua Lê Thánh Tông hoặc đời vua Lê Thần Tông có lệnh cấm dùng tiền xấu v.v... Đồng tiền chất lượng kém nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam là tiền đúc dưới đời nhà Mạc. Đến đời Cảnh Hưng và các triều vua nhà Nguyễn ngoài tiền đồng còn lưu hành cả tiền kẽm nữa.

Trong ca dao cũng cho biết tên gọi của những đồng tiền ra đời dưới các triều đại trước. Chẳng hạn, loại tiền “Cảnh Hưng” xuất hiện dưới đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786).

Mẹ em tham thúng xôi rền  
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng  
Tôi đã bảo mẹ rằng đừng  
Mẹ hăm mẹ hú, mẹ bưng ngay vào  
Bây giờ chồng thấp vợ cao  
Như đôi đưa lệch so sao cho bằng

Tiền Cảnh Hưng có nhiều loại như “Cảnh Hưng thông bảo”, “Cảnh Hưng trung bảo”, “Cảnh Hưng chí bảo” v.v... Riêng sự ra đời của một trong những loại tiền đồng này cũng khá lý thú.



*Đồng tiền đời Khải Định (1916-1925).*

Trong *Phủ biên tạp lục*, nhà bác học Lê Quý Đôn cho biết: “Năm Bính Thân, vâng truyền rằng phàm bắt được súng đồng ở Thuận Hóa, nòng súng đã rộng không dùng được, cùng là đồ đồng, tẩm đồng rộng lớn không dùng được và không chở đi được, thì nên phá hủy gấp mà đúc tiền lưu trữ, đồng tiền nặng 1 đồng cân, đề chữ “Cánh Hưng thông bảo”, làm khai đệ lên, để trữ dùng vào việc ngoài biên”. Chi tiết này ít nhiều gợi cho ta phán đoán, kỹ thuật đúc súng ở Đàng Trong thời gian này đã hơn hẳn Đàng Ngoài, ít ra là về hình thức. Có lẽ vì từ năm 1614, tại một xưởng đúc súng của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, đã được một người Bồ Đào Nha là Jean Lacroix đảm nhiệm trọng trách “cố vấn kỹ thuật”!

Đồng tiền dưới thời Bảo Đại (1926-1945) có khắc bốn chữ “Bảo Đại thông bảo”, vừa nhỏ vừa mỏng nên lưu hành trên thị trường nó là loại tiền nhô nhất. So với tiền Khải Định (1916-1925) thì một đồng có khi ăn 2 hoặc 3 đồng Bảo Đại nên mới có câu mỉa mai:

*Hai con đồi lầy một cha  
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiên*

...

*Thóc hơn không có người đóng  
Bán buôn một bối giá đồng ba con*

...

*Bao giờ thằng ngốc làm vua  
Thiên hạ mất mùa dân khó làm ăn*

Thậm chí, giới hành khất còn rủa độc địa “Bảo Đại làm hại ăn mày” cũng vì người hảo tâm ném cho một đồng Bảo Đại thì cũng chẳng “com cháo” gì!

Trong thế chiến lần thứ hai, từ năm 1940, do ảnh hưởng của chiến tranh, ngoài việc phát hành tiền giấy với chất lượng giấy xấu, in sơ sài, trên vẽ hình con voi thì chính phủ Pháp còn cho lưu hành cả đồng bạc chì. Do trên đồng bạc chì này có vẽ hình bó lúa nên trong dân gian mới có câu sấm truyền:

*Bao giờ lúa mọc trên chì  
Voi đi trên giấy còn gì thây Tăng.*

“Thây Tăng” nói lái là “Thằng Tây”. Điều này đã nung nấu tinh thần quật khởi của dân tộc ta và lời tiên đoán này dăm năm sau đã trở thành hiện thực.

Trong lịch sử nước ta, việc đúc tiền dưới chế độ phong kiến không phải lúc nào cũng được tổ chức một cách nghiêm ngặt, đồng tiền phải đúng phẩm chất, đúng trọng lượng... như quy định của triều đình. Có thể các quan phụ trách xương đúc tham ô hoặc cũng vì lý do chính trị. Dưới triều nhà Nguyễn có nhân



*"Tiền Bảo Đại làm hại ăn mày".*

vật mà nay cách đánh giá còn nhiều ý kiến khác nhau là ông Nguyễn Văn Tường. Trong đó có việc oan khuất là lúc ông đứng ra phụ trách việc đúc tiền! Để chuẩn bị cho cuộc tấn công đồn Mang Cá lúc nửa đêm 4-7-1885, trước đó với cương vị Phụ chính đại thần trong Viện Cơ mật, ông Tường ra lệnh cho thu đồng tiền cũ để đổi tiền mới. Nhưng khổ nỗi đồng tiền mới lại mỏng như lá lúa đến nỗi có thể nỗi trên... mặt nước! Thế là phe chủ hòa và thực dân Pháp vu cho ông tội tham lạm, nhưng ông làm sao có thể giải thích được vì đổi đồng tiền dày ra đồng tiền mỏng là nhằm giúp cho phe chủ chiến có thêm đồng để đúc súng chống Pháp? Trước làn sóng căm phẫn của dân chúng lên đến tột độ, ông phải chém một hai người thợ đúc tiền để trấn an dư luận.

Thông thường, khi thưởng cho người có công thì ngoài những vật dụng cần thiết, còn có kèm theo hiện vật là tiền. Người nhận tiền thường mà trở thành giai thoại văn học là nhà sử học Lê Ngô

Cát. Sau khi hoàn thành bộ *Quốc sử diễn ca* dâng lên vua Tự Đức, dù được khen thưởng nhưng có lẽ không hài lòng nên ông mới đùa:

*Vua khen thẳng Cát có tài  
Thưởng cho tấm lụa với hai đồng tiền!*

Cho đến bây giờ, hẵn nhiều người còn nhớ đến bài ca dao nói về người phụ nữ thuở xưa cầm một quan tiền đi chợ:

*Một quan tiền tốt mang đi  
Nàng mua những gì mà tính chẳng ra?  
Thoạt tiên mua ba tiền gà  
Tiền ruồi gạo nếp với ba đồng trâu  
Trở lại mua sáu đồng cau  
Tiền ruồi miếng thịt, giá rau muồi đồng  
Cái gì mà tính chẳng thông?  
Tiền ruồi gạo té, sáu đồng chè tươi  
Ba muoi đồng rượu chàng oi  
Ba muoi đồng mật, hai muoi đồng vàng  
Hai chén nước mắm rõ ràng  
Hai bảy muồi bốn, kéo chàng hô nghi  
Hai muoi mốt bột nấu chè  
Muời đồng nải chuối, chẵn thì một quan.*

Nay ta thử tính xem nàng đã mua ra sao? Trong bài ca dao trên ta thấy có nêu lên ba đơn vị tiền tệ ngày xưa là đồng, tiền (= 60 đồng) và quan (= 600 đồng, = 10 tiền). Vì thế, trong dân gian có câu đố mà lời giải là “1 quan”:

*Cha già cha được sáu mươi  
Con mới lên mươi con được làm quan.*

Để xem bà nội trợ thuở ấy đã mua ra sao, trước hết ta hãy cộng các khoản tiền: gà ( $3 \times 60 = 180$  đồng), gạo nếp ( $1,5 \times 60 = 90$  đồng) thịt ( $1,5 \times 60 = 90$  đồng) và gạo té ( $1,5 \times 60 = 90$  đồng) như vậy hết 450 đồng; ta tính tiếp các khoản đồng: trầu (3 đồng), cau (6 đồng), rau (10 đồng), chè tươi (6 đồng), rượu (30 đồng), mật (30 đồng), vàng (20 đồng), nước mắm (14 đồng), bột (21 đồng), chuối (10 đồng) như vậy hết 150 đồng. Cộng cả hai khoản lại  $450 + 150 = 600$  đồng là vừa đủ “*Một quan tiền tốt mang đi*”.

Có thời kỳ song song với đồng tiền do Nhà nước ta phát ra thì trong dân gian vẫn còn sử dụng loại tiền của ngoại quốc nữa. Nhà văn Sơn Nam cho biết: “Từ trước đồng bạc Con Ó của Mêhicô do Tây Ban Nha khống chế đã phổ biến cùng với sự hiện diện của quân đội Tây Ban Nha (liên quân của Pháp). Tiền này khá nặng, trong thực tế có giá trị cụ thể so với tiền kẽm nên được ưa thích:



*Đồng tiền lưu hành ở  
“xứ Bảo hộ” ở Bắc kỳ 1905.*

*Anh ham chi đồng bạc Con Cò  
Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang Sa*

Trên thị trường, vì đồng bạc Con Cò (thật ra là Con Ó) không có đơn vị nhỏ, muốn mua sắm lặt vặt phải chẻ ra làm tư, làm tá (gọi góc tư, góc tá, hoặc gọi cắt tư, cắt tá (cắt ra). Tuy cắt ra nhưng quả thật bằng bạc với tỷ lệ cao, túng cùng có thể

chia cắt ra làm đồ trang sức. Người Pháp nắm ưu thế với đồng France. Vì đồng kẽm còn thông dụng trong dân gian, thực dân tạm quy định một đồng France tương đương với một quan (600 đồng tiền kẽm), vì vậy gọi là quan Việt (tiền Việt)".

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, đồng tiền kẽm dần dần lùi vào dĩ vãng, cho dù nó vẫn được lưu hành trong dân gian nhưng pháp luật không công nhận. Từ đây ta thấy đồng xu, đồng nửa xu bằng thau (có lỗ tròn), đồng bạc (bằng bạc, không lỗ) xuất hiện cùng lúc với tiền giấy lưu hành khắp Đông Dương.

Có thể nói, từ năm 968 khi "tiền đồng Việt Nam chất lượng cao" chính thức xuất hiện cho đến nay, nó đã trở thành một hình ảnh thân quen trong tâm thức người Việt. Thuở nhỏ, ngày Tết chỉ riêng lúc thả đồng tiền rơi xuống đất để nghe vọng lên những âm thanh ròn rã cũng là một điều xao xuyến lạ thường...

Tính đến năm 2004, đồng tiền kim loại mới nhất trong lịch sử tiền tệ nước ta được lưu hành chính thức vào ngày 17-12-2003. Đó là loại tiền 200 đồng, màu trắng bạc, làm bằng thép mạ nikен; loại 1.000 đồng, màu vàng đồng thau, làm bằng thép mạ đồng vàng và loại 5.000 đồng, màu vàng ánh đỏ, làm bằng hợp kim CuA16Ni 92. Các hình được chọn khắc trên những đồng tiền kim loại này theo thứ tự là Quốc huy, chùa Bát Đế và chùa Một Cột và mặt sau cả ba loại đều có dòng chữ "Ngân hàng nhà nước Việt Nam".

*Vị “giám đốc ngân khố quốc gia” đầu tiên của nước ta là ai?*

Có thể dùng cách gọi này dành cho Bà Chúa Kho, hiện còn được thờ trang nghiêm và linh thiêng tại “Linh từ chủ khố” ở làng Cổ Mẽ, xã Vũ Ninh (Bắc Ninh). Thật ra tên đúng của làng là Cô Mẽ, tên của một loại lúa được trồng từ xa xưa tại Bắc Ninh. Bà là người đã có công khai khẩn đất hoang, chiêu dân lập ấp, có công trồng giữ quân lương để đảm bảo công tác hậu cần trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống đòi nhà Lý.

Theo tài liệu địa phương: “Bà xuất thân từ một gia đình nghèo khó ở làng Quả Cảm. Vốn người chịu thương chịu khó hay lam hay làm nên sau khi lấy vua Lý thấy ruộng đất ở đây phì nhiêu màu mỡ bị bỏ hoang nên bà xin với vua cho đi chiêu dân và cắm đất lập đồn điền. Lúc đó vào hồi tháng 8 tháng 9, nước dâng ngập cả vùng. Tay đeo bị trầu, bà đi dọc Quả Cảm xuống vùng núi Bài vãi trầu xuống mặt nước. Gió đông bắc đưa trầu trôi tới đâu bà cắm địa giới đồn điền tới đó. Buổi ấy, vua đặt ở Cổ Mẽ và Thượng Đồng những kho lương thực lớn cho bà trông nom. Ngoài ra, bà còn phải cai quản số đông tù binh Chàm và Trung Quốc do nhà Lý bắt được sau những cuộc chiến tranh và đưa họ về làm ở các trang ấp. Dân làng từ Đại Tảo Sở, Đại Tảo Xã, Cổ Mẽ, Quả Cảm đến Hạ Đồng, Trung Đồng, Thượng Đồng v.v... Tất cả 72 trang ấp đều là những phạm nhân làm ruộng cho bà. Sau mỗi vụ thu hoạch, thóc từ các làng được đưa về tập trung ở kho lương lớn là Cổ Mẽ và Thượng Đồng. Đường vận chuyển thóc còn lại cho đến ngày nay là Dốc Sâu chạy suốt từ làng Cổ Mẽ qua Hữu Chấp tới Thượng Đồng dân vẫn cấy lúa. Làng Thượng

Đồng mang tên làng Lãm, trong đó có Lãm Tiên và Lãm Thóc hay làng Kho là từ đó. Dân các làng trên đều lập đền thờ và vẫn tế bà vào ngày mồng 10 tháng giêng hàng năm”<sup>(1)</sup>.

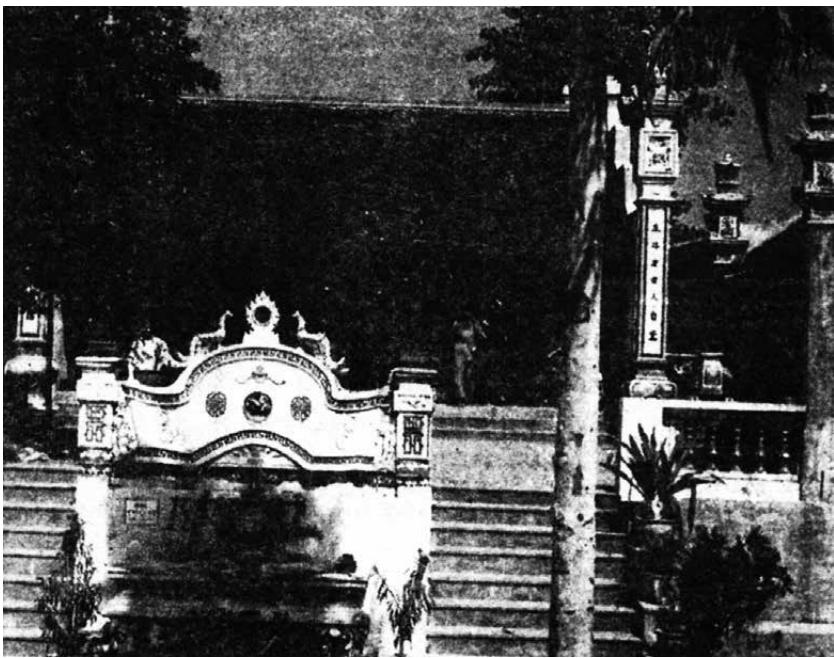
Từ tài liệu này, ta thấy có hai vấn đề đặt ra.

Thứ nhất, Bà Chúa Kho ở làng Cổ Mẽ là nhân vật truyền thuyết sống từ đời nhà Lý (1010-1225), chứ không phải dưới đời nhà Trần (1225-1400). Sở dĩ có nhiều tài liệu nhầm lẫn như thế vì gắn Bà Chúa Kho vào bà Trần Thị Dung (?-1259) người được vua Trần phong là Linh Tử Quốc Mẫu - đã có công tổ chức công tác hậu cần, thực túc binh cương trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông.

Bà Dung là vợ của vua Lý Huệ Tông. Năm 1226, vua Lý bị anh em họ Trần bức tử nên bà bị giáng làm Thiên cực công chúa và đem gả cho Trần Thủ Độ. Với người chồng trước là Lý Huệ Tông, bà Dung đã sinh được hai con gái là Thuận Thiên công chúa và Chiêu Thánh công chúa. Hai cô con gái xinh đẹp này được gả cho hai anh em ruột con của Trần Thừa là Trần Liễu (thân phụ Trần Hưng Đạo) và Trần Cảnh (tức vua Trần Thái Tông). Lúc kết hôn với bà Trần Thị Dung thì Trần Thủ Độ đã 32 tuổi, và đóng một vai trò quan trọng dưới triều Trần. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông bà Trần Thị Dung là người có công trong việc đứng ra tổ chức việc vận chuyển kho báu, lương thực đến nơi an toàn, góp phần phá sản chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của giặc, khi chúng vào kinh thành Thăng Long chỉ thấy “nhà không vườn trống”!

---

(1) *Di tích làng Cổ Mẽ* - Nguyễn Xuân Cần, Nguyễn Huy Hạnh - Bảo tàng Hà Bắc XB năm 1990.



Đền thờ Bà Chúa Kho ở làng Cổ Mẽ (Bắc Ninh).

Thứ hai, còn có một nhân vật nữa cũng được phong Bà Chúa Kho, hiện được thờ tại đình Giảng Võ (Hà Nội) cũng người Bắc Ninh, đồng hương với Bà Chúa Kho đang thờ tại làng Cổ Mẽ. Theo truyền thuyết, Bà Chúa Kho này tên thật là Lý Thị Châu (còn gọi Lý Châu Nương) sống dưới đồi nhà Trần, con của ông Lý Quỳnh - giữ kho quân đội ở Thăng Long và bà Nguyễn Thị Duyên. Do thông minh, tài trí góp phần đánh bại chiến thuật của giặc Nguyên Mông nên Bà được nhà vua giao giữ việc trông coi kho Phụng Thiên (Thăng Long). Nhờ công ơn Bà, hiện nay, đình Giảng Võ tôn Bà làm thành hoàng. Bà được vua nhà Trần sắc phong “Quản chưởng quốc khố công chúa”, “Anh linh hiển ứng



Bức đại tự “Ân Chiêm Vạn Cổ” tại đền Bà Chúa Kho.

kho nương công chúa”, “Khố’ đại vương phu nhân thánh mẫu”. Lễ hội Bà Chúa Kho Giáng Võ, hàng năm được tổ chức vào ngày 11 đến 13-2 âm lịch với nhiều nghi lễ dân gian; còn ngày “hóa” của Bà vào ngày 20-7 âm lịch hàng năm đều tổ chức lễ dâng hương.

Qua những tư liệu này, điều hết sức thú vị khi ta thấy trong tâm thức dân gian người nắm giữ công việc hậu cần trọng đại của Quốc gia chính là nữ giới. Có thể xem Bà Chúa Kho chính là “giám đốc đầu tiên của ngân khố Quốc gia”. Hiện nay, trong mọi gia đình ta thấy người chăm lo thu vén, “một người lo hơn kho người làm”, người “nắm chìa khóa” thông thường vẫn là người... vợ! Điều này hoàn toàn hợp lý.

Và cho dù nữ giới hay nam giới khi biết giữ gìn tài sản của quốc gia, không tham ô, không thất thoát hoặc biết bỏ tài sản của nhà ra lo cho ích lợi chung của cộng đồng thì đều được nhân dân tôn trọng như nhau. Những người phụ nữ Việt Nam giàu lòng nghĩa hiệp như thế trong thời đại nào cũng có. Chỉ xin kể một vài trường hợp trong đầu thế kỷ XX này. Làm sao ta có thể quên được bà chủ hiệu Nghĩa Lợi ở Hà Nội, không rõ tên



Bà Nguyễn Thị Nhụng.

húy là gì, đã tự nguyện bỏ ra 100 đồng để xây bậc đi lên đền Hùng, nay còn được dựng bia lưu muôn đời; bà Cả Mọc (Hà Nội) đã bỏ tiền nhà ra lập Hội Sinh Tế nhà nuôi dưỡng trẻ em mồ côi; bà Nguyễn Thị Trương (Hà Nam) năm 1935 đã bỏ tiền ra xây nhà sau nhà máy diêm Hà Nội giúp cho 200 nạn nhân bị hỏa hoạn, năm 1936 xây trên bãi Nghĩa Dũng 300 căn nhà cho nạn nhân bị lũ lụt...; bà



Bà Cả Mọc.



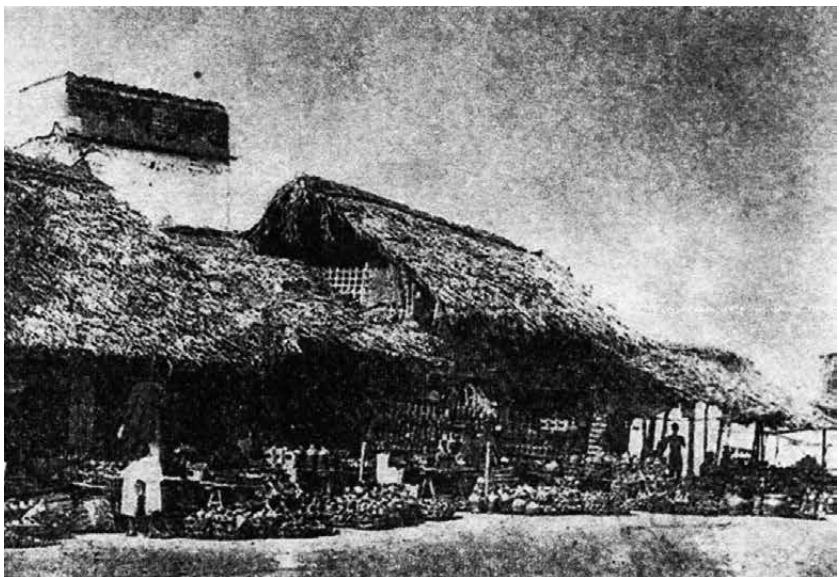
Bà Nguyễn Thị Trương

Nguyễn Thị Nhụng (Thủ Dầu Một) đã hy sinh tiền của, công sức để giúp cho trại dưỡng lão; hoặc ông bà Trịnh Văn Bô (Hà Nội) hiến cho Nhà nước sau khi giành Độc lập hàng ngàn cây vàng để Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kịp thời dùng trong việc kháng chiến và kiến quốc; ông Cao Triều Phát (Bạc Liêu) đã hiến ruộng “cò bay thảng cánh” vì công cuộc đại nghĩa; ông Huỳnh Thiên Lộc điền chủ ở Rạch Giá đã hiến toàn bộ tài sản, rồi tham gia kháng chiến...

Những tấm gương ấy nhiều không kể xiết.

Trở lại với Bà Chúa Kho, hiện nay tại đền thờ Bà và một số đền chùa ở phía Nam như chùa Ông Bổn, chùa Thiên Mẫu (Thành phố Hồ Chí Minh), Miếu Bà Chúa Xứ (An Giang), Chùa Bà (Thủ Dầu Một), điện Linh Sơn Thánh Mẫu (thường gọi là chùa Bà Đen-Tây Ninh) v.v... không rõ từ bao giờ trong dân gian có tập tục... vay tiền của Bà đem về kinh doanh và hẹn ngày đem trả. Thông thường sau khi dâng lễ vật gồm hương hoa, trái cây, giấy vàng mã đơn giản và thành tâm khấn vái, ta được Bà cho vay tiền. Tất nhiên do những người giữ đền đưa ra, nhưng tiền thật chỉ là số lượng ít ỏi có tính tượng trưng hoặc “tiền thánh” tức tiền âm phủ để lấy “hên”! Vay một nhưng lại trả gấp nhiều lần, vay tiền giả nhưng lại trả bằng tiền thật.

Trong dân gian có câu “*giàu nhà kho, no nhà bếp*”, những người đi vay nghĩ rằng khi Bà giữ cửa thì Bà cũng biết cách làm cho cửa cải sinh sôi nẩy nở. Hơn nữa một khi vay tiền của người “khuất mày khuất mặt”, họ cũng nghĩ những đồng tiền này “hên”, tiền sẽ để ra tiền, được người “cõi trên” phù hộ “buôn một bán mười”, “buôn may bán đắt”. Chuyện vay tiền Bà chỉ có một ràng



Đồ gốm, đồ đồng bán tại chợ Bắc kỳ đầu thế kỷ XX.





Đồ thô, thuôc nam bán tại chợ Bắc kỳ đầu thế kỷ XX.



buộc duy nhất là niềm tin tâm linh, chứ không cần phải có tài sản thế chấp, ký vào văn tự, có người làm chứng... như người trên dương trần vay với nhau.

Mà với người trần mắt thịt thì “đồng tiền liền khúc ruột”, chuyện vay nợ cũng lắm lúc oái oăm, éo le đến độ cười ra nước mắt. Trong xã hội cũ, dân gian có nhiều hình thức cho vay lån nhau. Chẳng hạn “vay tiền góp”, vay một đồng cuối ngày trả một xu, nếu ngày đó không trả được thì lãi gộp vào nợ gốc, cứ thế mà nhân lên. Với cách tính nghiệt ngã này, có người vay một đồng, nhưng đã trả lãi đến mười đồng mà nợ gốc vẫn còn! Hoặc vay một số tiền lớn trong một lần và hàng tháng phải trả lãi suất “cắt cổ”! Từ đó, trong xã hội hình thành bọn chuyên đi đòi nợ, xưa gọi bọn “nặc nô”, nay là những tên lưu manh “đâm thuê chém muón”!

Trước năm 1945, nhà văn Tô Hoài có viết truyện ngắn “Khách nợ” rất hay, đọc xong, ta không khỏi bùi ngùi thương cho một kiếp nghèo phải đi vay nợ. Nhân vật chuyên đi đòi nợ thuê, nhà văn miêu tả: “Lái Khế tròn như quả mít. Đầu lão bịt một vành khăn tai chó, hai tai vểnh lên như hai tai trâu. Trẻ con tưởng lão mới mọc hai chiếc sừng bò trên đầu. Lái Khế mặc một tấm áo nâu dày cộp, chó cắn có thể gãy răng. Ngang lưng cuốn một vòng thắt lưng điều cũ, rách xác xo. Tay lão ta xách một cây hèo tua tua mấy sợi to đót... Khắp vùng này, ai nghe nói đến hai chữ “lái Khế” cũng khiếp như nghe tiếng cú rúc đầu nhà. Nhất là những người có nợ bá Khoản trên Bạc. Bởi lái Khế là nặc nô chuyên đi đòi nợ cho nhà bá Khoản...”. Nghiệt thay bọn nặc nô này thường đi đòi nợ vào chiều ba mươi Tết, không có tiền trả nợ thì con nợ chỉ

còn cách bở trốn, mặc chúng vào nhà muốn làm gì thì làm! Đây là cảnh tác giả tả lúc lái Khế vào nhà con nợ “Tự nhiên, lão vén quần đái một bãi ra giữa nhà... Lão Khế cố để ý một lần nữa để xem có món gì khả dĩ có thể xách về được chăng. Cái phản mợt, cái án thư gãy một chân. Giường thò, lo láo một chiếc bát hương nhỏ. Trên vách một ống tre buộc lủng lẳng. Dáng là cái ống đựng quyển sổ biên ngày ký ông vải. Không một nén hương, một mẫu nến, một trăm vàng. Một mảnh tranh gà cho trẻ con chơi cũng không nốt. Tết, tết chặng gọn một bóng vía ở nơi lạnh lẽo này. Nhưng lão nghĩ ra rồi. Lão xách chiếc bát hương xuống, đổ cát đi. Lão lấy chiếc ống đựng sổ. Rồi tay cầm chiếc hèo hoa, kèm ống sổ, nách kia cắp cái bát hương, lão đi ra ngoài”.

Chao ôi! Ngay cả bài vị của con nợ, bọn nặc nô cũng cuỗm luôn! Ác quá! Cách đòi nợ thời đại nào cũng ác nghiệt như nhau. Nay giờ, nếu không trả được nợ với lãi suất chồng chất thì bọn “xã hội đen” thường chèn ép con nợ, buộc phải ký giấy bán nhà với giá rẻ mạt, bị chúng tống ra đầu đường xó chợ! Thay vì mượn nợ, trong dân gian xưa nay thường có tổ chức “choi họ” (choi biêu, choi hụi) nhằm hỗ trợ vốn cho nhau.

Thôi thì trước những nhố nhăng trên, ta đi vay tiền của Bà vạy. Dù vay không nhiều, chỉ tượng trưng nhưng đây là tiền của thần, của thánh nếu được phù hộ thì “ăn nên làm ra” mấy hồi! Chỉ cần có niềm tin tâm linh, nếu đường đi xa xôi cách trở, khó có ngày quay trở lại lần nữa để trả nợ cho Bà thì nhiều người không dám vay là vậy.

Ngoài ra trong tâm thức dân gian cũng quan niệm rằng, con người sau khi đã chết, không phải vĩnh viễn mất đi, mà sống ở

một thế giới khác. Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn nên cũng không rõ từ bao giờ cũng có hủ tục “hóa” tiền âm phủ cho người dưới cõi âm. Loại tiền này được làm bằng giấy xấu, kéo lụa so sài dăm ba màu sắc, trên có in dòng chữ “ngân hàng địa phủ”! Ngày nay, với loại tiền này ta thấy có cả... đô-la Mỹ nữa! Vẫn biết chuyện đốt giấy tiền âm phủ rõ ràng lãng phí, nhưng rồi, nhiều người tặc lưỡi, thôi thì, trước kia ông bà ta đã làm nay ta cứ theo đó mà làm!

Còn khi vay tiền của Bà, do tâm lý có thể giật nợ người trấn măt thịt chứ nào ai dám quyết nợ người cõi âm, nên không ít chỗ đã lợi dụng chuyện vay mượn nợ này để buôn thần bán thánh. Thật ra, khi đã được nhân dân tôn làm Thánh mẫu, Quốc mẫu hoặc các mỹ hiệu cao quý khác thì bao giờ các Bà cũng phù hộ cho những người biết làm ăn chân chính và biết sử dụng đồng tiền làm ra một cách xứng đáng. Nhất là khi biết đem những đồng tiền ấy phục vụ lại cho lợi ích chung của cộng đồng.

*Qua ca dao, tục ngữ cho biết đâu nét uê “vai trò” đồng tiền trong tâm thức người Việt xưa?*

Từ khi nước ta đúc tiền thì đồng tiền cũng dần dần đi vào ca dao, tục ngữ. Nếu khảo sát kỹ ta sẽ tìm ra những điều rất thú vị. Nay chỉ xin lướt qua. Có một loại tiền không hề có thật, chỉ xuất hiện trong truyện cổ tích nhưng đã đi vào ca dao là đồng tiền “Vạn Lịch”. Chuyện rằng: Ngày xưa có một người lái buôn giàu có tên Vạn Lịch, tính hay ghen, vợ là Mai thị. Ngày kia, một người đánh giật đến bên thuyền, xin thị một miếng trầu. Đang ngủ, giật mình tỉnh giấc thấy vợ đưa trầu cho người khác, ngỡ là



Một góc chợ Huế đầu thế kỷ XX.

đôi bên có tình ý nê y nỗi ghen  
đùng đùng rồi thảng tay đuổi  
vợ đi. Sau, Mai thị kết duyên với  
người đánh giậm này. Ngày nọ,  
thấy đàn gà đến mổ thóc, người  
đánh giậm lấy những thỏi vàng  
trong thúng khâu của vợ ném gà,  
nhưng ném mạnh quá nên vàng  
văng luôn xuống sông! Mai thị chì  
chiết:

- Sao anh ngốc thế! Có biết vừa  
ném mất cái gì không?

Anh ta thật thà:

- Chả biết!

Mai thị càng đIÊN TIẾT:

- VÀNG ĐÁY!

Anh ta cười ô:

- BÁU GI! Khi bắt cá ở vũng kia tôi thấy thứ này nhiều lắm,  
nhưng không biết làm gì nên vứt bỏ lại...

Nghe nói, Mai thị hối hả bảo chồng đưa đến nơi. Quả thật  
là vàng, trên có khắc hiệu “Vạn Lịch”. Thị không ngờ đây là số  
vàng của người chồng cũ, do một chuyến đi buôn gặp bão, đắm  
thuyền... Từ đó, họ trở nên giàu có và được nhà vua phong cho  
chức quan thuế vụ. Ngày nọ, Vạn Lịch đến nộp thuế, không ngờ  
người ngồi trước án là vợ cũ của mình! Y xấu hổ quay về, làm  
giấy kê khai tài sản biếu cho Mai thị nói là thuộc lối lầm ngày

xưa rồi đâm cổ tự tử. Trước cái chết này, Mai thị cũng hối hận, tâu vua xin lấy toàn bộ tài sản của Vạn Lịch đúc một loại tiền gọi là tiền “Vạn Lịch” rồi đem phân phát cho dân nghèo.

Qua câu chuyện này có một chi tiết cho ta biết đây là những đồng tiền được đúc bằng vàng. Mà thật lạ, rãy vợ vì hiếu lầm, sau khi hiểu ra sự việc phải tự tử thì ngày nay quả... chuyện hiếm có! Nếu căn cứ vào 7 có “thất xuất” để rãy vợ của thời xưa: không con; dâm dật, luồi nhác; không hiếu kính, chăm sóc cha mẹ chồng; ngoa ngoắt lăm điêu; trộm cắp; ghen tuông; có ác tật thì rõ ràng Mai thị bị oan nên Vạn Lịch mới có quyết định như thế chăng? Trong dân gian đến nay vẫn còn lưu truyền:

*Dồng tiền Vạn Lịch thích bốn chữ vàng  
Anh tiếc công anh gắn bó với cô nàng bấy lâu  
Bây giờ cô lấy chồng đâu?  
Để anh giúp đỡ trăm cau nghìn vàng  
Năm trăm anh đốt cho nàng  
Còn năm trăm nữa giải oan lời thề  
Xưa kia nói nói thề thề  
Bây giờ bẻ khóa trao chìa cho ai?  
Bây giờ nàng đã nghe ai  
Gặp anh ghé nón, chạm vai chǎng chào!*

Trong lời ăn tiếng nói của dân gian có nhiều câu liên quan đến đồng tiền. Về “sức mạnh của đồng tiền” ta thấy có những câu thật ấn tượng như “tiền đi trước, mực thước đi sau”, “tiền đến đâu mau đến đấy”, “nén bạc đâm toạc tờ giấy”, “đồng tiền không phán, không hô; đồng tiền khéo diếm khéo tô mặt người”, “đồng tiền như

*miếng thịt chín*", "*bố đĩ giàu, bố đĩ tiên; ông tống không tiên, ông tống tinh*", "*có tiền mua tiên cũng được*", "*chẳng gì tươi tốt bằng vàng, chẳng gì lịch sự nở nang bằng tiên*", *có tiền chán vạn người hâu, có bắc cỏ dâu chán vạn kẻ khêu*"... Thậm chí:

*Vai đeo túi bạc kè kè*

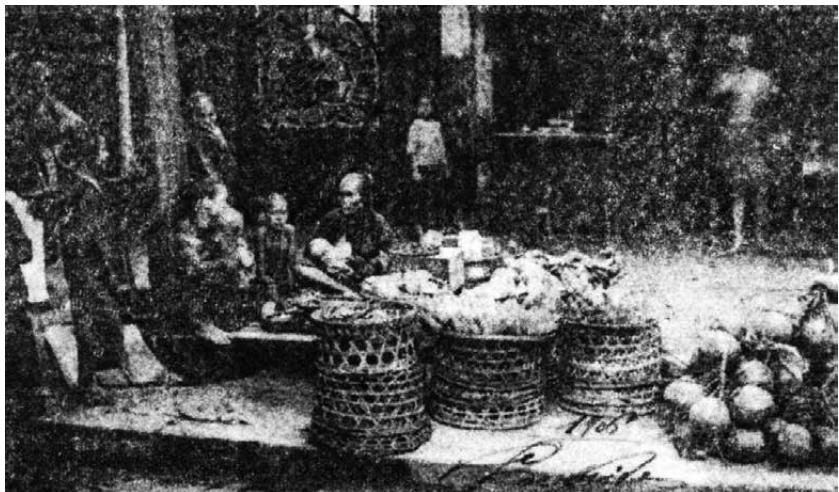
*Nói phải nói quấy người nghe âm âm*

nhưng:

*Trong lụng chẳng có một đồng*

*Lời nói như rỗng chúng chẳng thèm nghe*

Lúc "*có tiền khôn như rái, không tiền dại như vích*", "*có tiền khôn như mài mại, không tiền dại như đóng đóng*", "*khôn như tiên, không tiền cũng dại; dại như chó có ló (lúa) cũng khôn*"... Vẫn biết "*đồng tiền liên khúc ruột*", nhưng kiểm tiền bằng cách nào mới là điều đáng nói. Ông bà ta cho rằng: "*tiền buôn tiền bán thì để trong nhà;*



*Chợ Sài Gòn đầu thế kỷ XX.*

*tiên cờ tiên bạc để ra ngoài đường*", ý muốn nói tiên kiêm được từ sát phạt đỏ đen không phải là đồng tiền chính đáng, không chóng thì chày nó cũng "đội nón ra đi", không giữ lại được. Tôi từng nghe nhiều chủ "đê" tuyên bố rằng, những đồng tiền do trúng "đê" mà có, chỉ đem về xây mồ mả ông bà may ra còn giữ được, chứ trước sau cũng lọt lại vào tay chủ "đê"! Nghe mà nổi da gà!

Với những người có nhiều tiền, ta nghe ví von "*tiên du, thóc mục*", "*tiên đầy gác, bạc đầy nong*", "*tiên khôi, bạc đồng*", "*tiên nghìn, bạc vạn*", "*tiên rời, thóc đồng*", "*tiên trăm, bạc chục*", "*tiên rong, bạc chảy*"... Còn những người phải "giật gấu vá vai" kiêm tùng xu, từng cắc người ta nói "*tiên hàng xáo*"... Những người đi vay tiền, thông thường có tâm lý "*tiên ngắn, mặt dài*", lo lắng không trả được nợ vì "*tiên nằm, lãi chạy*", "*lãi mẹ đẻ lãi con*"! Với người nghèo "*tiên vào nhà khó như gió vào nhà trống*" nào là:

*Đồng ăn, đồng gửi cho chồng  
Đồng thì lính tráng mỗi đồng mỗi ghê  
Trông anh chẳng thấy anh về  
Quan dài, quan ngắn gửi đi dân dân*

Trong khi đó "*tiên vào nhà quan như than vào lò*" hoặc "*ho ra bạc, khạc ra tiên*"!

Có tiền thì phải biết cách sử dụng tiền, nên đem ra kinh doanh vì "*tiên trong nhà tiên chưa, tiền ra khỏi cửa tiên đẻ*"... Cầm đồng tiền đi mua hàng phải biết lựa chọn vật dụng xứng với đồng tiền bỏ ra, chứ đừng như ai kia:

*Tiên trinh mua vội mua vàng  
Mua phải cá thối, mua nàng ngắn ngo*

và khen:

Tiên chi mua được cá tươi  
Mua rau mới hái, mua người nở nang

Trong mua bán phải sòng phẳng “tiên có đồng, cá có con”, “tiên trao cháo mức”, “tiên trao ra, gà bắt lấy”, “tiên trả mạ nhổ”, đừng quên “rẻ tiên mặt, đắt tiên chịu”... Ông bà ta cũng khuyên “đồng tiên đi trước đồng tiên khôn, đồng tiên đi sau đồng tiên dại”; chê bai những kẻ “ném tiên qua cửa sổ”, “ném tiên xuống ao không được xem tăm”; chê cười những ai “tiên buộc dài yếm bo bo; trao cho thây bói đám lo vào mình”, “tiên không một đồng, muôn ăn hông không hột”, “tiên có ít thịt muôn nhiêu”, “tiêu tiên như nước”... Vẫn biết tiên là quý, nhưng “tiên là gạch, ngãi là vàng”, đừng bao giờ “tham vàng bỏ ngãi”, “tiên tài, nhân ngãi tận”, “tiên tài phá nhân nghĩa”, “tiên của như nước thủy triều”...

Tiên tài nay đổi mai dời  
Nghĩa nhân gìn giữ trọn đời với nhau

Những lời khuyên này không bao giờ thừa. Trong tình yêu đôi lứa không ít người lâm vào cảnh “tình nghĩa đôi ta chỉ thế thôi” cũng chỉ vì:

Đồng tiên chiếc đưa phân ly  
Thiép đi đường thiép, chàng đi đường chàng

Trong quan hệ tình cảm khi đã có đồng tiền lọt vào, khó mà bền vững:

Chị em hiền thật là hiền  
Lâm đến đồng tiên mất cả chị em

Nếu ai cũng quan niệm “tiên tài như phán thố, nhân nghĩa tợ



Chợ gà ở Huế  
đầu thế kỷ XX.



Chợ vùng cao phía Bắc  
đầu thế kỷ XX.



Chợ Bắc kỳ đầu  
thế kỷ XX.

*thiên kim*", tiên bạc như đất bụi, nhân nghĩa tựa nghìn vàng thì  
đâu đến nỗi...

Lướt qua đôi nét về vai trò của đồng tiền trong ca dao, tục ngữ ta thấy đồng tiền đã đóng một vai trò hết sức quan trọng. Dù cần tiền, biết tiền là quý nhưng ông cha ta cũng có thái độ rõ ràng: trọng người có nghĩa hơn là trọng người có nhiều tiền! Đó cũng là bản lĩnh và thái độ của kẻ sĩ đương thời nên trong thơ văn thi phú ta thấy ít có bài viết về đồng tiền, nếu có chăng cũng là cái nhìn khinh miệt. Chẳng hạn trong *Vịnh đồng tiền*, nhà nho tài hoa Nguyễn Công Trứ hạ bút:

*Đường om sòm, chớp giật sấm ran  
Nghe xóc xách, lại gió hòa mưa thuận!  
Kẻ tài bộ đã vào phuòng vận đạt  
Không người, cũng nát với cỏ cây!*

Nghe chua chát, đón đau cho nhân tình thế thái khi đồng tiền đã chen vào quan hệ của đôi bên. Chính vì căm ghét đồng tiền, trong câu đố của dân gian lời lẽ thật quay quắt. Mỗi câu đọc lên cứ nghe như đang đay nghiến, chì chiết:

*Cái gì thông mà thông dốt  
Dốt mà dốt đặc  
Đặc mà đặc hổng  
Hổng mà hổng vuông  
Vuông mà vuông hình tròn  
Tròn mà tròn dẹt?*

Viết về đồng tiền chỉ có dăm câu, không những miêu tả được hình dáng mà còn bày tỏ được thái độ miệt thị như thế quả tài tình!



Giây phút lịch sử đánh dấu đồng Euro ra đời (1999).

Hiện nay, đồng tiền đã “biến hóa” dưới nhiều hình thức khác nhau, vì trong quá trình đóng vai trò trung gian trao đổi nó còn giúp cho người ta thực hiện một hoạt động đầu tư, tín dụng... Qua đó những vật thể khác cũng đóng vai trò tương tự như tiền tệ cũng đã xuất hiện là chi phiếu, thương phiếu, hóa phiếu, thẻ tín dụng v.v... Trong xu thế hội nhập với thị trường thế giới, tại Việt Nam hiện nay đã xuất hiện các loại thẻ tín dụng nội địa. Đi tiên phong trong lĩnh vực này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần châu Á (ACB). Năm 1995 là năm đầu tiên ACB phát hành được 300 thẻ và số lượng đại lý chấp nhận thanh toán thẻ cũng xấp xỉ như vậy. Sau năm năm hoạt động số người sử dụng thẻ lên đến 10.000 người và có 2.000 đại lý chấp nhận thanh toán thẻ. Theo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tính đến năm 2004, thị trường thẻ tín dụng, thẻ thanh toán hiện nay đang có xu hướng tăng. Hiện có khoảng 15 ngân hàng

làm đại lý phát hành thẻ quốc tế Visa Card, Master Card, JCB... và hơn 14 ngân hàng phát hành thẻ nội địa như Thương mại cổ phần Á Châu, Ngoại thương, Sài Gòn Thương tín...

Thậm chí, đã có nhiều quốc gia cùng dùng chung một loại tiền. Trong lịch sử tiền tệ của loài người không thể không ghi nhận sự kiện: Lúc 23g GMT ngày 31-12-1998 (tức 0 giờ ngày 1-1-1999) đồng tiền euro (EUR) đã trở thành đồng tiền chính thức của 11 trong 15 nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), đánh dấu bước tiến mới trong sự hội nhập và liên kết kinh tế, tiền tệ, chính trị ở châu lục này. Có một điều đáng nhớ là ngày 31-12-1998, tại Pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính thông báo rằng, tất cả các cháu bé chào đời tại Pháp trong ngày 1-1-1999 sẽ được tặng 100 EUR để đánh dấu sự ra đời của đồng tiền mới này.

Ngày nay, với tiến bộ của khoa học kỹ thuật nhất là trong lĩnh vực tin học, không cần đi đâu xa, chỉ cần ngồi tại nhà người ta cũng có thể chuyển đổi tiền toàn cầu. Chỉ cần click chuột, go [www.xe.com/ucc](http://www.xe.com/ucc) để sử dụng công cụ đổi tiền phổ biến của thế giới là Universal Currency Converter (UCC). Với công cụ này, được trình bày dưới nhiều ngôn ngữ như Hà Lan, Bồ Đào Nha, Pháp, Ý... ta chuyển đổi được các đơn vị tiền tệ trực tuyến với tỷ giá được cập nhật từng phút.

Có thể nói, cho dù đồng tiền tồn tại dưới bất cứ hình thức nào và dù được thực hiện bằng kỹ thuật tiên tiến nhất, thì bất cứ thời đại nào cũng xuất hiện... bọn tội phạm quốc tế làm bắc giả! Chính sự có mặt của loại tội phạm này đã làm cho kỹ nghệ in tiền, đúc tiền hoặc vật đóng vai trò tương tự như giá trị của tiền tệ của nhân loại ngày càng phải cải tiến và còn tiếp tục cải tiến nữa!

Và bất cứ thời đại nào thì tiền cũng đóng một vai trò quan trọng, nhưng thiên hạ vẫn nhìn nó bằng cái nhìn... không mấy thiện cảm! Không ai vỗ ngực nói rằng tôi nghèo nhân nghĩa, nhưng nhiều tiền! Mà chỉ có thể nói ngược lại thôi! Trong những năm cuối của thế kỷ XX, chúng ta còn nghe bài về về “manh lực đồng tiền”, đại loại như: “*Tiền là tiền, là Phật. Là súc vật tuổi trẻ. Là súc khỏe ông già. Là cái đà danh vọng. Là cái lọng che thân. Là cán cân công lý...*”.

*Cho biết sự ra đời của đồng tiền Việt Nam sau khi nước nhà giành được độc lập?*

Trong thời thuộc Pháp, dù các loại tiền của Pháp đang từng bước thống lĩnh trên thị trường, nhưng có thời kỳ các đảng phái cách mạng Việt Nam ở hải ngoại cũng bí mật tổ chức in... tiền với tên gọi Quân dụng phiếu! Người đầu tiên có sáng kiến độc đáo này là nhà cách mạng, “vị thiên sứ” Phan Bội Châu. Tổ chức Việt Nam Quang phục Hội của cụ đã phát hành Quân dụng phiếu loại 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng và 100 đồng lưu hành ở trong nước và Quảng Châu (Trung Quốc), được in rất tinh xảo, không kém gì giấy bạc Trung Hoa lúc bấy giờ. Trên Quân dụng phiếu có chữ ký của Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu. Đặc biệt cụ Phan còn viết thêm bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ký tên Phan Sào Nam, những dòng như sau: “Phiếu này do lâm thời quân chính phủ của Việt Nam Quang phục phát hành, để đổi lấy thực ngân theo số tiền đã ghi trong phiếu, đợi sau này Chính phủ Dân quốc chính thức thành lập, sẽ đem thực ngân đổi lại và trả lại gấp đôi, cầm không được ai làm giả, người nào trái lệnh sẽ bị trừng phạt”.



Tiền đồng của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lưu hành năm 1946.

Từ khi đồng tiền xuất hiện trên thương trường, chế độ nào cũng tổ chức đúc tiền hoặc in tiền. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng vậy. Ngay sau khi cách mạng tháng Tám thành công, Đảng và Chính phủ đã gấp rút tiến hành công tác in tiền để phục vụ kháng chiến và kiến quốc. Điều này càng có ý nghĩa bức thiết khi mà tổng khởi nghĩa năm 1945, lực lượng cách mạng “Không chiếm được Ngân hàng Đông Dương cho nên sau này chính quyền nhân dân đã lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính do địch gây ra”<sup>(1)</sup>. Thời gian này, ngoài đồng tiền Đông Dương do người Pháp lưu hành ta phải chấp nhận tạm thời cho tiêu dùng cả đồng Quan kim và đồng Quốc tệ của quân đội Tưởng! Trong giai đoạn cực kỳ khó khăn này, Đảng và Chính phủ đã phát động phong trào yêu nước, quyên góp tài chính trong nhân dân dưới các hình thức như “Quỹ Độc lập”, “Tuần lễ vàng”... Qua đó, chính quyền cách mạng đã thu được 20 triệu và

(1) *Cách mạng tháng Tám 1945*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng biên soạn, NXB Sự Thật, 1971, tr. 136.



Tiền Cụ Hồ lưu hành trong kháng chiến chống Pháp (tờ một đồng).

390 ký vàng<sup>(1)</sup> trong đó ta phải ghi nhận sự đóng góp rất tích cực của nhiều nhà tư sản yêu nước. Các họa sĩ ưu tú nhất của nước nhà đã được Chính phủ mời tham gia vào công việc vẽ tiền. Một nhân chứng là họa sĩ Mai Văn Hiến có kể lại những ngày đầu tiên này với nhiều chi tiết thú vị và cảm động:

“Ngày ấy Trung ương triệu tập vẽ Thủ đô 20 họa sĩ và thợ vẽ, chia làm 4 nhóm. Nhóm của họa sĩ Nguyễn Huyễn vẽ tờ bạc 100 đồng. Nhóm họa sĩ Nguyễn Văn Khanh vẽ tờ 20 đồng. Nhóm của họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung vẽ tờ 10 đồng. Nhóm của họa sĩ Mai Văn Hiến vẽ tờ 5 đồng...

Chúng tôi được Chính phủ lâm thời giao nhiệm vụ vẽ tờ mẫu giấy bạc của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào tháng 10-1945. Ông Phạm Văn Đồng - Bộ trưởng Bộ Tài chính lúc đó và

(1) Theo tài liệu Việt Nam những sự kiện lịch sử (1945-1975) thì “từ ngày 4-9-1945 Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh số 4.SL tổ chức Quỹ Độc lập; tiếp theo ngày 17-2-1949 Chính phủ lại phát động Tuần lễ vàng. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân đã quyên góp được 370 ký vàng, 20 triệu cho Quỹ Độc lập và 40 triệu cho quỹ Quốc phòng”.

Ông Phạm Quang Chức trực tiếp phụ trách việc vẽ và cho in tờ giấy bạc. Công việc rất khẩn trương và phải được giữ tuyệt đối bí mật. Cả bốn tổ đều tập trung vẽ ở hành lang bên trong Tổng Nha ngân khố cũ (nay là trụ sở Sở Thương mại Hà Nội) số 10 phố Lê Lai, ngay bên cạnh phòng làm việc của ông Phạm Văn Đồng. Theo sự phân công của tổ chức, mỗi họa sĩ sẽ phác thảo một mẫu để chọn lọc, trình duyệt sau đó mới vẽ chính thức. Tôi vẽ mẫu giấy 5 đồng và chọn hình một anh công nhân lực lưỡng đang quai búa rèn sắt trên đe. Bí mật cùng anh Nguyễn Đỗ Cung xuống phân xưởng cơ khí nhà ga Hàng Cỏ, chúng tôi quan sát anh em công nhân làm việc. Ở đó tôi chọn được mẫu hình mong muốn. Vẽ giấy bạc, hồi ấy tất cả đều phải làm bằng tay với dụng cụ thô sơ như bút chì, hòn tẩy, bút sắt, bút lông, mực nho, thước kẻ, com-pa... Mẫu giấy bạc phải vẽ to ít nhất gấp 4 lần tờ bạc thật để khi thu nhỏ nét vẽ mới được tinh vi. Chúng tôi làm việc say sưa suốt ngày đêm. Tất cả đều miệt mài và im lặng. Ông Phạm Văn Đồng thường đến xem anh em làm việc và lần nào cũng có những lời động viên rất thâm thía. Một hôm đúng giữa trưa thì ông đến:

- Anh em làm việc như thế này thì ăn cơm ở đâu? - Ông hỏi.
- Sau mỗi buổi, ai về nhà nấu ăn cơm rồi đến làm việc. Tôi đáp.
- Thế thì không được. Phải tổ chức ăn cơm tại nơi làm việc, nghỉ ngơi tại đó rồi tiếp tục vẽ thì mới bảo đảm được sức khỏe và rút ngắn được thời gian làm việc.

Thế là ngày hôm sau, bữa ăn trưa và chiều của anh em được tổ chức ngay trong nhà số 10 Lê Lai.

Một hôm khác ông Phạm Văn Đồng lại hỏi:

- Có cách nào cho anh em vẽ nhanh hơn không? Ông Cụ (tức Bác Hồ) nhắc ghê lắm đấy và dặn anh em hết sức cõi gắng.

Chúng tôi rất cảm động. Phát hiện ở sở vẽ bản đồ Đà Lạt có những bác thợ rất thạo vẽ những đường nét tỉ mỉ, chúng tôi đề xuất với Chính phủ mời số này tham gia. Chỉ mấy ngày sau, 4 bác thợ đã ra Hà Nội và bắt tay vào việc ngay. Công việc từ đây nhanh hơn. Tuy vậy chúng tôi vẫn sốt ruột, nhất là khi ra phố thấy bọn Tàu Tưởng ngạo mạn, nghênh ngang tung vào lưu thông không biết bao nhiêu là tiền Quan kim, Quốc tệ để vơ vét lương thực thực phẩm, hàng hóa của ta bằng tỉ giá ép buộc. Liên tưởng tới *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, tôi nghĩ thầm: “Phải chăng vẽ mẫu giấy bạc Việt Nam lúc này cũng là lúc “sát Thát”?

Lại một đêm, gần 12 giờ, thấy đèn còn sáng, ông Phạm Văn Đồng vào xem tôi và anh Nguyễn Đỗ Cung vẽ. Ông hỏi chúng tôi về chỗ ngủ của anh em họa sĩ trong những đêm phải làm việc khuya và cho biết Bác Hồ rất quan tâm đến công việc anh em đang làm. Ông nói: “Đêm đã khuya, hai anh lên ngủ với tôi”. Đến đó chúng tôi ngủ tại phòng làm việc của ông Phạm Văn Đồng.

Khi tờ giấy bạc 5 đồng hoàn thành thì mọi điều kiện in ấn cũng chuẩn bị xong. Cầm tờ giấy bạc 5 đồng vừa in thử, tôi bồi hồi xúc động. Nước Việt Nam độc lập và dân chủ từ nay đã có đồng tiền của mình rồi. Sau đó, các mẫu giấy bạc 10 đồng, 20 đồng và 100 đồng cũng xong và đưa đi in”.

Ngày ấy, ngoài đồng tiền in bằng giấy, Nhà nước ta còn phát hành tiền nhôm 1 đồng. Ông Trần Huy Bá-nguyễn Giám



Tờ năm đồng.

đốc Viện Bảo tàng Quốc gia Việt Nam kể lại: Chiều cuối năm 1945, có một chiếc xe con đỗ lại trước cửa nhà ông ở 18-20 phố Harmand (nay là phố Trần Xuân Soạn - Hà Nội). Cả hai người đàn ông bước thẳng vào trong nhà. Một ông tự giới thiệu là Ủy viên Chính phủ lâm thời và đi thẳng ngay vào vấn đề: “Ông cho biết cái máy dập tiền trinh Bảo Đại vẫn dập tiền nay ở đâu?”. Ông Bá trả lời: “Ở dưới nhà bát giác Viện Bảo tàng”. Ông Ủy viên đề nghị dẫn đi xem, nhưng lúc đó Bảo tàng đã đóng cửa, người cầm chìa khóa xuống đường hầm không ở lại đó. Hai ông hẹn sáng mai đến và họ đã đến đúng hẹn. Hai ông xem máy thật kỹ, mời người đến thử máy và giao nhiệm vụ dập đồng nhôm 1 đồng cho Chính phủ. Đồng nhôm đó được khắc khuôn ở hầm bát giác Viện Bảo tàng Lịch sử và được dập ở cuối phố Lò Đúc (Hà Nội). Sau này ông Bá mới biết người thẳng thắn trao đổi với ông là ông Phạm Văn Đồng - Bộ trưởng Bộ Tài



*Phiếu tiếp tế lưu hành ở Bến Tre.*

chính trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”<sup>(1)</sup>.

Cuối tháng 10-1945 cơ quan ấn loát của ta đã bắt đầu in giấy bạc loại 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng và giập tiền nhôm loại 2 hào và 5 hào. Về loại tiền nhôm, ngày 1-12-1945, Chính phủ cho lưu hành loại 2 hào; cuối tháng 1-1946 phát hành tiếp loại 5 hào. Về tiền giấy, ngày 31-1-1946 Chính phủ phát hành ở phía Nam vĩ tuyến 16; đến tháng 8 giấy bạc này được lưu hành ra miền Bắc và cuối năm 1946 được lưu hành trong cả nước.

Đây là những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và hệ thống tiền tệ dần dần đi vào ổn định. Trên những tờ giấy bạc này, ta thấy có ký tên của các ông Bộ trưởng Bộ Tài chính theo từng thời kỳ (Phạm Văn Đồng hoặc Lê Văn Hiến), của

(1) Phan Lê-báo *Sài Gòn Giải phóng* số ra ngày 31-1-1996.



Tiền của Pháp lưu hành trong vùng tạm chiếm thời kháng chiến chống Pháp.



Tiền giấy lưu hành tại Đông Dương thời thuộc Pháp.

ông Giám đốc Sở Kho bạc Bộ Tài chính (Nguyễn Văn Khoát) và có in dòng chữ “Theo sắc lệnh của Chính phủ Việt Nam, kẻ nào làm giả hoặc có hành động phá hoại tờ giấy bạc của Chính phủ sẽ bị trừng trị theo quân Pháp”. Đặc biệt trong thời gian kháng chiến chống Pháp, ở trong vùng tự do từ Liên khu V đến X, các Ủy ban Hành chính Kháng chiến cũng phát hành tín phiếu, tiền Nam Bộ, phiếu tiếp tế, phiếu đổi chác...

Song song với “đồng bạc Cụ Hồ” thì trong vùng tạm chiếm (kể cả Lào, Campuchia), thực dân Pháp vẫn phát hành tiền của chúng, trên tờ giấy bạc có ghi “Viện Phát hành” và dòng chữ “Hình luật phạt khổ sai cho những kẻ nào làm giả mạo giấy bạc do Viện Phát hành Việt Nam, Cao Miên, Lào phát ra”. Không hiểu sao chữ “giả mạo” lại ghi “giả mạo”! Theo lời kể của nhiều nhân chứng, do mệnh giá lớn nên khi thiếu tiền lẻ người ta cũng... xé giấy tiền ra làm đôi để thanh toán! Điều này, khiến ta nhớ đến việc “chặt” tiền đồng Con Ó ra làm tư, làm tám thuở xa xưa. Loại giấy bạc này ở ngoài Bắc bị cấm lưu hành kể từ ngày 30-10-1954; tại miền Nam theo Dự ký 58 và 59 thì kể từ ngày 22-9-1955.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hòa bình được lập lại ở miền Bắc, ngày 28-2-1959 Chính phủ ra quyết định phát hành hệ thống tiền mới thay cho hệ thống tiền cũ đang lưu hành (1 đồng tiền mới trị giá 1.000 đồng tiền cũ). Trên tờ giấy bạc mới có hình Quốc hiệu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và mặt sau ghi “Ngân hàng quốc gia Việt Nam”.

Còn ở miền Nam, từ vĩ tuyến 17 trở xuống từ ngày 1-1-1955 cũng phát hành tiền “Quốc gia Việt Nam”, trên tờ giấy bạc chỉ

ghi “Việt Nam” và mặt sau cũng ghi “Ngân hàng quốc gia Việt Nam” và dòng chữ “Hình luật khổ sai những kẻ nào giả mạo giấy bạc do Ngân hàng Quốc gia Việt Nam phát ra”.

Có một điều rất thú vị, song song với hệ thống tiền tệ của chính quyền ngụy Sài Gòn, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cũng phát hành tiền lưu hành trong vùng giải phóng, trên tờ giấy bạc có ghi dòng chữ “Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam”.

Như vậy từ năm 1954-1975, tại nước ta có ba hệ thống tiền tệ cùng tồn tại.

Sau ngày thống nhất Tổ quốc, rạng sáng ngày 22-9-1975 có thông báo đổi tiền của Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam, mức thu đổi tối đa cho mỗi hộ là 100.000 đồng tiền cũ, tỉ lệ thu đổi 1 đồng tiền Cách mạng bằng 500 đồng tiền Sài Gòn cũ. Dù vậy, loại 50 đồng tiền Sài Gòn cũ vẫn còn được sử dụng. Chính vì mức quy định như trên nên dẫn đến tình trạng nhiều gia đình giàu có phải chuyển tiền của mình cho người khác đứng tên đổi giúp...

Ngày 25-4-1978 được ghi nhận là ngày cả hai miền Nam Bắc sử dụng một hệ thống tiền tệ thống nhất, toàn nước Việt Nam cùng đổi tiền mới. Đặc điểm của loại giấy tiền mới này là in hình Quốc huy, Quốc hiệu nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và hình Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đặc biệt, trong lần đổi tiền này ta thấy Ngân hàng Nhà nước có cho lưu hành loại tiền giấy 30 đồng.

Ngày 15-9-1985, Chính phủ lại công bố lệnh đổi tiền, 1 đồng tiền mới bằng 10 đồng cũ. Mãi đến ngày 1-9-2000, Ngân hàng

Một vài mẫu tiên hiệu đang lưu hành ở Việt Nam.



Nhà nước phát hành thêm loại tiền giấy có mệnh giá 100.000 đồng, có hình Chủ tịch Hồ Chí Minh in nổi và in chìm, có dây bảo hiểm là tờ giấy bạc in theo công nghệ hiện đại nhất từ trước đến thời điểm đó.

Hiện nay (2004) tờ giấy bạc có mệnh giá cao nhất ở nước ta là 500.000 đồng, mặt trước in Quốc huy, Quốc hiệu nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và hình Chủ tịch Hồ Chí Minh, mặt sau có dòng chữ “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam” và phong cảnh nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Kim Liên (Nghệ An), chính thức lưu hành vào ngày 17-12-2003. Đặc biệt, đây cũng là lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam loại tiền giấy được sử dụng bằng chất liệu polymer.

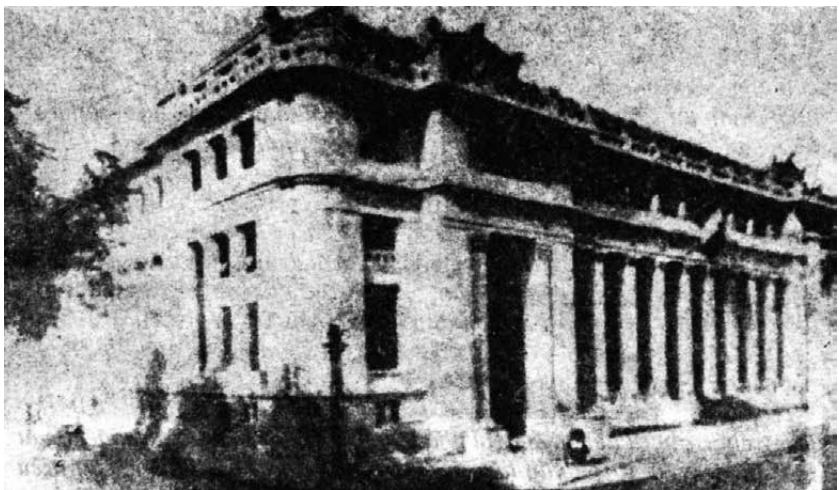
Với giấy nền polymer cho phép người thực hiện ứng dụng nhiều kỹ thuật chống giả trong đồng tiền. Bên cạnh những yếu tố bảo an được ứng dụng tương tự trong tiền đồng in trên giấy cotton (như hình bóng chìm, hình định vị, chữ siêu nhỏ, dây bảo hiểm, yếu tố phát quang), thì nó còn có yếu tố bảo an đặc trưng như có cửa sổ trong suốt với hình ẩn hoặc dập nổi, giúp chống giả bằng các thiết bị photocopy, scan hay máy in lase. Việc in tiền trên chất liệu này cũng tính tới khả năng phân biệt tiền giả cho người kiểm thị. Giấy nền polymer có độ bền cơ học cao (khó dùng tay xé rách tờ bạc). Đồng thời, nó có cấu tạo sợi, trên bề mặt lại được phủ véc - ni nên tiền polymer không hút ẩm, giữ ẩm hay các chất bẩn khác. Vì vậy, nó sạch hơn tiền giấy và thích ứng tốt với môi trường khí hậu của Việt Nam. Giấy nền polymer có khả năng thích ứng với các thiết bị xử lý tiền như máy ATM, máy đếm tiền, tuyển chọn tiền...

Nếu trong thời điểm này, Nhà nước ta còn phải thuê các nhà máy in tiền ở nước ngoài thực hiện. Chẳng hạn tiền xu kim loại do một công ty tại châu Âu đúc toàn bộ, còn loại giấy bạc bằng chất liệu polymer được in tại Úc. Chắc chắn về lâu dài, sau khi học hỏi được kinh nghiệm và công nghệ in tiền của nước ngoài, thì người Việt Nam sẽ in tiền Việt Nam đạt chất lượng quốc tế ngay tại trong nước.

### *Cho biết đôi nét về sự ra đời của ngân hàng Việt Nam?*

Có nhà kinh tế học cho rằng lửa, bánh xe và... ngân hàng trung ương là những phát minh lớn của nhân loại! Khi đồng tiền xuất hiện, nó gắn liền với các quan hệ giao lưu thương mại. Mỗi quan hệ này không chỉ diễn ra trong một cộng đồng, mà còn là sự giao lưu giữa nhiều cộng đồng khác nhau. Chẳng hạn, một thương nhân đến một lãnh thổ khác mua bán thì họ phải đổi tiền của xứ sở mình ra tiền địa phương để thuận tiện trong việc mua bán, trao đổi hàng hóa. Từ đây, tất yếu nghề kinh doanh tiền xuất hiện nhằm thực hiện nghiệp vụ đổi tiền...

Ban đầu, nhà thò là nơi trước nhất đứng ra kinh doanh tiền tệ với các hình thức như đổi tiền, cho vay, bảo quản tiền, chuyển tiền v.v... Lý do đơn giản vì nhà thò là nơi tôn nghiêm, đủ uy tín để người dân tin tưởng ký gửi tài sản, tiền bạc... Dần dần, một số thương nhân rồi khu vực nhà nước cũng tham gia vì đây là một nghề béo bở, nhiều lợi nhuận. Từ những hình thức đơn giản ban đầu đến nay nghề kinh doanh tiền đã trở nên hoàn thiện, ta gọi đó là những ngân hàng, nó đã trở thành một hệ thống, chịu



Trụ sở ngân hàng Đông Dương ở Sài Gòn (1925).

sự ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau. Có thể ghi nhận, những mô hình ngân hàng được thành lập trước nhất trên thế giới như Ngân hàng Amtesdam ở Hà Lan (năm 1609), Ngân hàng Hambourg ở Đức (năm 1619) và đặc biệt Ngân hàng cổ phần đầu tiên trên thế giới là Anh quốc Ngân hàng (Bank of England) thành lập năm 1694.

Còn tại Việt Nam, Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochinne) là ngân hàng đầu tiên. Nó ra đời ngày 21-1-1875, do Tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập, trụ sở đặt tại Paris, mãi đến năm 1912 mới có chi nhánh tại Đông Dương và ngoài Đông Dương. Vốn hoạt động của ngân hàng này lúc khởi đầu là 8 triệu franc vàng, gồm vốn của nhiều ngân hàng lớn ở chính quốc. Từ đây, hoạt động ngân hàng từng bước đã hình thành và phát triển tại nước ta.

Theo tài liệu *Ngân hàng* của Phạm Thị Tiếu - NXB Vì sao xuất bản trước năm 1975 tại miền Nam, ta được biết: “Thật ra trước khi Đông Dương Ngân hàng ra đời khoảng mười năm trước (1865) tại Việt Nam đã có chi nhánh ngân hàng ngoại quốc hoạt động. Đó là Hương Cảng và Thượng Hải Ngân hàng (Hongkong and Shanghai Banking Corporation). Tuy nhiên hoạt động của ngân hàng này rất yếu”.

Và cũng theo tài liệu này thì “Đến năm 1929, một nhóm thân hào nhân sĩ tại miền Nam có tinh thần độc lập, đã phỏng lời hiệu triệu các nhà tư sản Việt Nam khắp ba miền góp vốn thành lập một Hội Nặc danh để cho ra đời một ngân hàng thuần túy Việt Nam, vốn của người Việt Nam, do người Việt Nam quản trị và phục vụ cho người Việt Nam. Đó là Ngân hàng Việt Nam đầu tiên mang tên là Việt Nam Ngân hàng (ngay từ lúc thành lập chứ không phải là An Nam Ngân hàng như có sách đã viết) và tên Pháp là Société Annamite de Crédit)”.

Rất thú vị trước điều này, chúng tôi đã tìm nhiều tài liệu khác để kiểm chứng, được biết đó là thông tin chính xác. Chẳng hạn trong tập *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919 - 1945* do Dương Trung Quốc biên soạn (NXB Giáo Dục - 2000) cho biết Ngân hàng Việt Nam là công ty hữu hạn thành lập năm 1927: “Có số vốn 250.000 đồng đặt trụ sở tại Sài Gòn, kinh doanh và đảm nhiệm những hoạt động tài chính như: Nhận gửi không kỳ hạn tiền Đông Dương hoặc tiền France với lãi suất 4% năm; nhận gửi tiền tiết kiệm không hạn định với lãi suất 5%; nhận gửi tiền không hạn định với lãi suất 6%; bán chi phiếu (chèque) và nhận gửi tiền qua Pháp bằng dây thép hoặc tàu trạm; cho vay nhiều hình thức;

cho vay hàng hóa nhập khẩu ở ngoại quốc... Tiên lãi năm 1939: 29.000 đồng, năm 1940: 29.900 đồng...

“Đây là ngân hàng đầu tiên do người Việt Nam thành lập và điều hành bao gồm giới điền chủ và tư sản bản xứ ở Nam kỳ như Huỳnh Đình Khiêm, nghiệp chủ Gò Công làm Hội trưởng danh dự, Trần Trinh Trạch, nghiệp chủ Bạc Liêu làm Chánh hội trưởng, Nguyễn Tân Văn, Hội đồng thành phố Sài Gòn làm phó hội trưởng, Nguyễn Văn Của chủ nhà in làm quản lý... Sự kiện này cũng ghi nhận tư sản bản xứ cố vươn tới những hoạt động tư sản, tài chính, nhưng việc tồn tại của Ngân hàng Việt Nam không thoát khỏi sự khống chế, chi phối và thực tế nó trở thành một chi nhánh yếu đuối của tư bản tài chính thực dân mà bao trùm lên trên là Ngân hàng Đông Dương” (tr. 138).

Những nhân vật này, ngoài việc tiên phong thành lập ngân hàng Việt Nam của nước nhà, thì họ không để lại một “sự nghiệp” nào đáng kể nữa nên đời sau không mấy người biết đến. Chỉ riêng ông Trần Trinh Trạch ít nhiều còn được nhắc lại, đơn giản chỉ vì Công tử Bạc Liêu, Hắc công tử Trần Trinh Huy là con trai của ông, ăn chơi khét tiếng một thời! Theo nhà văn Phan Trung Nghĩa trong tập “Công tử Bạc Liêu sự thật & giai thoại” thì sau khi chết trên bia mộ của ông Trần Trinh Trạch “có khắc một bài thơ trên đá hoa cương đầy kiêu hãnh:

*Dất nhờ người nổi tiếng  
Người nhờ đức nên danh  
Nhớ tôn ông xưa  
Tánh thánh thông minh  
Tư trời tài trí*

Lúc tuổi trẻ ra làm thư ký  
Nơi pháp đình lý lùa thông  
Đến thời kỳ quản hạt Hội đồng  
Ra tranh cử một thời luôn ba khóa  
Mười hai năm nghị trường ngôn luận khá  
Chức hội đồng tư vấn cũng trao ngay  
Việc lợi dân ích quốc cũng bao ngày  
Bội tinh thường Ngũ đằng tứ, tam, liên tiếp  
Khi đặng thiên công tác hiệp  
Sánh duyên cùng bá hộ Phan Công  
Cuộc trăm năm kết một chữ đồng  
Lo xây dựng nung cao nền hạnh phúc  
Việc trước hết nâng chăm lo bê cúc dục  
Con trai ba, con gái có bốn người  
Như huệ, lan, châu ngọc ở trên đồi  
Duyên ngẫu phôi đẹp cõi rồng sảnh phượng  
Cuộc tình nghĩa an toàn những trang cao thượng  
Nào kỹ sư, đốc phủ sứ, phú hào  
Cho lưỡng du bằng hữu chi giao  
Đều là bậc thê gia và quyền quý  
Thật trời đặt sinh tôn ông hữu ý  
Hưởng giàu sang vinh hiển trọn đời  
Câu ngũ phuốc, chữ tam gia đầy đủ"

(Sở thương mại & du lịch bắc Liêu XB năm 2001, tr. 16- 17).

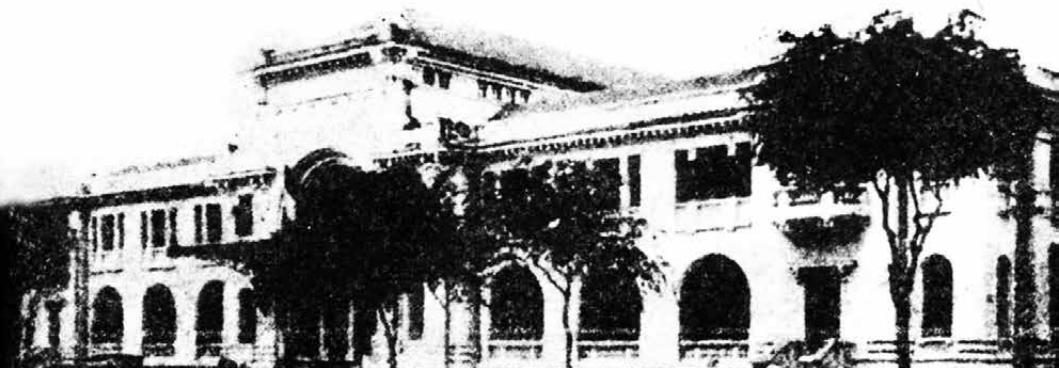
Thật ra, trong tâm thức người Việt thì "trăm năm bia đá cũng mòn"! Tiếc rằng với tài sản kinh xù ấy, con trai nối nghiệp không biết sử dụng cho xứng với công sức mà ông đã tạo ra. Nếu Công

tử Bạc Liêu biết làm điều gì đó ích lợi cho cộng đồng, hơn là để lại những giai thoại đại khái như cùng Bạch Công tử đốt tiền để “lấy le” với người đẹp v.v... thì hay biết bao! Giàu có “nứt đố đổ vách” mà đem tiêu như nước, xài như rác cho đáng mặt làm trai (!) thì thật ra chẳng có gì để đáng cho đời sau nhớ đến! Tôi đồng tình với cụ Vương Hồng Sển, thật có lý khi viết: “Nhà giàu lớn đất Hậu Giang, tiếng đồn một ngày nào trời nắng tốt, ruộng muối của ông hội đồng cho hoa lợi có lẽ vô 5.000 đồng bạc nội ngày ấy, nhưng sao bì nhà buôn Bạch Thái Bưởi có tàu buôn chạy biển đất Bắc; và bao nhiêu công tử rrom, con tiền đem bày ra tục nhảy đầm, hát cải lương ăn chơi cho lảm mà nhìn lại thì vẫn thua những người cần cù thi đậu cử nhân, tần sỹ, thạc sỹ... Cho hay cây nhọn rồi cũng trôi đâu và như vậy mới tỏ mặt anh hùng, còn bao nhiêu công tử mặt phán, nay nói làm chi cho tốn giấy” (báo Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh số ra ngày 31-3-1994).

Và người thứ hai, ta cũng còn ít nhiều nhớ đến là ông Nguyễn Văn Của, nhất là những người mê sách cũ. Hầu hết, những sách do ông xuất bản trong thập niên đầu thế kỷ XX, nay đều thuộc loại “hàng hiếm” của người sưu tập. Có tài liệu cho rằng, thuở bé ông Của từng xách đèn lồng theo chị bán hàng rong trong đêm khuya, những lúc vắng khách tranh thủ học, nhờ có chí và cần kiệm mà trở nên người giàu có.

Xin trở lại với vấn đề ngân hàng Việt Nam.

Sau khi nước nhà giành được độc lập, dù trong cuộc tổng khởi nghĩa không chiếm được Ngân hàng Đông Dương, nhưng Chính phủ Hồ Chí Minh đã có biện pháp ứng phó khôn khéo, tài tình. Đầu năm 1946, Chính phủ kêu gọi các nhà tư sản yêu nước lập ra



Kho bạc Sài Gòn (1900).

Việt Nam Công thương Ngân hàng và một số nhà hưu sản Hoa kiều đứng ra thành lập Nam Á Ngân hàng. Hai ngân hàng này đang chuẩn bị từng bước gọi vốn cổ phần, phát hành cổ phiếu thì cuộc kháng chiến toàn quốc đã nổ ra nên phải bỏ dở.

Trong lúc tiến hành cuộc trường chinh kháng chiến, ngày 6-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống tiền tệ - tín dụng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (10-1951) nhấn mạnh nhiệm vụ của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam trong thời gian này: "Năm vũng hai việc chính là phát hành giấy bạc và quản lý kho bạc, thực hiện chính sách tín dụng để phát triển sản xuất. Phối hợp với mậu dịch để quản lý tiền tệ và đấu tranh tiền tệ với địch". Các ông Nguyễn Lương Bằng và Lê Viết Lượng được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc. Kế tiếp ngày 20-7-1951, Kho bạc Nhà nước ra đời, được đặt trong Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, thuộc Bộ Tài chính.

Thời điểm này, tại vùng tạm chiếm đồng bạc của Pháp phát hành vẫn có giá trị sử dụng. Với tham vọng tái chiếm lại Đông Dương, chúng đã thành lập Viện Phát hành Cao Miên, Lào, Việt Nam. Theo thỏa ước ngày 29-12-1954 giữa các nước Đông Dương và Pháp ký kết tại Paris, Viện Phát hành đã kết thúc vai trò lịch sử. Các nước Cao Miên, Lào, (miền Nam) Việt Nam được toàn quyền thành lập ngân hàng riêng. Tại miền Nam Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã ra đời theo Dự số 48 ngày 31-12-1954 ký tên Quốc trưởng Bảo Đại, Thủ tướng Ngô Đình Diệm ủy nhiệm. Được biết, vốn của ngân hàng này lúc đó là 400 triệu đồng, trụ sở đặt tại 17 Bến Chương Dương (Sài Gòn).

Như vậy, dù có tên gọi giống nhau, nhưng hai miền Nam - Bắc đã có hai hệ thống ngân hàng khác nhau.

Sau ngày thống nhất năm 1975, lực lượng cách mạng đã tiếp quản hệ thống ngân hàng của ngụy Sài Gòn. "Toàn bộ số tiền ta thu được là 150 tỷ đồng; trong đó, tiền các loại trong kho của Ngân hàng Quốc gia là 125 tỷ, quỹ lưu dụng 7,8 tỷ, tổng số tiền quỹ của các ngân hàng tư nhân thu được trên 19 tỷ"<sup>(1)</sup>. Ngày 6-6-1975, Hội đồng Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định 04/PCT- 75 thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

Như vậy, ngay sau ngày thống nhất, tuy có cùng tên gọi nhưng Nam - Bắc có hai hệ thống ngân hàng.

Thế nhưng, Ngân hàng Quốc gia tại miền Nam chỉ tồn tại ngắn ngủi đến tháng 7-1976. Sau kỳ họp Quốc hội của nước

---

(1) Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam-NXB Chính trị Quốc gia năm 1996 - tr. 171.

Việt Nam thống nhất (Quốc hội khóa VI), khai mạc ngày 24-6-1976, đã thông qua các Nghị quyết đổi tên nước thành Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, quy định Quốc kỳ, Quốc ca, Quốc huy; bầu các cơ quan và chức vụ lãnh đạo cao nhất nước... Theo đó, Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam được hợp nhất vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành một hệ thống ngân hàng thống nhất.

Từ tháng 9-1976 Việt Nam bắt đầu tham gia vào hoạt động tài chính ngân hàng thế giới: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) chính thức kết nạp Việt Nam làm thành viên.

Hiện nay, ngày 6-5-1951 - ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, được chọn là Ngày Truyền thống của ngành.

### *Cho biết đặc nét về vai trò của thương cảng cổ Vân Đồn?*

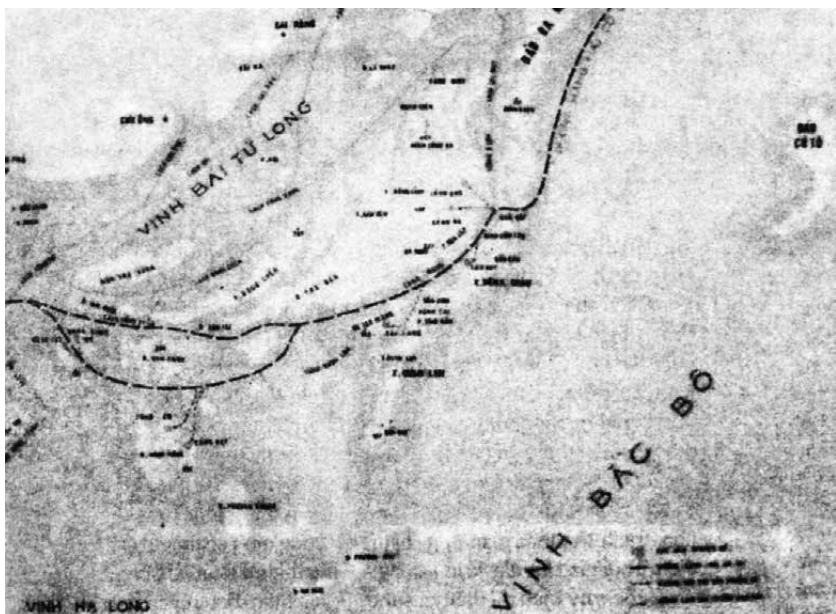
Một khi nghe nhắc đến địa danh Vân Đồn (Quảng Ninh), chắc hẳn lòng ta lại gợi nhớ đến chiến công hiển hách của danh tướng Trần Khánh Dư trong công cuộc chống quân Mông - Nguyên xâm lược thế kỷ XIII. Năm 1288, khi thủy binh Nguyên đánh vào Vân Đồn, Hưng Đạo Vương giao cho Phó tướng Vân Đồn là Nhân Huệ vương Khánh Dư trách nhiệm trấn giữ vùng biển. Trước sức tiến quân như vũ bão của giặc, ông không ngăn chặn nổi, chúng đã vượt qua được cửa An Bang tiến về Vạn Kiếp. Nhận được tin, Thượng hoàng Trần Thánh Tông sai trung sứ xiềng ông giải về kinh, ông xin hoãn lại vài ngày để lập công chuộc tội.

Với tài năng của một người được rèn luyện và trưởng thành trong chiến đấu, đã từng chỉ huy đánh úp kỵ binh giặc đóng tại Đông Bộ Đầu, Trần Khánh Dư phán đoán, đoàn thuyền chiến của giặc đã đi qua tất thuyền chở lương thực sẽ theo sau. Vì vậy ông tổ chức, chỉnh đốn lại lực lượng dàn trận phục kích với khí thế “quyết chiến quyết thắng”. Quả đúng như thế. Khi đoàn thuyền phục vụ cho công tác hậu cần tiến vào vùng biển Hạ Long, thì lọt vào trận địa quân ta mai phục. Thủy quân ta đồng loạt đánh chúng phủ đầu ngay tại cửa biển Vân Đồn (Cửa Lục - Quảng Ninh). Tên chỉ huy Trương Văn Hổ hoảng hốt cho thuyền chạy về đất liền, nhưng vừa đến Lục Thủy (Cửa Lục) lại bị bộ binh ta chặn đánh một trận hồn xiêu phách lạc. *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) còn ghi, trong trận đánh này quân ta “bắt được quân lương khí giới của giặc nhiều không kể xiết, tù binh cũng rất nhiều”. Thượng hoàng rất vui khi nhận tin này, ngài nói:

- Chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thảo khí giới, nay đã bị ta bắt được, sợ nó chưa biết, có thể hung hăng nữa chăng?

Do đó, ngài bèn tha một số tù binh để chúng chạy về doanh trại đặng... báo tin cho nhau! Với “độc chiêu” này, ngài đã đánh một đòn trí não vào kẻ thù. Nhận được hung tin, tinh thần của đại binh viễn chinh hoang mang, mất hết nhuệ khí chiến đấu...

Nhờ chiến công vang dội này Trần Khánh Dư được tha tội. Chỉ một trận đánh năm 1288, khiến Vân Đồn nổi tiếng đến ngàn đời. Hiện nay, tại xã Quan Lạn hàng năm từ ngày 10-6 đến 20-6 âm lịch có tổ chức Lễ hội Vân Đồn, một sinh hoạt tín ngưỡng văn hóa nhằm tôn vinh, nhớ ơn danh tướng Trần Khánh Dư.



Bản đồ vùng biển Vân Đồn.

Nhưng thương cảng Vân Đồn chính thức được thành lập vào năm nào?

Lịch sử ngàn năm nay đã chứng minh, mối quan hệ giữa nước Đại Việt với các vương triều Trung Quốc có thể tóm gọn trong một câu “sớm nắng chiều mưa”. Vừa giao hảo đó, tay bắt mặt mừng đó nhưng khi thấy điều kiện thuận lợi là chúng vội ngoảnh mặt, vung gươm ném đao, xua quân bành trướng! Xin nhắc lại một sự kiện xảy ra trước chiến công của Trần Khánh Dư hơn 200 năm, vì qua đó, ta sẽ hiểu vì sao thương cảng Vân Đồn được thành lập.

Năm 1072, vua Lý Thánh Tông băng hà, Lý Nhân Tông lên nối ngôi lúc vừa tròn 7 tuổi thì nhà Tống ở phương Bắc bày mưu tính kế xâm lược. Nhưng tham vọng điên cuồng ấy đã bị đánh

tướng Lý Thường Kiệt đánh tảtoi manh giáp, phải dâm lên nhau mà rút chạy!

Sau chiến thắng oanh liệt này, vương triều phương Bắc với nước Đại Việt mới lập lại quan hệ ngoại giao. Nhờ những năm tháng hòa bình, tôn trọng trọn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của nhau nên nước ta mới có thời gian để xây dựng cơ đồ. Mà một đất nước đủ sức đánh quy binh mã hùng mạnh của “thiên tử” ở phương Bắc thì các nước khác tất phải khiếp sợ và tìm đường đến giao hảo. Từ đó, sự giao thương giữa ta với các nước mở ra những triển vọng mới.

*DVS KTT* chép lại một sự kiện diễn ra dưới đòng vua Lý Anh Tông: “Năm 1149, mùa xuân, thuyền buôn của các nước Trào Oa (Java thuộc Indonesia), Lộ Lạc, Xiêm La (Thái Lan) vào Hải Đông xin ở lại buôn bán, (ngài) bèn cho lập trang ở hải đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng quý, dâng tiến sản vật địa phương”.

Như vậy, năm 1149 là năm Vân Đồn được thành lập thương cảng để giao thương với các nước láng giềng.

Vùng đất này, dưới thời nhà Trần, *DVS KTT* cũng cho biết: “Trước đây, Trần Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn, tục ở đó lấy buôn bán làm nghề sinh nhai, ăn uống, may mặc đều dựa vào khách buôn phương Bắc, cho nên quần áo, đồ dùng theo người Bắc. Khánh Dư duyệt quân các trang ra lệnh:

- Quân trấn giữ Vân Đồn là để phòng giữ giặc, không thể đội nón của phương Bắc, sợ khi vội vàng khó phân biệt, nên đội nón Ma Lôi (Ma Lôi là tên một hương ở Hồng Lộ, hương này khéo nghề đan cật tre làm nón, cho nên lấy tên hương gọi tên nón), ai trái tất bị phạt”.

Chi tiết này cho thấy, dưới đời nhà Trần, Vân Đồn đang là nơi buôn bán sầm uất. Dưới đời nhà Lê sơ, nhà văn hóa Nguyễn Trãi cũng viết những câu thơ hào sảng về Vân Đồn.

*Dường đến Vân Đồn lâm núi cao,  
Kỳ quan đất dựng giữa trời cao.  
Một vùng biếc sẫm gương lồng bóng,  
Muôn hộc xanh om tóc mượt màu.  
Non biển gọn trong tay vũ trụ,  
Tim gan chẳng núng súc ba đào.  
Trông bờ cây cỏ ròn xanh lục,  
Nghe dãy người phiên dựng dỗ tàu.*

(Đào Duy Anh dịch)

Đến thời hậu Lê, nhà bác học Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã ghi nhận nơi đó: “Phong thổ và nhân vật đông đúc, giàu thịnh, việc buôn bán lưu thông tấp nập; cũng là chỗ phồn hoa trấn ngoài, mà thật là nơi hình thăng của nước Nam”.

Như thế Vân Đồn đã có một thời gian dài đóng vai trò quan trọng trong mậu dịch quốc tế. Tại đây, người ta mua bán, trao đổi nhiều mặt hàng phong phú. Nhưng các loại binh khí, thuốc nổ, gỗ lim, vàng sống, vỏ quế, ngọc trai, ngà voi thì Nhà nước cấm, không được bán cho tàu buôn nước ngoài. Và luật lệ buôn bán trong các thời đều có những quy định rất nghiêm ngặt.

Nhưng cụ thể vị trí thương cảng Vân Đồn là chỗ nào? Vì sử chỉ ghi vắn tắt như ta đã biết nên đài sau các nhà nghiên cứu phải tốn nhiều giấy mực tra cứu, xác định. Theo nhà nghiên cứu Đỗ Văn Ninh: “Tuy nhiên về đại thể thì tất cả mọi ý kiến đều có thể

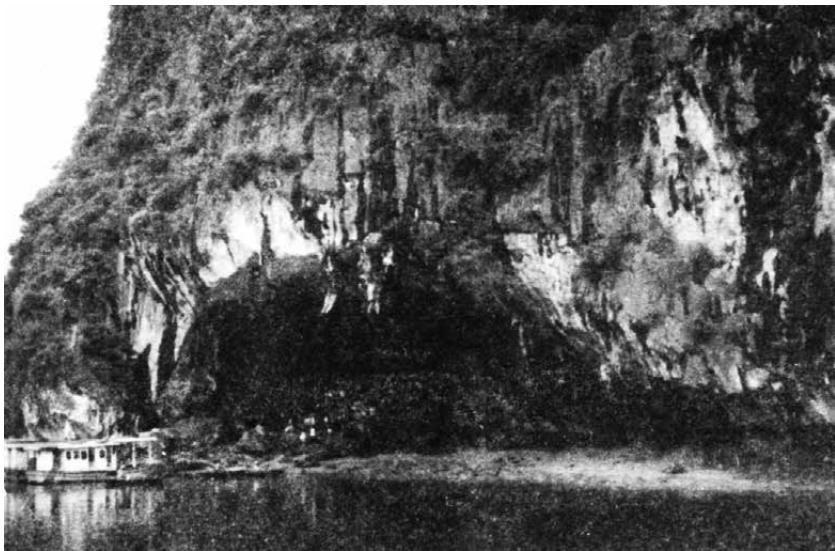
thống nhất với nhau rằng thương cảng Vân Đồn được lập trên một hòn đảo trong vùng Báu Tử Long, kín đáo, đẹp đẽ và giàu có”<sup>(1)</sup>. Cũng theo tài liệu của nhà nghiên cứu Đỗ Văn Ninh, khi căn cứ vào những cuộc điều tra và khai quật trong ba năm (từ 1967 đến 1969) thì đã phát hiện lại một loạt bến như sau: tại đảo Vân Hải có bến Cái Làng, Cống Cái, Con Quy, Cái Cổng; tại đảo Ngọc Vừng có bến Cống Yên, Cống Hẹp; đảo Cống Đông có bến Gạo Rang, bến Vạn Ninh.

Rồi 30 năm sau, một lần nữa Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh tiếp tục công việc này. Trong bài viết *Cảng biển Vân Đồn qua các cứ liệu khảo cổ học*, nhà nghiên cứu Trịnh Cao Tường cho biết:

“Công trình nghiên cứu Vân Đồn trước đây mới chỉ tập trung nghiên cứu các bãi trong vùng hải đảo, chưa thấy ai quan tâm tới vùng cửa các con sông nhánh của sông Bạch Đằng đổ vào vịnh Hạ Long trong địa phận Quảng Yên xưa. Nhờ phát hiện di chỉ Đượng Hạc (Tân An) của Nhà Bảo tàng Quảng Ninh năm 1998 chúng tôi đã mở rộng cuộc điều tra ra vùng cửa các sông nhánh của sông Bạch Đằng: như sông Ông Mai, sông Bến Giang, sông Cái... Thật bất ngờ, tại khu vực địa lý của các xã Hoàng Tân và Tân An đều có các bãi gốm với rất nhiều gốm men có niên đại thế kỷ XIII - XIV và gốm sành các thời đại. Trên nhiều bến thuyền như Đượng Hạc, Hòn Dâu, Seo Bè... còn tìm thấy dấu vết của kiến trúc thời Trần. Không nghi ngờ gì nữa, thời Trần sông Bạch Đằng là con đường lưu thông huyết mạch nối liền biển cả với đất

---

(1) *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử* - Đỗ Văn Ninh - Ty Văn hóa Thông tin Quảng Ninh - 1971.



*Hang Trinh Nữ tại thương cảng Vân Đồn xưa (2000).*

liền, vì thế nên mới có chiến công dìm thuyền quân Nguyên xâm lược trên dòng sông này.

Phát hiện này góp phần làm thay đổi quan niệm về Vân Đồn gần một thế kỷ qua khi người ta cho rằng, hệ thống bến bãi của thương cảng Vân Đồn chỉ nằm trong vùng biển và hải đảo. Việc phát hiện ra hệ thống bến bãi cửa sông Bạch Đằng còn làm thay đổi hàng loạt các vấn đề liên quan đến lịch sử ngoại thương, lịch sử quân sự, lịch sử hàng hải...

Sử sách Trung Hoa đã ghi rất chi tiết hải trình ven biển từ Nam Trung Quốc qua Vân Đồn để xuôi về phía Nam. Vào khoảng thế kỷ IX-X các thương lái Trung Hoa thống trị Con đường tơ lụa trên biển không thể không đi qua cảng Vân Đồn. Trong số 5 loại gồm “chỉ thị” để xác định các thương cảng của



Bình gốm Việt Nam thế kỷ  
XVI, từng có mặt tại Vân  
Đồn.

con đường tơ lụa chúng ta chỉ mới phát hiện ở Vân Đồn hai loại gốm Trung Quốc là gốm vàng xanh (green ware) của các lò gốm Quảng Đông; gốm vẽ màu của lò gốm Trường Sa. Hiện tại chưa tìm thấy gốm men ngọc của lò Việt Châu; gốm trắng của lò Định Châu; gốm màu cobalt của khu vực Trung Á. Song, người ta đã tìm thấy men ngọc của Việt Châu ở Hoa Lư và Hà Nội thì chắc chắn sẽ tìm thấy chúng ở Vân Đồn.

Tuy nhiên cũng cần hiểu thêm rằng, không phải tất cả các cảng thị trên con đường tơ lụa đều có mặt 5 loại gốm nói trên. Do vậy, nếu nói Vân Đồn là một cảng thị của con đường tơ lụa thế kỷ IX-X không phải là không có bằng chứng”<sup>(1)</sup>.

Với những thông tin quý giá này, một lần nữa lại khẳng định vị trí quan trọng của thương cảng Vân Đồn trong giao thương quốc tế. Nhưng tại sao đến đâu nhà Nguyễn thì nó hoàn toàn kết thúc vai trò của mình?

Có nhiều lý do để giải thích, có thể do cát bồi nên thuyền bè lớn không ra vào cảng thuận lợi như trước? Có thể do kinh đô

---

(1) Tạp chí *Xưa & nay* số 131 - tháng 1-2003.

dời vào Huế, trở thành một trung tâm chính trị của cả nước nên từ đó sự giao thương đã chuyển sang các cảng mới? Cũng có ý kiến cho rằng, không phải đợi đến thế kỷ XIX mà ngay từ giữa thế kỷ XVII Vân Đồn đã không còn vị trí độc tôn nữa.

Trong công trình *Đô thị cổ Việt Nam* - Viện Sử học biên soạn, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam XB năm 1989 - nhà nghiên cứu Đỗ Văn Ninh khẳng định đó là thời điểm “Kẻ Chợ, Phố Hiến mở cửa cho tàu buôn nước ngoài. Cảng biển chuyển dịch về Làng Giang gần cửa Cấm (Hải Phòng)... Dù đã có bốn trăm năm giữ vị trí trung tâm buôn bán, dân cư đông đúc, thuyền bè tập nập ra vào, Vân Đồn cuối cùng vẫn không trở thành một đô thị thương mại. Nếu tìm nguyên nhân thì trước hết phải thấy rằng, do chế độ cảnh giác của triều đình phong kiến thuở trước không muốn cho người nước ngoài tiếp xúc với đất liền nên đã cho lập cảng ở nơi hải đảo xa xôi hẻo lánh không thuận lợi cho việc xuất nhập hàng hóa này, vì thế Vân Đồn rốt cuộc vẫn trở lại với nguyên hình thôn xã.

Tình hình kinh tế chung của cả nước là nông nghiệp tự cung tự cấp, với chính sách hạn chế thương mại của các triều đình phong kiến, làm cho Vân Đồn không thể đơn độc thoát khỏi tình trạng cố hữu của chế độ kinh tế lạc hậu. Tổ chức hành chánh ở Vân Đồn vẫn đậm nét thôn trang hơn đô thị. Cư dân Vân Đồn vẫn mang nặng tâm lý nông dân hơn thị dân.

Trong cuộc kéo co giữa thôn trang và đô thị tại Vân Đồn, thôn trang đã thắng.

Vân Đồn xếp hàng đầu trong danh mục những thương cảng nhưng cho tới tận ngày nay Vân Đồn vẫn chỉ là đơn vị làng xã.

Những điều kiện của một thương cảng hiện đại (đặc biệt là cảng biển) lại khiến ta nghĩ rằng Vân Đồn vĩnh viễn sẽ không được chọn lại làm một thành phố cảng nữa”<sup>(1)</sup>

Tất nhiên, vấn đề chưa dừng lại ở đây. Cho dù ngày nay thương cảng cổ Vân Đồn đã “tro gan cùng tuế nguyệt”, nhưng nó vẫn còn giấu bí bao điều bí ẩn và không ngừng tiếp tục thu hút sự quan tâm, tìm hiểu của các nhà nghiên cứu.

### *Cho biết đôi nét về “Nhất Kinh Kỳ, nhì Phố Hiến”?*

Kinh kỳ là tên gọi của Thăng Long, nay là thủ đô Hà Nội. Phố Hiến nay thuộc tỉnh Hưng Yên - một tỉnh ở đồng bằng Bắc bộ, nằm bên tả ngạn sông Hồng, phía bắc giáp Bắc Ninh, phía đông giáp Hải Dương, phía đông nam giáp Thái Bình, phía tây và tây bắc giáp Hà Tây và Hà Nội, phía nam và tây nam giáp Hà Nam. Năm 1968, Hưng Yên hợp nhất với tỉnh Hải Dương thành Hải Hưng; từ năm 1996 lại tách ra thành tinh riêng, có bảy đơn vị hành chính là thị xã Hưng Yên và các huyện Tiên Lữ, Kim Động, Phù Cừ, Ân Thi, Châu Giang, Mỹ Văn.

Hưng Yên là hậu thân của Phố Hiến. Tại sao lại có tên Phố Hiến? Nhà nghiên cứu Lê Văn Lan giải thích:

“Những tên gọi khác của nơi này là: chợ Hiến (Hiến thị), dinh Hiến (Hiến doanh) hoặc có khi còn ghép lại chợ dinh Hiến (Hiến doanh thị). Dễ dàng nhận ra chúng đều có chung một từ gốc: Hiến. Chùa Thiên Úng của Phố Hiến có một tấm bia lập năm

(1) Đỗ Văn Ninh - sách đã dẫn - T.167.



*Chợ Phố Hiến ngày nay.*

Vĩnh Tộ thứ bảy (1625) giải thích: “Đó là noi đặt trị sở Hiến Nam án sát của một thừa tuyên. Hiến Nam thị lại là một đô hội như Trường An (kinh đô) nhỏ của bốn phương. Thời gian trôi qua, Hiến Nam án sát đã dời đi...”. Như thế chữ Hiến ở đây là một tên tắt, bắt nguồn từ tên gọi đây là nơi này vào thời Lê là Hiến Nam. Biên niên sử đài Lê cho biết: năm Hồng Đức thứ 2 (1471) đặt “Hiến sát sứ ty” gọi tắt Hiến ty - một cơ quan cấp thừa tuyên. Lý sở thừa tuyên Sơn Nam thời Lê đặt ở xã Nhân Dục phố Hiến. Dinh Hiến ty của thừa tuyên Sơn Nam xưa đặt ở gần nghĩa địa

Bắc Hòa thuộc phố Hiến ngày nay. Chợ Hiến nằm ở phía nam dinh Hiến ty, cách vài chục mét. Cái tên Hiến Nam hẳn vì thế mà có”<sup>(1)</sup>. Nhà giáo, nhà nghiên cứu Đinh Xuân Vịnh cũng cho biết: “Sở dĩ gọi là Phố Hiến vì phố này ở gần lỵ sở Ty Hiến sát đồi Lê”<sup>(2)</sup>. Sau khi đọc những tài liệu trên, chúng tôi còn muốn trích dẫn thêm một đoạn ngắn do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn để thấy sự lý giải trên là chính xác: “Cung cũ Hiến Nam xưa nằm ở địa phận xã Nhân Dực, huyện Kim Đông, là sở lý trấn Sơn Nam đồi Lê, phàm những người nước ngoài đến buôn bán thì tụ tập ở đây, gọi là Vạn Lai Triều, phong vật phồn thịnh, nhà ngói như bát úp. Đại đô hội Bắc kỳ chỉ có Thăng Long và đây mà thôi, cho nên mới có câu “nhất kinh kỳ, nhì Phố Hiến”. Nay thì không được như trước nữa”<sup>(3)</sup>.

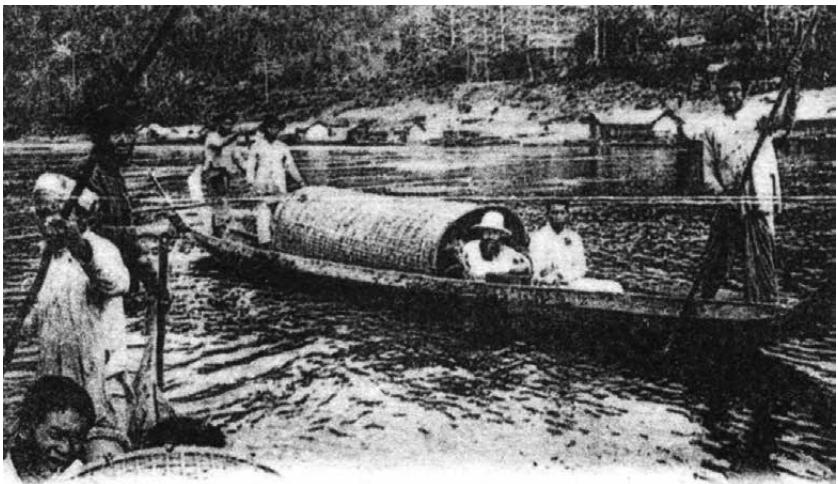
Thứ hỏi, Hiến sát sứ ty giữ nhiệm vụ quan trọng như thế nào, mà người dân lấy tên của cơ quan ấy gọi chung cho cả một vùng đất rộng lớn? Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà bác học Phan Huy Chú cho biết đây là một trong ba cơ quan quản lý cấp trấn thời Lê, mãi đến năm 1473 triều đình mới định rõ chức vụ của Hiến ty gồm 32 điều, đại khái là chịu trách nhiệm tâu bày, khảo sát năng lực làm việc của các quan trong trấn, kiểm tra các vụ kiện tụng, tuần hành xem xét đồi sống và sản xuất trong địa phận mình quản lý - từ đó báo cáo, đề xuất về triều đình. Khi chọn người giữ chức vụ này, dù chức phó cũng phải người đã

---

(1) *Đô thị cổ Việt Nam* - nhiều tác giả, Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội XB năm 1989, tr.195- 196.

(2) *Sổ tay địa danh Việt Nam* - NXB Lao Động - 1996 - tr. 407.

(3) *Đại Nam nhất thống chí* - bản dịch Viện Sử học - NXB Thuận Hóa - 1992. tr.301.



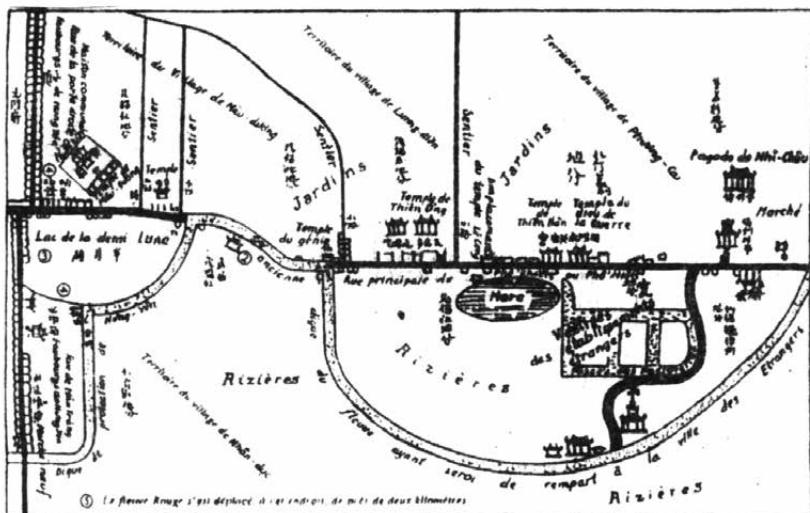
Missionnaire en pirogue (Tonkin)      A boating missionary (Tonkin)

Giáo sĩ phương Tây đi truyền đạo Thiên Chúa tại Bắc kỳ (thế kỷ XIX).

đầu tiên “biết kỹ cương phép nước, quen việc, không sợ cường hào”, bởi đây là “chức uy nghiêm ở một địa phương cho nên xem là quan trọng”.

Hiểu được điều này, ta thấy cách giải thích về tên gọi của Phố Hiến như trên là hợp lý. Rõ ràng, nó là tên gọi tắt của một cơ quan quyền lực.

Cuối thế kỷ XVI, qua thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, Phố Hiến đã trở thành một thương cảng sầm uất của Đàng Ngoài, sánh ngang với thương cảng Hội An ở Đàng Trong. Sở dĩ như thế vì Phố Hiến nằm ở tả ngạn sông Hồng, chỉ cách kinh thành Thăng Long khoảng 60km về phía Nam, thuận lợi cho việc giao thương của các doanh nhân từ xa đến và chúa Trịnh còn cho phép họ được cư trú tại đây. Bên cạnh đó, chính vì làm tốt “công tác cán bộ” nên Phố Hiến có thuận lợi hơn nữa trong việc phát



Bản đồ Phố Hiến do Bull de Geoge Hist và Dascript vẽ (thế kỷ XVII).

triển. Ta không thể không nhắc đến vai trò của quan trấn thủ có công mờ mang Phố Hiến - Tước quận công Lê Đình Kiên (1623-1704). Trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên*, cho biết ngài: “làm việc liêm khiết công bằng, dập tắt được mối trộm cướp, làm cho nhân dân yên ổn, nên được cất nhắc giữ chức này”.

Chỉ mấy dòng đánh giá như thế, nay đọc ta thấy bình thường, chứ hiểu được bối cảnh xã hội đương thời thì đó là nỗ lực lớn của một ông quan trị dân. Bởi lẽ, đọc lại bộ *Lịch triều tạp ký* - nguồn sử liệu trong khoảng hon 100 năm cuối đời Lê, ta thấy dân tình trong những năm tháng đó vô cùng ngọt ngạt. Mặc dầu triều đình liên tục ban hành những chính sách yên dân, nhưng các quan lại cấp dưới lại không thực hiện mà còn lợi dụng quyền lực

những nhiễu, úc hiếp dân đen. Vì thế các cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra không ngoài mục đích đòi quyền sống của những con người thấp cổ bé miệng. Chỉ khi nào, làm tốt “công tác cán bộ”, quan lại liêm khiết, tự nguyện làm đày tó của dân, yêu thương dân như con thì may ra xã hội mới có thể ổn định, phát triển kinh tế.

Phố Hiến đã có thời gian được cai trị bởi những ông quan như thế. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho vùng đất này. Trong lúc đó, các thương nhân từ phương xa cũng đã bắt đầu tìm đến nước ta. Có thể nói, được đi xa, khám phá những chân trời mới là khát vọng của loài người. Với người châu Âu trong những năm đầu của thế kỷ XVI, họ đã đến nước Nam ta với hai mục đích: tìm nơi giao dịch buôn bán và truyền bá đạo Thiên Chúa giáo. Từ năm 1523, người Bồ Đào Nha đến nước ta trước nhất, sau đó thuyền bè của thương nhân nhiều nước khác cũng dần dần tìm đến. Nhìn lại lịch sử nước nhà trong giai đoạn này, ta thấy các thế lực phong kiến Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều đang tiến hành những cuộc chiến tranh khốc liệt. Do đó, cả chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đều muốn kết thân với họ để qua đó, nhờ mua vũ khí!

Thế nhưng để đạt đến mối quan hệ thương mại “bánh ít đi, bánh quy lại” thì phải mất gần một trăm năm sau! Năm 1637 được ghi nhận là cột mốc quan trọng đánh dấu giai đoạn làm ăn sôi động nhất của phố Hiến:

“Tàu Kegrol do Hartsing cầm đầu chở hàng hóa đến Đàng Ngoài tặng chúa Trịnh Tráng hai khẩu súng đại bác; Trịnh Tráng tiếp kiến cho phép mở thương quán ở Phố Hiến (Hưng Yên).

Có thể qua cuộc tiếp kiến với Hartsing, Trịnh Tráng cho rằng người Hà Lan không liên hệ với chúa Nguyễn Phúc Lan (ở Đàng Trong) nên sau đó, vua Lê Thần Tông gửi thư cho Công ty Đông Án Hà Lan ở Batavia nhờ người Hà Lan giúp đỡ để chống lại Nguyễn Phúc Lan.

Tàu Kegrol trở lại Đàng Trong, được Nguyễn Phúc Lan ủy nhiệm mang thư và phẩm vật cho toàn quyền Batavia. Trong thư, Nguyễn Phúc Lan ngỏ ý vui lòng nếu được người Hà Lan đến buôn bán ở Đàng Trong. Thư có đoạn viết: “Tôi thiết tha mong mọi người đến buôn bán ở bến cảng nước tôi”.

Đậu Hà Lan bắt đầu trông ở Phố Hiến”<sup>(1)</sup>.

Đoạn sử liệu ngắn ngủi cho biết Hà Lan đã “bắt cá hai tay” hay nói cách khác cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều muốn tạo quan hệ với Hà Lan. Nhưng trước khi họ đến thì tại Phố Hiến đã có thương nhân Trung Quốc, Nhật. Những địa danh ở đây như phố Bắc Hòa (thượng và hạ) đối diện với Nam Hòa là chứng tích ba cộng đồng người Hoa - Nhật - Việt cùng sinh sống. Câu hát xưa còn ghi lại đại danh Bắc Hòa:

Bến Né Độ gió mây buồm thăm  
Phố Bắc Hòa nguyệt ngắm rèm thưa  
Thú đô hội trong ngoài chẳng thiếu  
Vạn Lai Triệu là tiểu kinh đô

Sau khi Công ty Đông Án của Hà Lan đặt thương điếm ở Phố Hiến, thương nhân của nhiều nước khác cũng đã tìm đến, mở rộng hơn nữa quan hệ buôn bán.

---

(1) *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam* - Viện Sử học - NXB Khoa học xã hội - 1987.

Lực lượng kinh doanh hùng hậu này là nhân tố kích thích cho Phố Hiến phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XVII. Bài phú của danh sĩ Lê Cừ đã vẽ lên cảnh đô hội nhộn nhịp:

*Miền Phủ Khoái bậc nhì danh thắng  
Cảnh Hiến Nam đệ nhất phong quang  
Thanh kỳ nửa bờ  
Nhân trí một bầu  
Dưới nọ thôn Hoa có phố  
Trên kia làng Xích có chùa  
Kể đến thanh quang là nơi trội nhất  
Để đem phong cảnh mây đâu so*

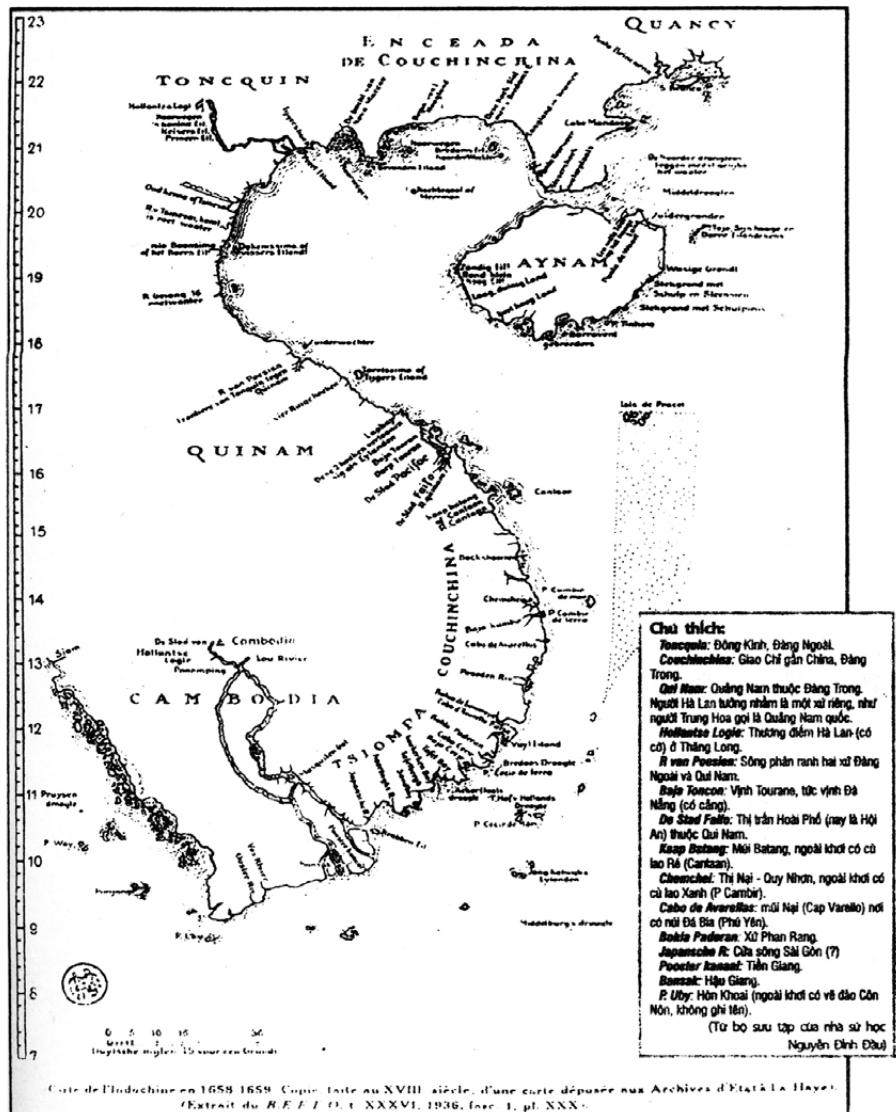
Dân cư ở Phố Hiến đã quần tụ khoảng 2.000 nóc nhà và hình thành tới 20 phường làm ăn buôn bán sầm uất. (Một tài liệu gần đây nhất công bố có đến 23 phường, chứ không phải như các khảo sát thực địa trước đây). Nhà bác học Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* ghi nhận: “Thuyền buôn trấn Sơn Nam và trao đổi hàng hóa với các phố cảng vùng Thuận - Quảng có nhiều mặt hàng bán chạy đến nỗi thu gần hết số lượng tiền đồng đúc từ Phú Xuân, gây nên nạn khan hiếm tiền đồng”. Hàng hóa buôn bán ở đây chủ yếu là hàng dệt bằng tơ lụa, tơ tằm, bạc, đồng, hương liệu, đồ gốm sứ, đồ sơn, quế, nhẵn, thiếc, lưu huỳnh v.v... kể cả hàng nhập khẩu đủ loại từ xa xỉ phẩm cho vua chúa đến vũ khí, vật liệu chế thuốc súng, đồng, bạc, vàng, thuốc bắc, đồ sứ Trung Quốc... Có thể ghi nhận, Phố Hiến đóng vai trò quan trọng không chỉ là nơi chuyển các mặt hàng phong phú lên Thăng Long để tòả đi các nơi, mà nó còn tập hợp hàng hóa của mọi miền đất nước.

Nhưng đến thế kỷ XVIII, Phố Hiến đã dần dần không còn là nơi “bốn phương hội tụ” nữa. Tại sao? Có nhiều cách giải thích. Có thể do địa lý, vì sông Hồng ngày càng lùi xa, Phố Hiến nhường dần vị trí thương cảng cho Hải Phòng. Có thể vì chính sách cấm truyền bá đạo Thiên Chúa của triều đình. Nếu thế kỷ trước, các linh mục giáo, giáo sĩ tìm đến thì họ được vua Lê chúa Trịnh trọng vọng, tạo điều kiện giảng đạo thì tình thế nay đã khác. Không ít tàu buôn đến nước ta nói là giao thương, nhưng thực chất là họ bí mật hoạt động tôn giáo. Trước chính sách cấm đạo gắt gao như thế, họ phải bỏ đi “làm ăn” nơi khác.

Có thể là vì lý do chính trị. Chẳng hạn, năm 1717, chúa Trịnh Cương đã ra lệnh xem xét lại các mặt hàng xuất khẩu như cấm mua bán đồng đỏ. Thậm chí, nếu phát hiện khách buôn nào, dù là người nước ngoài, tàng trữ mặt hàng này thì đều bị tịch thu nộp về triều đình. Có thể chúa Trịnh sợ khách buôn đem bán lại cho Đàng Trong để đúc vũ khí. Và người nước ngoài đến buôn bán không còn được hưởng quy chế “thoáng” như trước nữa...

Đọc lại *Lịch triều tạp ký* ta biết, nếu trước đây họ được lập thương điếm ngay tại kinh thành Thăng Long thì nay cũng đã khác. Chỉ những ai cư trú đã lâu ở phố Mao Điền (Hưng Yên), phố Bắc Cạn (Thái Nguyên), phố Kỳ Lừa (Lạng Sơn), phố Vạn Ninh (An Quảng), phố Mục Mã (Cao Bằng) mới được ở đây. Còn khách buôn đến từ đường biển chỉ cư trú ở Vạn Triều; đến đường bộ thì cư trú ở dinh Đìêu Đìêu. Chứ không được phép cư trú ở những nơi khác. Còn những người đã cư trú ở các phố phuờng và các thôn xã thuộc kinh đô mà đã có vợ con, nhà cửa và nghề nghiệp thì cho phép nhập tịch, nhưng phải chịu tạp

Bản đồ giao thương của Đại Việt năm 1658-1659  
(lieu trú trong Viện Văn khố quốc gia Hà Lan).



dịch như mọi người dân khác và phải tuân theo phong tục nước ta, nếu không thì trục xuất!

Những quy định chặt chẽ nhằm quản lý sự hiện diện của người nước ngoài đã làm không ít thương nhân không hài lòng. Biết thế nào được, vì không ít người tiếng là thương nhân nhưng họ lại dò thám bí mật, cung cấp thông tin, những điều mắt thấy tai nghe ở Đàng Ngoài cho chúa Nguyễn ở Đàng Trong hoặc họ vừa buôn bán vũ khí cho cả hai lực lượng đang chống đối nhau!

Chúng tôi suy luận như thế không phải là không có cơ sở, nếu ta biết, trong thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, không ít lần chúa Nguyễn đã bí mật gửi người ra Đàng Ngoài để dò xét, thám thính tình hình để phục vụ cho công cuộc chiến tranh. Chẳng hạn, năm 1717, những tên Bình, Quý - người Phúc Kiến (Trung Quốc) sau một thời gian dài buôn bán ở đất Bắc đã vào đến Phú Xuân báo cáo lại cho chúa Nguyễn Phúc Chu tình hình ngoài đó. Chúng trình bày những điều gì đã dò thám? Theo chúng, thứ nhất, chúa Trịnh Cương biết sử dụng hiền tài, đích thân duyệt thủy, bộ binh; quân đội có phép tắc, kỷ luật; thứ hai, bốn trấn lớn ở đông, tây, nam, bắc và Thanh Hoa đều có kho quân nhu; đồn và doanh trại ở Nghệ An có độ 7,8 ngàn người thuộc quyền chỉ huy của 18 quận công, đề đốc; thậm chí chúng còn báo cáo cả số lượng chiến thuyền, binh lương... Qua báo cáo này, chúa Nguyễn biết “trung triều” đang mạnh nên chưa dám cử binh ra đánh Đàng Ngoài!

Có thể vì lý do an ninh. Những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục nổ ra, phản kháng lại chính sách cai trị hà khắc của triều đình vua Lê chúa Trịnh.

Theo nhà sử học Phan Huy Lê thì “Sự tàn lụi của Phố Hiến có nhiều nguyên nhân phức tạp”. Đó là do sự đổi dòng sông Hồng, sự bồi đắp bên bờ tả ngạn làm cho các bến cảng Phố Hiến mất vai trò, mà nay, Phố Hiến cách bờ sông đến khoảng 2km; do thiên tai lũ lụt, những cuộc khởi nghĩa nông dân triền miên cho đến cuối thế kỷ XVIII... Và ông cũng đã nêu lên “một nguyên nhân quan trọng tác động nhanh đến sự suy tàn nhanh chóng của Phố Hiến cũng như nhiều đô thị cổ Việt Nam. Đó là những thay đổi đang diễn ra trong hệ thống thương mại Á Đông. Kinh tế Nhật Bản phát triển mạnh trong thế kỷ XVIII-XIX với nhiều công trường thủ công và đô thị lớn, trở thành nơi xuất khẩu vàng bạc và hàng tơ lụa. Nhà Thanh sau khi chiếm được Đài Loan năm 1683, cũng bỏ chế độ đóng cửa và hàng dệt, đồ sứ nổi tiếng của Trung Quốc được xuất khẩu sang nhiều nước. Các nước tư bản phương Tây đi vào đường công nghiệp hóa với nền sản xuất ngày càng tăng tiến. Trong tình hình mới đó, các hàng tơ lụa, gốm sứ cùng với nền kinh tế chậm tiến của Việt Nam không còn sức hấp dẫn đối với thương thuyền nước ngoài và cũng không thể cạnh tranh với các nước. Quan hệ quốc tế đã chuyển sang thời kỳ xâm nhập và xâm lược của các nước tư bản phương Tây đối với các nước phương Đông. Tác dụng của hệ thống thương mại Á Đông đối với Phố Hiến cũng như các thương cảng của Việt Nam không còn nữa”<sup>(1)</sup>.

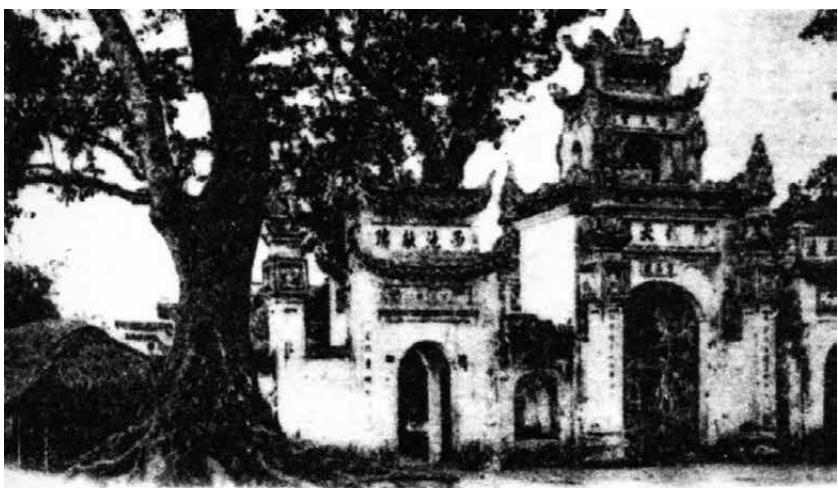
Theo nhà sử học Lê Văn Lan: “Phố Hiến xuất hiện và hưng thịnh là do những thúc đẩy kinh tế nội bộ mà nó có điều kiện

---

(1) *Phố Hiến những vấn đề khoa học đang đặt ra* - Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật số 5 (113) 1993, tr.35.

thuận lợi để tập trung, thu hút. Nếu không có một hậu phương kinh tế hàng hóa đã phát triển đến một mức nào đấy thì Phố Hiến không thể trở thành như là nó đã thành. Nhưng cũng chính là vì nền tảng, vì hậu phương đó mà Phố Hiến không vượt qua nó được. Đáng lẽ Phố Hiến hoàn toàn có thể phát triển từ một đô thị thương nghiệp lên một đô thị công thương lớn. Nhưng khách thương ngoại quốc đã chỉ kích thích Phố Hiến ngót một thế kỷ mà không tạo ra một chuyển biến cơ bản nào, đặc biệt là về mặt khoa học kỹ thuật. Chỉ có đậu Hòa Lan và mấy nầm móng thương điếm còn lại! Người Trung Quốc có mặt đông đảo nhưng không đóng vai trò đáng kể. Chẳng hạn như đã đóng ở Vân Đồn hồi các thế kỷ trước. Lái buôn phuong Tây và Nhật Bản chỉ lùng vét tơ lụa và hương liệu. Trong khi đó, triều đình nhà nước chỉ vì mục đích chủ yếu là khai thác người phuong Tây ở hướng tìm vũ khí cho chiến tranh, nội chiến. Vì thế mà ở Phố Hiến, khách thương ngoại quốc ít bị quan lại hoàng tộc bắt phải mua hàng của họ với giá cao hoặc đòi hỏi biếu xén hối lộ nhiều (và điều này cũng khiến các chủ tàu nước ngoài hài lòng không ít). Tuy nhiên điều quan trọng là lợi dụng đúng thời cơ để làm một cuộc cải cách kiểu Minh Trị ở Nhật Bản, thì triều đình, nhà nước, lại không làm được. Phố Hiến đã một thời hình thành và phát triển đô thị, trở thành một điểm đô thị tiêu biểu bậc nhất trong thời trung cổ ở nước ta, nhưng không thể nhân đà ấy mà thăng hoa, tạo tác động lớn cho lịch sử được, là vì lẽ đó". (SĐD, tr, 207).

Người Việt có câu “*Ngàn năm bia miệng vẫn còn tro tro*”. Điều này hoàn toàn đúng với câu “nhất kinh kỳ, nhì phố Hiến”. Dù



Chùa cổ ở Phố Hiến (Hung Yên) xưa...



và nay.

đã lùi xa vào dĩ vãng, nhưng địa danh Phố Hiến vẫn còn nguyên vẹn, gợi nhớ lại thời vàng son của một trung tâm thương mại. Một quần thể kiến trúc cổ gồm 60 di tích lịch sử, 100 bia ký và nhiều đền chùa làm khách viễn du không khỏi bùi ngùi, ngỡ ngàng tưởng như đang thả hồn vào một miền cổ tích huyền thoại quyến rũ. Ngày nay, về Phố Hiến (thị xã Hưng Yên) và các vùng ven sông Hồng như Tiên Lữ, Phủ Cù... ta không thể không nhớ đến hương vị của nhãn lồng nổi tiếng, cùi dày, vỏ mỏng, hạt nhô, ăn ngọt mát như chè đường, đã có thời được chọn để tiến vua. Gọi nhãn lồng có lẽ vì cây nhãn rất nhiều quả, người ta phải làm lồng bảo vệ cho chùm quả để chim chóc không ăn được chăng?

Hiện nay, ở Phố Hiến còn cây nhãn tổ, dù chỉ còn lại một nhánh, nhưng vẫn cho quả trĩu cành. Ngày 10-10-1992 Trung ương Hội Làm vườn Việt Nam đã ký quyết định số 232 công nhận đây là cây nhãn được trồng từ thế kỷ XVII. Nếu đúng như vậy, nếu cây nhãn biết nói tiếng người thì chắc hẳn nó sẽ kể cho ta nghe biết bao chuyện kỳ thú...

### *Thương cảng Hội An đóng vai trò thương mại ở Đàng Trong như thế nào?*

Như chúng ta đã biết, khi người châu Âu đến nước đại Việt thời Trịnh Nguyễn phân tranh, thế kỷ XVII, thì cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều muốn tạo quan hệ với họ, nhằm tìm mua những vũ khí hiện đại để phục vụ cho chiến tranh. Tuy nhiên trước đó, từ năm 1540, người Bồ Đào Nha đã bắt đầu buôn bán với chúa Nguyễn. Nhưng tạo ra mối quan hệ giao thương lâu

dài, phải gần một trăm năm sau, năm 1613. Đó là năm Công ty Đông Ấn Hà Lan cho thuyền đến buôn bán tại nước ta, mặc dù chỉ là những bước thăm dò thị trường. Thương gia Anh Peacock tới Đàng Trong lập thương cảng tại Hội An (Quảng Nam), tất nhiên họ biết khéo léo dâng chúa Nguyễn Phúc Nguyên những tặng phẩm quý giá của Quốc vương Anh để lấy lòng, nhưng họ đã bị thương gia Hà Lan cạnh tranh gay gắt. Trong lúc đó, chúa cũng gửi thư và tặng vật cho toàn quyền Hà Lan tại Nam Dương (Indonésia), ngỏ lời mời các thuyền buôn của họ ở Malacca đến buôn bán trên địa phận do mình cai quản. Người Bồ Đào Nha cũng có mặt tại Hội An.

Sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên mất, con trai Nguyễn Phúc Lan lên nối ngôi cũng thực hiện chính sách này và đề nghị các thương nhân nước ngoài không nên tạo mối giao thương với Đàng Ngoài. Chẳng hạn, năm 1635, Nguyễn Phúc Lan viết thư gửi cho lái buôn Nhật Chaya Shirojirô rằng: “Từ giờ về sau hễ bến đó có chuyến tàu nào đến Đàng Ngoài, là đất thù địch của chúng tôi, xin chỉ mang đến bán những thứ hàng lặt vặt thôi. Tôi đề nghị các chủ tàu cấm không bán diêm sinh, đồ dùng bằng đồng và súng”.

Nội dung thư cho thấy, giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài đang so kè về nội lực quân sự một cách quyết liệt. Do vậy, khi tàu Kegrol do Hartsing người Hà Lan đến tặng chúa Trịnh Tráng hai khẩu súng đại bác, và xin tạo mối quan hệ buôn bán thì lập tức họ được phép lập thương điếm ở Phố Hiến. Với tầm nhìn của một người có bản lĩnh chính trị, chúa Nguyễn thấy rằng, muốn tranh thủ được thiện chí của thương nhân nước ngoài, tất phải có

một chính sách phù hợp. Năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tân đã mạnh dạn ký hòa ước với Hà Lan, trong đó có những điều liên quan đến buôn bán như:

“Điều III: Công ty Đông Ấn Hà Lan có thể ra vào đất Đàng Trong buôn bán tự do và được miễn thuế. Sứ thần ở Faifô (Hội An) có thể chọn miếng đất thích hợp dựng một ngôi nhà cho những người ở lại thương điếm này...

Điều IX: Những tàu thuyền Hà Lan sẽ không phải khám khi đến Đàng Trong; được miễn thuế ra vào; trong khi thuế đó vẫn tiến hành thu với người Trung Quốc, Bồ Đào Nha và người các nước khác.

Điều X: Sứ thần sẽ chú ý tới những hàng hóa mà chúa (Phúc Tân) muốn được tàu Hà Lan mang đến, hàng hóa đó sẽ được trả hoặc bằng bạc hoặc đổi lấy hàng...”

Có thể nói, trong thời gian này, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều có những chính sách cụ thể để thu hút các thương nhân nước ngoài. Hơn nữa, năm 1673, khi cả hai thế lực Trịnh-Nguyễn đều tạm thời “ngưng chiến”, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm ranh giới thì đó là thời điểm thuận lợi để thu hút thương nhân quốc tế đến giao dịch. Nạn binh đao chấm dứt là một trong những điều kiện rất quan trọng để kinh tế cát cánh.

Nay ta trở lại với vai trò của Hội An. Nhưng trước hết xin được nói, đã có lần khi đến với đô thị cổ Hội An, nhìn mái nhà cổ kính soi bóng xuống dòng sông Thu Bồn trầm mặc, nhìn những nhan sắc lụa mềm trong nắng mới, chợt trong lòng tôi có lần nghe vọng lên từ âm vang sóng nước một câu hò, một lời ru thăm thiết để nhớ mãi về ngàn năm phố cổ:

*Giêng sâu lấp lại sao đây  
Đau thương cho mấy hồi này cõng xa  
Đêm đông mờ mịt sương sa  
Tay choàng qua cổ bậu, khóc òa như mưa  
Thiếp với mình tình cũ nghĩa xưa  
Đau tôi như mực cõng đưa nhau vê  
Bên chàng chiếu trải gối kê  
Thương chưa nói thiệt, mình vê kéo khuya  
Đau mà phụ mẫu phân chia  
Đừng rời moi lịch, đừng lia moi xinh  
Nghiêng tai hỏi nhỏ chút tình  
Còn thương như cũ, hay mình hết thương?  
Chừng nào con ngựa rời cương  
Thì đây thiếp mới hết thương chút tình...*

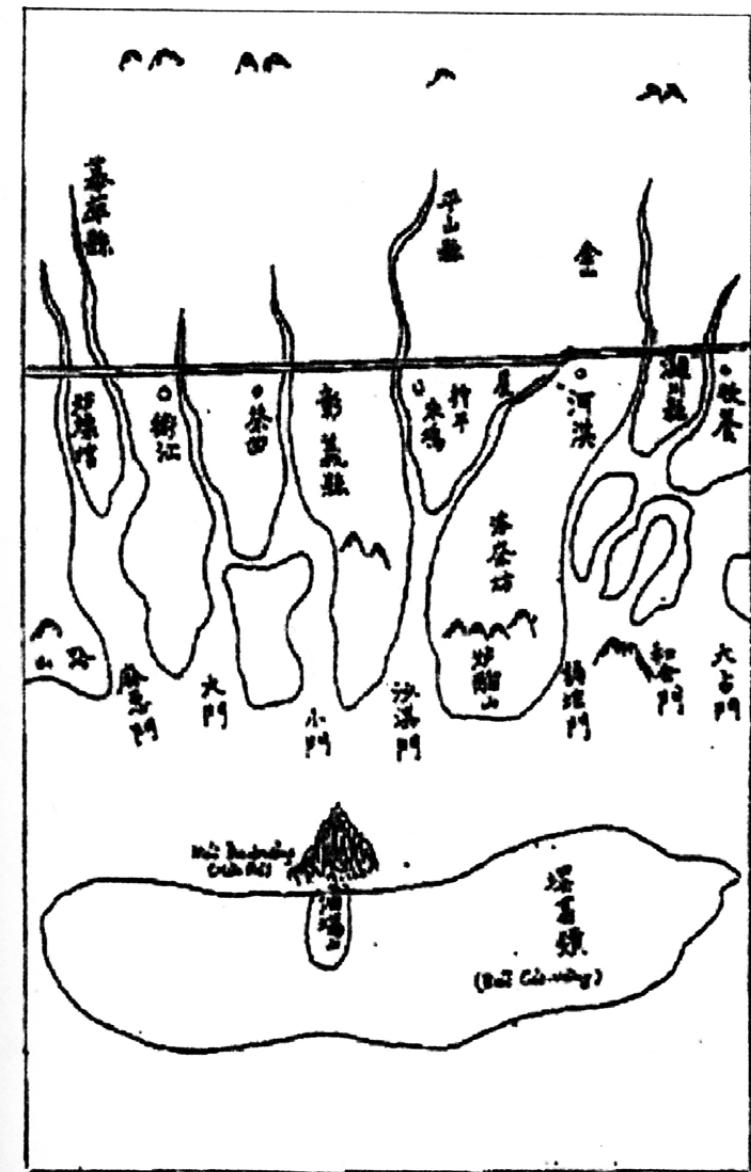
Còn có bài ca huê tình nào da diết hơn nữa không? Có phải đây là nỗi lòng của những mối tình, những cuộc chia lìa giữa kẻ ở người đi của quan hệ “hôn nhân dị chủng” từ những thế kỷ trước ở Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An... đã diễn ra? Do người thương đi về một nơi xa lắc, chưa hẳn người ở lại đã mường tượng ra xứ sở ấy nên câu ca than thân mới buồn não nùng đến thế chăng? Trong sử sách còn cho biết, thời Phố Hiến cực thịnh không ít người Hà Lan có vợ là phụ nữ Việt và điều thú vị là một trong sáu bà phi của vua Lê Thánh Tông là người Hà Lan; hoặc ở Hội An nay người ta vẫn còn nhắc đến mối tình của công chúa Ngọc Vạn với thương nhân người Nhật Araki Sotaro v.v... Nhưng đó là chuyện sau này.

Từ năm 1471, sau chiến công oanh liệt của vua Lê Thánh Tông, người Việt đã đặt chân đến cửa Đại Chiêm, cách Hội An hiện nay

khoảng 5km. Trong thư tịch cổ còn gọi là Đại Chiêm môn hay Đại Chiêm hải khẩu và nửa đầu thế kỷ XVI các thương nhân Bồ Đào Nha đến buôn bán nơi này gọi là cảng Cacciam, nay ta thường gọi là Cửa Đại - là cảng trọng yếu của người Chămpa xưa. Sau đó, vào thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong nó đã trở thành một trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa phát triển bậc nhất của Việt Nam.

Có lẽ cũng không thừa khi nhắc lại rằng, trong quan hệ buôn bán với các thương nhân nước ngoài, các triều đại phong kiến nước ta đều ý thức cảnh giác người ngoại quốc giả mạo thương nhân để dò thám tình hình trong nước. Vì thế, những địa điểm giao dịch phải cách xa kinh thành. Chẳng hạn đời Lý có Vân Đồn, đời vua Lê chúa Trịnh ngoài Vân Đồn ra, ta thấy có một vài địa điểm khác nhưng chủ yếu ở Phố Hiến, cũng cách xa Thăng Long. Việc làm này nhằm tập trung họ quy tụ một chỗ để dễ kiểm soát.

Thế thì, dưới thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, ta thấy vị trí được chọn là Hội An, cách xa Phú Xuân. Cho dù trong thời điểm này, người ngoại quốc còn đến buôn bán ở Tân Châu (Quy Nhơn), Đề Ghi (cũng thuộc phủ Quy Nhơn) nhưng không sầm uất bằng Hội An. Tại sao? Do Quảng Nam là một xứ giàu có nhất xứ Đàng Trong lúc bấy giờ thì theo nhà sử học Phan Khoan: "Trấn Quảng Nam còn để trấn phương Nam, là trấn quan trọng, nên các chúa thường để một công tử làm Trấn thủ. Trấn thủ Quảng Nam có nhiệm vụ trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc, và kiểm soát việc ngoại thương, xuất, nhập cảng. Người ngoại quốc, giáo sĩ cũng như du khách, thương nhân muốn ra vào đất Nam Hà, phải qua cửa Đà Nẵng, Hội An đến ra mắt trấn thủ Quảng Nam trước,



XỨ QUẢNG (1741) QUA THỦ TỊCH CỔ.

vì đó họ thường gọi xứ Đàng Trong là nước Quảng Nam (Quảng Nam quốc)"<sup>(1)</sup>. Rõ ràng còn do yếu tố chính trị nữa.

Nay ta thử đọc lại vài đoạn có liên quan đến Hội An trong quyển *Xứ Đàng Trong năm 1621* của giáo sĩ người Ý Cristophoro Borri, viết đầu thế kỷ XVII để qua đó có thể hình dung ra đôi điều lý thú. Ông ta viết: "Còn về hải cảng thì thật là lạ lùng, chỉ trong khoảng hon một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ở ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn. Hải cảng đẹp nhất, noi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam (ý muốn chỉ Hội An). Người ta cập bến bằng hai cửa biển: một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi là Pulluciambello (Hội An). Các cửa biển cách nhau chừng ba hay bốn dặm, kế đó biển chia thành hai nhánh đi sâu vào đất liền chừng bảy hay tám dặm, làm thành như hai con sông luôn tách rời nhau để rồi cuối cùng gặp nhau và đổ vào một con sông lớn. Tàu bè từ hai phía tới cũng đi vào con sông này.

Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật người Tàu chọn một địa điểm và noi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng tôi đã nói. Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói được là có hai thành phố, một phố người Tàu và một phố người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, có quan cai trị riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Tàu có luật lệ và phong tục của người Tàu và người Nhật cũng vậy.

---

(1) *Viết sử xứ Đàng Trong* - NXB Văn Học tái bản năm 2001, tr. 416.



*Đô thị cổ Hội An hiện nay.*

*Ảnh: La Thanh Hiên*

Hơn nữa, chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ. Vì thế người Bồ ở Macao mới có ý định sai một sứ giả tới chúa để nhận danh mọi người khẩn khoản chúa trực xuất người Hà Lan là địch thù của họ. Để làm việc này, họ dùng một thuyền trưởng tên là Ferdinand de Costa. Ông này đã thành công, dĩ nhiên với nhiều khó khăn. Ông đã làm cho chúa ra sắc lệnh cấm người Hà Lan tới gần lãnh thổ ngài, nếu không nghe thì nguy tới tính mạng. Nhưng vì người Bồ ở Macao sợ sắc lệnh đó không được tuân thủ nghiêm chỉnh, nên họ lại sai một phái đoàn mới tới Đàng Trong, để nắm chắc lệnh cấm đó. Họ cũng căn dặn đoàn đại biểu phải làm cho chúa hiểu

là, vì ích lợi của ngài và nếu ngài không cẩn thận thì e rằng, với thời gian người Hà Lan vốn rất khéo léo và rất quyết, sẽ dám xâm chiếm một phần xứ Đàng Trong như chúng đã làm ở mấy nơi trong nước Ấn Độ. Nhưng có mấy người am hiểu tình hình xứ này bàn là không nên nói thế với chúa, mà cách thế đích thực phải dùng là cho phép người Hà Lan tới buôn bán trong xứ và mời cả nước Hà Lan tới nüra.

Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ ra sợ một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước ông. Các sứ giả phải nại nhiều lý do mới được như ý sở cầu.

Chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để cho người Bồ đến buôn bán ở nước ngài một cách lâng lùng. Và đã mấy lần ngài cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để họ xây cất một thành phố, với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và người Nhật đã làm<sup>(1)</sup>.

Rõ ràng, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách thương mại thông thoáng. Nhờ vậy, hầu hết thuyền buôn từ Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Manila và châu Âu cũng đều tìm đến. Hơn nữa Hội An lại có một vị trí thuận lợi cho giao thương, thứ nhất, bằng đường sông các lái buôn có thể đi đến nhiều nơi trong tỉnh Quảng Nam để thu mua hàng hóa vật sản, như ngược sông Thu Bồn lên miền thượng du, theo sông Trường Giang vào đến Tam Kỳ... Nó lại cách cảng biển Đại Chiêm chừng

---

(1) SĐD, NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1997 - bản dịch của Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị.

5km, cách dinh trấn của chúa Nguyễn chừng khoảng 8km, thuận lợi cho các tàu buôn nước ngoài đến làm các thủ tục cần thiết. Có thể ghi nhận đây là tiền đề vật chất quan trọng để thương cảng Hội An ra đời.

Trong *Phủ biên tạp lục* của nhà bác học Lê Quý Đôn có cho biết hàng hóa mua bán, trao đổi ở đây vô cùng phong phú, đa dạng. Một đoạn viết ngắn có thể giúp ta hình dung ra các hoạt động “trên thuyền dưới bến” thuở xa xưa: “Thuyền từ Nam Sơn về chỉ mua được một thứ cù nâu, từ Thuận Hóa về chỉ mua được hồ tiêu, còn từ Quảng Nam (tức Hội An) về thì mua hàng hóa không thứ gì không có. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và Nha Trang, đường thủy bộ, đi thuyền đi ngựa đều hội tụ ở phố Hội An. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu to chở một lúc cũng không hết được”. Còn nhà sư Thích Đại Sán (Trung Quốc) trong tập *Hải ngoại ký sự* cũng cho biết nhiều thông tin tương tự.

Nhưng dưới gầm trời này, có gì không thay đổi trước dòng chảy khắc nghiệt của thời gian?

Sau một thời gian dài “đình chiến” các lực lượng quân sự của Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài lại giao chiến khốc liệt. Chẳng hạn, năm 1774, chúa Trịnh cử thân sinh của thi hào Nguyễn Du là Nguyễn Nghiêm giữ chức Tả tướng quân, cùng Hoàng Ngũ Phúc đem quân đi đánh Đàng Trong. Những cuộc giao chiến tương tự như thế đã tàn phá nặng nề Hội An. Năm 1775, giữa lúc phe Trịnh tạm thời chiến thắng, Nguyễn Nghiêm có đến viếng và để tho tại miếu Quan Công (tức Chùa Ông). Các Tiến sĩ Uông Sĩ

Điển, Nguyễn Lệnh Tân họa lại bài thơ này và nay vẫn còn khắc ghi.

Nhắc lại chi tiết này để thấy, chiến tranh đã tác động không nhỏ trong việc buôn bán ở Hội An lụn bại dần. Đó là chưa nói đến việc các chúa phải tăng thuế, nhất là với các tàu buôn nước ngoài, để có chi phí phục vụ cho chiến tranh. Mặc dầu sau những trận gió tanh mưa máu, thương cảng Hội An đã gượng dậy trở thành “nơi đô hội lớn” sau bao thăng trầm nhưng cũng không thể được như trước. Rồi trải qua bể dâu của thời gian, cửa sông Thu Bồn bị phù sa bồi lấp nên tàu bè lớn không vào được, thương cảng Hội An dần dần mất ưu thế.

Trong tập *Quảng Nam xưa & nay* (Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam - NXB Đà Nẵng - 2000) cho biết cụ thể: “Những năm đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn ra quy định cho mọi tàu buôn phương Tây chỉ được cập bến buôn bán tại cửa Hàn, sự kiện này đã tạo tiền đề cho Đà Nẵng lần dần Hội An. Theo hồ sơ báo cáo của phòng Thương mại Đà Nẵng, các sà lúp thương mại (chaloupe de commerce) có thể đi lại dễ dàng trên con sông nối liền Đà Nẵng - Hội An (Cổ Cò), nhưng chỉ một thời gian sau lòng sông Cổ Cò bị bồi đắp, đến mức những thuyền đóng sâu 30cm cũng phải chờ thủy triều lên cao mới tới được Đà Nẵng. Đến đầu thế kỷ XX, nhiều thuyền bè đi lại khó khăn, do đó ý nghĩa kinh tế của Hội An giảm dần. Tuy nhiên Đà Nẵng chưa lập tức thay thế được Hội An (qua hoạt động tuyến đường sắt Đà Nẵng - Hội An bấy giờ), chỉ sau khi trở thành nhượng địa của Pháp, sau 30 năm (1880-1917) Đà Nẵng mới đạt tới vị trí quan trọng mà xưa kia Hội An từng nắm giữ” (tr.26).

## *Cho biết đặc nét về thương cảng đầu tiên của Nam bộ?*

Thương cảng Cù lao Phố (còn có tên gọi Đại Phố, Đông Phố, Giản Phố và Cù Châu thuộc Đồng Nai) hình thành sau đô thị cổ Hội An, nhưng lại tàn lụi sớm hơn. Một trong những nguyên nhân là do chiến tranh, loạn lạc. Năm 1679 được ghi nhận là năm ra đời của thương cảng đầu tiên này của Nam bộ. Đây là năm bọn tướng cũ của nhà Minh là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thắng Tài (tức Trần Thượng Xuyên) vượt biển đem theo 3.000 quân đến Đàng Trong, xin trú ngụ. Lúc chúng đang neo thuyền tại cửa Đà Nẵng, chúa Nguyễn Phúc Tân ban đầu còn phân vân, vì họ không cùng phong tục, ngôn ngữ hơn nữa có phải họ thật lòng phục tòng hay vì lý do gì khác? Nhưng nếu cự tuyệt họ, với lực lượng như thế họ cự lại thì sao? Giữa lúc đang tập trung binh mã đánh nhau với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, còn phải nhọc công đối phó với lực lượng này thì chẳng phải thượng sách. Chi bằng cứ thâu nạp họ và cho trú ở những vùng đất, do chiến tranh nên chúa tôi chưa kinh lý, vỗ về con dân nơi đó vẫn là kế sách hay hơn cả. Với suy nghĩ đúng đắn này chúa Nguyễn đồng ý.

Chúa cho Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến đem quân vào cửa Tiểu, cửa Đại, lên sông Cửu Long, định cư tại Mỹ Tho; cho Trần Thượng Xuyên tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi định cư tại Cù lao Phố.

“Đất lành chim đậu”. Những lưu dân khai phá xứ Đồng Nai lập phố buôn bán. Họ đã xây dựng nên một thương cảng xuất nhập cảng lớn, thu hút được các tàu buôn nhiều nước đến giao dịch mua bán. Trong thời gian dưới trướng chúa Nguyễn, Trần

Thượng Xuyên còn có công đánh dẹp Cao Mên nên được phong Đô đốc Trấn Biên.

Trong những tài liệu xưa đều cho biết ít nhiều về sự hưng thịnh của Cù lao Phố thuở ấy. Chẳng hạn, "...phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liền lạc tới 5 dặm, chia vạch ra ba đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng; ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những sà lan liên tiếp nhau. Ấy là một chỗ đại đô hội, nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn" (*Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức); "...người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen nhau, còn những nhà buôn to thì ở đây nhiều hơn hết, lập thành

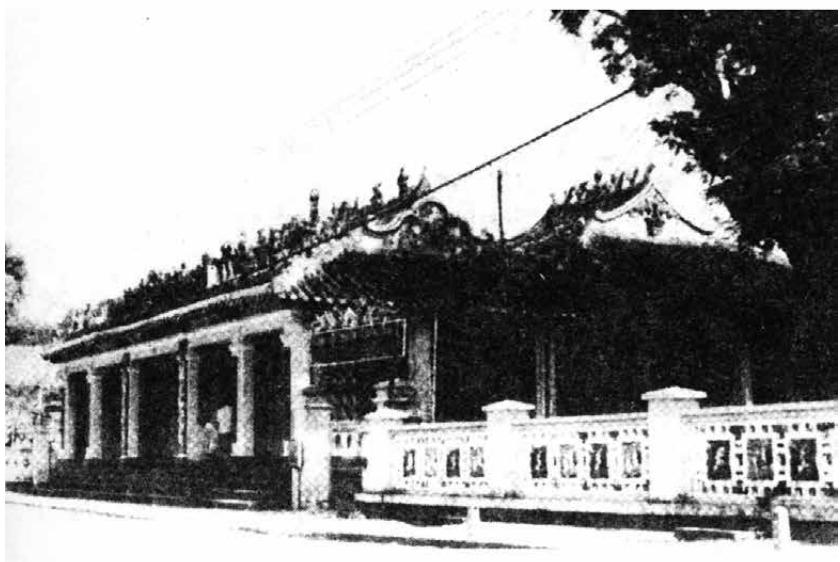


Một góc chùa cổ tại Cù Lao Phố (2004).



*Toàn cảnh khu Văn Miếu (2004) trên đất Cù lao Phố xưa.*

Ảnh: Tạ Hùng



*Dinh thờ Trần Thượng Xuyên tại Biên Hòa (Đồng Nai).*

một đại đô hội” (*Đại Nam nhất thống chí*); “... giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có” (*Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn) v.v...

Điều gì đã khiến Cù lao Phố dần dần mất đi sự hưng thịnh?

Trước hết là do sự tranh giành quyền lực. Năm 1747, Lý Văn Quang, người Phúc Kiến (Trung Quốc) cầm đầu bọn thương khách, tự xưng “Giản Phố đại vương” âm mưu đánh úp lấy dinh Trần Biên. Cuộc bạo động này bị dìm trong trứng nước, nhưng cũng gây thiệt hại nặng nề cho Cù Lao Phố và tạo ra tâm lý bất an cho thương nhân, khiến họ rút lui dần. Nguyên nhân kế tiếp quan trọng hơn là những cuộc chạm trán nẩy lửa giữa lực lượng Tây Sơn và Nguyễn Ánh vào năm 1776. Cư dân nơi đây đã chạy về Sài Gòn - Chợ Lớn. Sau loạn lạc, Cù Lao Phố có gượng dậy nhưng cũng không được sầm uất như trước. “Từ đây, chỗ này biến thành gò hoang; sau khi trung hưng, người ta tuy có trở về, nhưng số dân không được một phần trăm lúc trước” (*Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức).

### *Cho biết đặc nét về thương cảng Hà Tiên?*

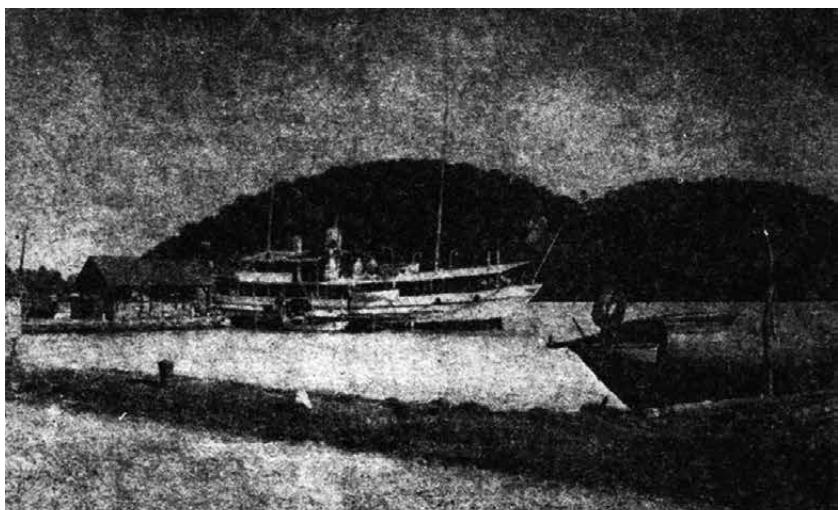
Trên bước đường Nam tiến của người Việt xưa, không phải thu phục một mảnh đất nào cũng đều đổ xương máu - như trường hợp nhập vùng đất Hà Tiên vào lãnh thổ nước Việt. Người đã làm công việc lớn lao này chính là Mạc Cửu. Khác với trường hợp Trần Thắng Tài ở Đồng Nai, Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho phải trình diện, xin phép chúa Nguyễn; còn Mạc Cửu (1655-1735), người Quảng Đông (Trung Quốc), sau khi nhà Minh mất vào tay nhà Thanh, ông xuôi về phương Nam lập nghiệp, trước khi về với chúa Nguyễn, ông từng là “ốc nha” ở Mang

Khảm của quốc vương Chân Lạp. Trước đó, Mạc Cửu cũng từng là người năng động trong việc gióng buồm đi nhiều nơi, đã sang Philippine, Đài Loan để kinh doanh.

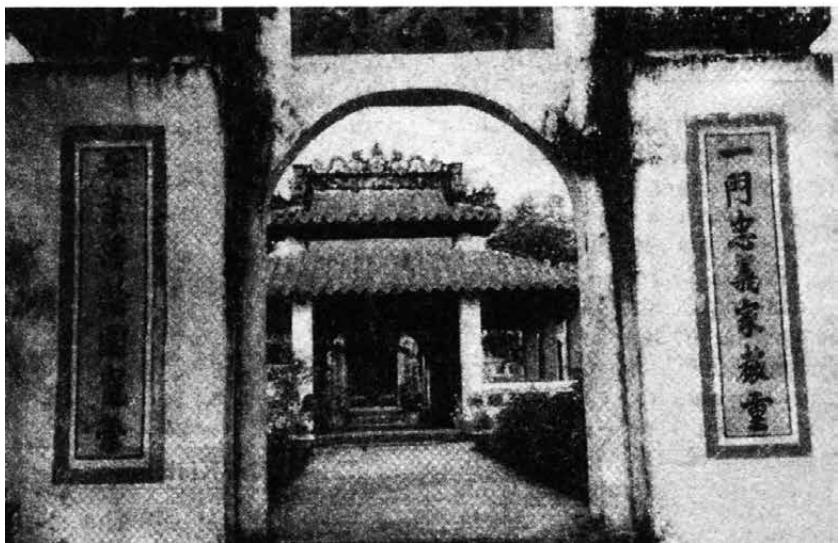
Về địa danh Mang Khảm, trong *Đại Nam nhất thống chí* cho biết, “là thành Trúc Phan, trấn Đồng Trụ hoặc Phương Thành, tức Hà Tiên, gọi như vậy vì tương truyền ngày xưa có người tiên xuất hiện trên sông”. Với chức quan “ốc nha” tương đương như tinh trưởng ngày nay, ông có nhiệm vụ giao thương với doanh nhân nước ngoài đến Mang Khảm buôn bán.

Trong thời gian này, Mạc Cửu trở nên người có thế lực nhất trong vùng. Ông có bà vợ người Việt là Bùi Thị Lãm, người Biên Hòa. Theo *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn, ông “đào được hố bạc, do đó vọt lên giàu có”. Không rõ hư thực ra sao. Nhưng với tài trí của một người từng lăn lộn trong thương trường, Mạc Cửu đã bắt đúng tâm lý của những tay cướp biển, giang hồ hảo hớn, của những thương nhân nhiều ngày lênh đênh sông nước có trong tay tiền muôn bạc ức nên đã kịp thời đáp ứng để hốt bạc. Biết họ muốn “thư giãn” với trò đỏ đen nên ông mở ngay sòng bạc, hưởng tiền “hoa chi” (tiền góp, tiền xâu). Tiền vô như nước, ngày một nặng túi!

Có tiền trong tay, Mạc Cửu đã tạo cho mình một hậu thuẫn vững chắc là chiêu dụ dân xiêu tán, phiêu bạt ở Phú Quốc, Cần Bột, Rạch Giá, Lũng Cà, Hương Úc, Cà Mau về với ông, lập thành bảy xã. Có thể xem vùng đất do ông cai quản là một “tiểu quốc”. Dân cư ở đây hưởng nhiều quyền lợi như được cấp phát dụng cụ lao động, không phải đóng thuế nặng nề, thậm chí có năm không thâu tô tức v.v... Từ một vị trí thuận lợi cho việc giao thương,



Cảng Hà Tiên (1920).



Đền thờ họ Mạc hiện nay tại Hà Tiên.

Mạc Cửu đã có công khai thác nó trở thành một thương khẩu sầm uất, thịnh vượng.

Công việc đang thuận lợi thì nước Chân Lạp bị vương quốc Xiêm La đem quân sang đánh, cướp phá. Cùng với nhiều người khác, Mạc Cửu bị bắt đưa về Xiêm La, sau nhò có nội biến ông mới trốn được. Đang ngao ngán với hòn tên mũi đạn, có mưu sĩ là Tô Quân khuyên nên phục tùng chúa Nguyễn, “núp bóng tùng quân” để Hà Tiên được chở che trong binh đảo loạn lạc. Tô Quân nói: “Nghe nói chúa Nam triều có tiếng nhân nghĩa, uy đức vốn đủ tin, chi bằng đến gõ cửa xung thần để gây thế bám rẽ vững chắc. Muôn một có biến cố gì, thì nhờ chúa giúp đỡ”. Mạc Cửu nghe theo. Ông đem dâng chúa Nguyễn Phúc Chu vùng đất mà mình đã dày công khai phá.

Sự việc này diễn ra vào năm 1708 hay năm 1714?

Có một vài tài liệu cho rằng năm 1714, vì căn cứ vào Gia phả họ Mạc và lập luận Mạc Cửu chỉ ý thức dâng đất cho chúa Nguyễn sau khi bị Xiêm La tiến đánh, tàn phá dữ dội. Trong *Dai Nam liệt truyện* lại chép mùa thu năm 1708: “Cửu cùng thuộc hạ là bọn Trương Câu, Lý Xá mang ngọc lụa đến cửa khuyết xin dâng biểu xung thần, xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa thấy Cửu tướng mạo khôi ngô kỳ kiệt tiến lui cung kính, cẩn thận khen là trung thành, bèn ban sắc làm thuộc quốc, đặt tên trấn ấy là trấn Hà Tiên, trao cho Cửu chức tổng binh quan, cho ăn và thao. Lại sai nội thần tiến Cửu ra ngoài cửa thành. Ai cũng cho là vinh dự. Cửu về trấn, dựng thành quách, lập doanh ngũ, đặt liêu tá, làm nhiều nhà khách để đón tiếp hiền tài. Dân đến ở ngày càng đông. Hà Tiên trở thành một đô hội nhỏ”.

Thế thì, Mạc Cửu còn làm gì nữa để phát triển thương cảng Hà Tiên? Theo tài liệu của nhà nghiên cứu Trần Kinh Hòa, ta được biết: “Năm 1728 và 1729 Mạc Cửu tiếp tục phái Lưu Vệ Quân và Huỳnh Tập Quan mang hai thương thuyền sang Nhật Bản, được Mạc Phú Đức Xuyên cấp giấy thương mãi; rồi năm 1731 và 1732 lại phái thuyền sang Nhật nhưng vì bất thuận, hai thuyền ấy chỉ tới Quảng Đông không tới đất Nhật được. Việc thương mãi giữa Trung Quốc và cảng khẩu Hà Tiên cũng bắt đầu từ năm 1729. Từ đó những sản phẩm Hà Tiên như hải sâm, cá khô, tôm khô v.v... lục tục xuất cảng sang Trung Quốc”<sup>(1)</sup>

Năm 1735, Mạc Cửu mất, con trai là Mạc Thiên Tú kế nghiệp. Hổ phụ sinh hổ tử. Thiên Tú là người tinh thông Nho học, giỏi thơ văn, võ nghệ và có tài ngoại giao với nước ngoài. Chúa Nguyễn cũng dành cho họ Mạc nhiều ưu ái, như ban cho ba thuyền Long Bài được miễn thuế để thông thương với nước ngoài, được phép đúc tiền riêng để thuận lợi trong việc buôn bán. Không những thế, Thiên Tú còn được chúa Nguyễn tin cậy trao thêm nhiều quyền lực, nhất là sau chiến thắng năm 1739 với Chân Lạp.

Nếu Mạc Cửu đã dâng cho chúa Nguyễn một vùng đất rộng lớn thuộc Kiên Giang (Rạch Giá, Hà Tiên), An Xuyên (Cà Mau) cùng đảo Phú Quốc thì Mạc Thiên Tú cũng có công tương tự như thế. Năm 1756, Chân Lạp đánh lấn Côn Man, chúa Nguyễn sai tướng sĩ đi đánh dẹp. Vua Chân Lạp là Nặc Nguyên bại trận, chạy nương náu ở đất Hà Tiên, nói với Mạc Thiên Tú xin dâng đất hai phủ Tâm Bôn (nay Long An), Xoài Rạp (nay Gò Công)

---

(1) Tạp chí Văn hóa Á châu số tháng 10-1958.

để nhờ hộ tống an toàn về nước. Kế tiếp, năm 1757, Nặc Nguyên mất, người chú họ là Nặc Nhuận lên coi việc nước. Để tạo mối quan hệ ngoại giao đặng giữ yên biên cương, Nặc Nhuận đã dâng cho chúa Nguyễn hai phủ Trà Vinh, Ba Thát. Sự việc chưa dừng lại đó. Không bao lâu Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hình giết để cướp ngôi. Con trai Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu Mạc Thiên Tú. Sau khi chúa Nguyễn dẹp tan loạn lạc, đưa Nặc Tôn lên ngôi thì ông vua này xin dâng đất Phong Long (An Giang, Châu Đốc ngày nay). Lướt qua một vài sự kiện lớn để thấy Mạc Thiên Tú đã đóng một vai trò trong cuộc Nam tiến của chúa Nguyễn nói chung và của Hà Tiên nói riêng.

Căn cứ vào nhiều tư liệu đáng tin cậy, nhà nghiên cứu Hãn Nguyên cho biết “Về sinh hoạt kinh tế, hải cảng Hà Tiên là nơi hay lui tới của các người Mã Lai, Xiêm La, người Việt (Nam Hà), người Trung Hoa và các người phương Tây như Bồ Đào Nha. Ngoài ra còn có các thuyền buôn người Nhật nữa. Chính Mạc Thiên Tú đã phái sứ giả sang Nhật (năm 1742) để thúc giục về việc giao thương.

Những tàu buôn người Việt tới để mua gạo, sáp ong, ngà voi và những hàng hóa khác. Các hàng hóa người Việt thường mang tới Cam Bốt, là các hàng tơ lụa, nhất là đường mía và những hàng lụa khác. Người Mã Lai thì đến mua gạo, vải dệt và bán cau.

Hà Tiên là nơi có rất nhiều ngà voi. Ngà voi ở Hà Tiên chính là ngà voi của Lào, đưa tới qua ngả Cao Miên. Tuy buôn bán phồn thịnh, Hà Tiên có thể được coi như một hải cảng quan trọng vào bậc nhất của miền Nam và Cao Miên hồi đó, nhưng các quyền lợi cho chính quyền Hà Tiên lúc ấy là ở nông nghiệp. Họ Mạc chỉ đặt

thuế nhẹ nhàng cho hàng hóa nhập cảng vì theo họ Mạc thì lợi tức đất đai đủ làm cho ông hùng mạnh”<sup>(1)</sup>.

Mà để được như thế, Mạc Thiên Tú phải nhọc công cất binh “đánh trong dẹp ngoài”. Chẳng hạn, năm 1767, ông sai quân tinh nhuệ ra tận đảo Cổ Công, Cổ Cốt (ngoài biển Hà Tiên) phá sào huyệt của bọn cướp biển. Lợi dụng vị trí hiểm trở, tên Hoắc Nhiên, người Triều Châu kéo bè kết đảng, dùng tên băng sắt tấn công tàu buôn qua lại vùng này. Nhờ dẹp yên, các thuyền buôn mới thong dong đi lại buôn bán. Hoặc năm 1769, tên cướp Trần Thái cũng người Triều Châu âm mưu đánh úp Hà Tiên, nhưng bị Mạc Thiên Tú đập nát âm mưu từ trong trứng nước...

Nếu sự ổn định tạo thuận lợi cho phát triển, thì chiến tranh loạn lạc lại tác động lớn để thương cảng Hà Tiên nhanh chóng chấm dứt vai trò của mình. Nhưng cụ thể là vào thời điểm nào? Từ năm 1769, các cuộc chiến tranh, xung đột liên tiếp xảy ra tạo nên sự bất ổn ở Hà Tiên và Hà Tiên cũng bị quân Xiêm tàn phá nặng nề trước khi rút lui. Trong binh đao lửa đạn đang diễn ra, luồng thương mại chuyển dần về Bến Nghé - Sài Gòn. Từ ngày 22-2-1860, Thống đốc Page tuyên bố mở cảng Sài Gòn cho phép buôn bán. Không những thế, năm 1896, người Pháp cũng thực hiện dự án xây dựng hải cảng ở Vũng Tàu, cho dù thất bại do thiết kế và hạn chế của dòng hải lưu nơi này. Nhưng điều này cho thấy thương cảng Hà Tiên không còn được coi trọng như trước nữa.

Nhà văn Sơn Nam bổ sung thêm về nguyên nhân thương cảng Hà Tiên kết thúc sứ mệnh lịch sử: “Trong hệ thống kinh tế

---

(1) Tạp chí *Sử địa* số 18 & 19 (tháng 7-12.1970) do Nhà sách Khai Trí bảo trợ xuất bản, tr. 280.

mới mà người Âu châu bắt đầu nắm thế chủ động, vịnh Xiêm La không còn quan trọng; các thương gia Pháp muốn đi gấp qua Trung Hoa nên chọn đảo Côn Nôn và thành phố Hội An. Đường như sú mạng Hà Tiên bắt đầu chấm dứt sau khi người Việt Nam hoàn thành cuộc Nam tiến. Từ địa vị một tiểu quốc độc lập, Hà Tiên lần lần trở thành một hâu quốc tự trị rồi một trấn, một tỉnh trực trị của Việt Nam.

Địa danh Hà Tiên thu hẹp lại dần. Vùng Kompong Som, Réam, Kampôt đã giao trả lại cho Cao Miên hồi cuối đời Thiệu Trị (1847). Khi người Pháp đến, vùng Rạch Giá, Cà Mau tách ra thành tỉnh riêng biệt. Hà Tiên chỉ còn một vùng bé nhỏ ăn từ Hòn Chong đến biên giới. Đông Hồ và Tô Châu sống lặng lờ, thanh nhã như sông Hương, núi Ngự chốn Huế đô cổ kính... Hà Tiên đã bừng sáng một thời phong kiến hưng thịnh, lúc cuối mùa phong kiến. Cảng khẩu quốc là một nụ quỳnh hoa mới nở, uống chưa cạn chén rượu là đã vội tàn”<sup>(1)</sup>.

Như vậy thương cảng Hà Tiên chỉ tồn tại trong khoảng thời gian chỉ gần một trăm năm. Nó ra đời sau thương cảng Hội An, cùng thời điểm với Cù Lao Phố nhưng lại tàn lui sớm hơn cả.

Nói về vùng đất Hà Tiên thuở ấy, ta không thể không nhắc đến một sự kiện văn hóa rất quan trọng, là năm 1736 Mạc Thiên Tứ đã lập Hội Tao đàn Chiêu Anh Các. Ngày nay, để tìm hiểu thương cảng Hà Tiên một thời thịnh vượng, có đóng góp như thế nào trong công cuộc phát triển thương mại của Đàng Trong, thú thật chúng ta phần nhiều ngắc ngú, vì thiếu tài liệu để tra cứu.

---

(1) Tập san *Nhân loại* số 7 (1.12.1958).

Trong khi đó, nói đến văn hóa của vùng đất này, lập tức trong tâm tưởng chúng ta nhớ đến “Hà Tiên thập vịnh”. Đó là 10 cảnh đẹp mà Mạc Thiên Tứ làm đầu đề, đặt thơ xướng để các thi hưu họa lại. Người đầu tiên phát hiện và ca ngợi Hội Tao đàn này là nhà bác học Lê Quý Đôn, đã phải sững sờ thốt lên: “Vậy thì không thể cho là ngoài bể không có văn chương”. Sau này, đầu thế kỷ XX người có công giới thiệu, phổ biến văn hóa Hà Tiên rộng rãi trong cả nước là nhà thơ Đông Hồ.

*Trong tập 1, qua khảo sát từ ca dao, tục ngữ ta biết được quan niệm của người Việt Nam về nghề buôn bán thuở xưa. Vậy chỉ riêng trong câu đối, những nghề phổ biến thuở ấy đã được thể hiện như thế nào?*

Nếu khảo sát ca dao, tục ngữ ta thấy dân gian đã đúc kết lại nhiều kinh nghiệm phong phú, đến nay chưa hẳn đã lỗi thời, trong khi đó về vấn đề này số lượng câu đối lại không nhiều. Có lẽ, do quan niệm cũ không coi trọng nghề buôn bán nên các nhà nho - vốn là những người hay chữ, được xã hội trọng vọng gọi là “kẻ sĩ” - không mấy mặn mà chăng? Mà nếu có chăng nữa thì trong câu đối tác giả cũng không giấu tiếng cười bốn cợt, hóm hỉnh! Tương truyền, khi viết tặng cho người láng giềng câu đối treo trong ngày Tết, cụ Nguyễn Khuyến viết:

Tú thời bát tiết canh chung thủy;  
Ngạn liễu đôi bô dục điểm trang.

Ta có thể hiểu nôm na, trong bốn mùa (xuân, hạ, thu, đông) và tám tiết (lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, xuân phân, hạ chí,

thu phân, đồng chí) thay đổi, qua đi rồi quay trở lại; cây liễu trên bờ, cỏ bồ trên gò như cũng muốn điểm trang xinh tươi. Câu đố này đã vẽ được không khí đâm ấm của ngày Tết, nhưng do tặng cho ông bán thịt lợn nên ta có quyền liên tưởng đến nghề nghiệp của người được tặng qua mấy chữ... “bát tiết canh” và “đôi bồ dục” được sắp xếp một cách tài tình! Lại một câu đố khác cũng tặng cho ông hàng thịt, cụ Nguyễn Khuyến viết:

*Trở đậu sâm tinh, xuân tự thu thường hữu tiết;  
Gia đình tắc mục, phụ truyền tử kế hiếu gai xương.*

Hai câu này có nghĩa: Đỗ thò tinh sạch, mùa xuân tết, mùa thu lě, mùa nào tiết này; gia đình phép tắc, hòa thuận, cha truyền con nối thảy đều tốt lành. Nhưng cụ đã chơi chữ với những tiếng lóng của nghề này như “sâm tinh” (ba tiền), “tắc mục” (sáu tiền) và nhất là “tiết”, “xương” thì lại có sự liên tưởng tương tự như trên. Hoặc khi viết câu đố giúp cho người vợ hoạn lợn khóc chồng:

*Vui vẻ thay! Sợi chỉ vướng chân, thê thốt trăm năm ăn cùng ở;  
Đau đớn nhỉ! Con dao cắt ruột, một giờ tảng hổng thê là xong.*

Cụ cũng đã khéo léo đưa vào câu đố những từ chỉ nghề nghiệp của sự chủ như “sợi chỉ”, “con dao”! Ngay cả khi làm giúp cho vợ hàng thịt khóc chồng con, cụ cũng dùng cả “xương thịt”, “ruột gan”:

*Con ơi con ơi! Những ước mong kinh sử dùi mài, ơn phụ mẫu nỡ  
dứt tình xương thịt;*

*Chàng hối chàng ơi! Sao bội ước hải sơn chan chúa, nghĩa phu thê  
càng đứt cả ruột gan.*

半漿



Bán tương.

半絅



Bán dứa.

半石行



Bán thạch.

半火爐



Bán hỏa lò.

半牌吳



Bán bông ngô.

半蓮花



Bán hoa sen.

Trong số các bậc túc nho có lẽ cụ Tam Nguyên Yên Đổ là người viết nhiều câu đố có liên quan đến nghề nghiệp nhất. Bởi lẽ lúc mới 50 xuân, cụ đã từ quan trở về quê nhà sống thanh đạm. Từ đây cho đến cuối đời, cụ đã gần gũi, thấu hiểu và chia sẻ buồn vui với bà con chòm xóm. Mà một người từng đậu đầu cử nhân trường thi Hà Nội (1864), rồi liên tiếp đậu đầu thi Hội, thi Đình (1871) thì nhân dân trong vùng đến xin chữ đem về treo, vẽ thờ cũng là lẽ tất nhiên. Những người dân quê thiệt thà, tốt bụng trong tình làng nghĩa xóm, khi họ xin chữ cụ săn sàng nhận lời và viết rất trang trọng, tuyệt hay. Chẳng hạn bên hàng xóm có người thợ nhuộm, chẳng may chồng chết sớm sang xin cụ câu đố vẽ thờ. Cụ đặt bút viết:

*Thiếp kể từ lá thăm xe duyên, khi vận tía, lúc con đen, điêu dại, điêu khôn, nhờ bối đỡ;*

*Chàng ở dưới suối vàng có biệt, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan, tím ruột với trời xanh.*

Câu đố hoàn chỉnh, tuyệt vời không chê vào đâu được, cụ đã lấy nghề nghiệp của thợ nhuộm với đủ sắc màu để nói lên tình cảm thống thiết của người vợ khóc chồng. Còn với người vợ thợ rèn khóc chồng, cụ lại vận dụng những từ như “than”, “rèn”, “bẽ”, “đe”:

*Nhà cửa đẽ lâm than, con thợ rèn lẩy ai rèn cắp;*

*Công việc đành bỏ bẽ, vợ trẻ trung lấm kẽ đe loi.*

Đối với con trai của ông thầy lang khóc cha, cụ viết:

*Tích tai bạch đầu ông! Bán hạ đan thành tần thảo;*

*Cảm hỉ xa tiên tử! Trường sinh một được tế linh tiên.*

Hai câu này có nghĩa: Tiếc thay ông già đầu bạc! Nửa hạ đỏ xanh thành cỏ cháy; thương nỗi người con trai cả! Không thuốc trường sinh để cứu cha. Nhưng khi đọc lên, ta thấy phảng phát hương vị của các vị thuốc như bạch đầu ông, bán hạ, đan (bì), thanh (bì), cam thảo, xa tiền tử, trường sinh...

Nhân đây ta lại nhớ đến vế đối (khuyết danh) dùng toàn vị thuốc như hôi hương, phụ tử mà nay chưa có người đối lại được:

*Cha con thấy thuốc về quê,  
gánh một gánh hôi hương, phụ tử.*

Hoặc có câu đối nói về nghề làm đồ gốm trên đất Đồng Nai xưa:

*Mượn nồi, không trả, đòi lại trách;  
Bé ấm, đèn siêu, cãi lộn om!*

Những “nồi, trả, trách, ấm, siêu, om” đã phản ánh tài tình về nghề thủ công này. Mà những câu đối có liên quan đến nghề nghiệp tương tự như vậy còn nhiều, có điều cũng chưa có người đối lại được như:

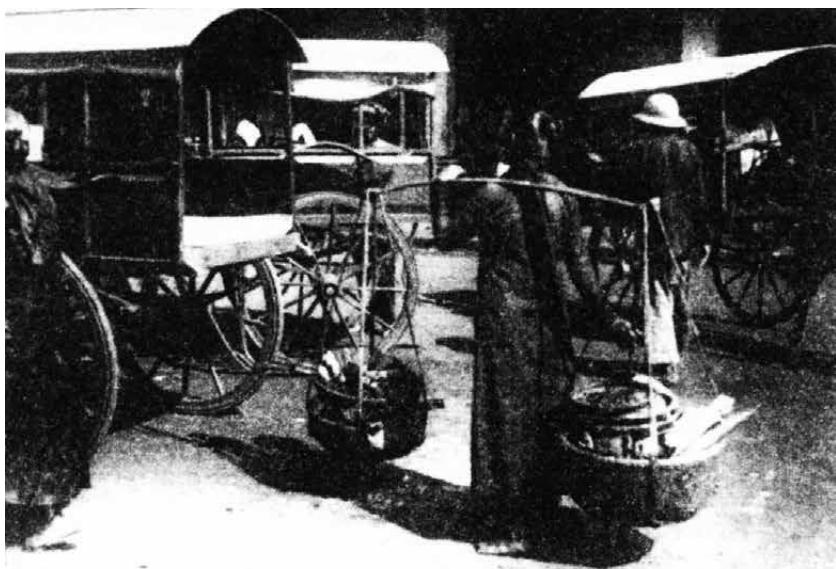
*Lên phố Mía, gấp cô hàng mật, cầm tay keo lại, hỏi thăm đường.*

Hoặc nếu có đối lại được thì vế đối cũng không hay bằng vế ra. Chẳng hạn, vế ra của một người đàn bà góa chồng, vì xinh đẹp nên nhiều bậc “phong lưu tài tử” tìm đến và tán tỉnh:

*Nạc mõ làm chi nưa? Em nghĩ chín rồi. Dùng nói với em câu tái giá!*

Những chữ “nạc mõ”, “chín”, “tái”, “giá” giúp cho ta biết được “nàng” đang... làm nghề bán phở!

Nhà thơ Tú Xương, dù lêu chông chỉ đậu đến Tú tài, nhưng nổi tiếng là bậc tài hoa nên cũng được nhiều người đến xin chữ.



Buôn gánh bán bưng tại Hà Nội giữa thế kỷ XIX.



Đi chợ vè - đầu thế kỷ XX.

Một bà buôn gạo ở mom sông chết chông, đã được Tú Xương viết giúp cho câu đói khóc chông:

*Con cò lặn lội bờ sông, rủ rỉ ru con mà hóa thực;*

*Gõi phượng ngậm ngùi dưới suối, bâng khuâng duyên chị lại từ đây.*

Không những ngậm ngùi nói lên được sự lè loi duyên phận, mà còn cho biết nghề nghiệp của góa phụ nữa. Bởi ai không nhớ đến câu ca dao mà nhà thơ vận dụng tài tình:

*Cái cò lặn lội bờ sông*

*Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non*

Trong thú chơi câu đói có người đã ghép những câu tục ngữ, phong dao thành câu đói hoàn chỉnh:

*Bán hàng chiêu khách, khách nhớ nhà hàng, nhà hàng không nhớ khách;*

*Hợp chợ lấy người, người làm nên cửa, cửa chẳng làm nên người.*

Về hàng quán, hình ảnh quen thuộc nhất trong tâm trí của người Việt xưa có lẽ vẫn là quán nghèo dựng dưới gốc đa đầu làng. Người trong làng hoặc khách bộ hành dừng chân trong chốc lát uống bát nước chè xanh, ăn kẹo lạc, quả chuối chín, rít một hơi thuốc lào, tán gẫu dăm ba câu chuyện...

Trong văn chương Việt Nam có nhiều nhà văn đã lấy quán nước làm "bối cảnh" để kể lại những câu chuyện thú vị v.v... Ông Nguyễn Đình Nghị (1886-1954), quê Hưng Yên, người quyết định sự nghiệp hiện đại hóa của sân khấu chèo nửa đầu thế kỷ XX, đã viết nhiều vở chèo cải lương như *Một trận cười* (tức Hoảng vì tình), *Trận cười thứ hai* (tức Khôn có giống) *Trận cười thứ ba* (tức Khôn trẻ bẽ già), *Trận cười thứ tư* (tức Quá chơi nên nỗi)... được khán

giả chào đón, hoan nghênh nhiệt liệt. Với sức sáng tạo dũng dội và tạo ra nhiều tình huống cười lộn ruột, cười ra nước mắt nên người đương thời gọi ông là “Molière của Việt Nam”. Ta thử “nghe” một “xen” vợ chồng chủ quán cãi nhau mà ông viết tuyệt khéo:

*“Anh quán ra bỉ rằng: -* Thân tôi cát quán bên đường, kẻ khinh, là khinh tang tình người trọng (*ngâm*) vẫn thường ra vô. Ví: Nay, tôi trách cái thân tôi như thời vận cái con vồ, người vợ hư, phá tan hết cơ đồ như không, tôi khác gì như cái thằng ở không công, (ấy) sếnh đàn bà quạnh bếp, sếnh đàn ông quạnh nhà.

*Chị chủ hát sấp:* - Mày nói xấu chi bà, hối thằng kia mày nói xấu chi bà? Nào ai phá nghiệp (ói a) phá nhà của bay? Ví: Ông chao oi, tôi những là ngậm đắng nuốt cay, giờ se tao lấy phải mày đắng chưa! (ấy)... Bất kỳ giờ nắng giờ mưa, (chứ) ngày nào cũng vậy nó say xưa cả đời.

*Anh quán hát sấp:* - Chưa hết vốn hết lời, (thực là) chưa hết vốn hết lời, nghiện thời, thời tao uống, uống (xong), ế thời tao ăn (ấy)... Khách vào hàng như chuột sán lăn, hẽ anh nào đẹp mẽ, nó lại săn như mèo! Nay tao biết cái thân tao vừa xấu, vừa nghèo, (chứ) cho nên rằng tao mượn chén, chén ngủ khèo cho xong.

*Chị quán hát sấp:* - Mày ngủ ráp cho xong, chẳng thà mày ngủ ráp cho xong, kiếp người như thế, thế còn mong chi nhò. Ví: Tôi phải lòng ai mà nó nghi ngờ? Có anh nào lú mõ, tôi chỉ phắt vờ lấy xu. Ông giờ đất oi! Thân gái này mà lấy phải anh chồng ngu, (hẽ) nó say thời nó lại đùi lại đeo. *Ngồi đập tay xuồng chiếu hát thảm:* Nó vẫn eo xèo, chẳng thương tôi nó vẫn eo sèo, nào tôi chê xấu, chê nghèo ở đâu, giờ đắng cay tôi phải chịu râu, bao giờ cho tôi thoát nợ qua cầu ông giờ oi, nó sống để bêu đời!”

Dù vừa than như thế, nhưng khi có khách vào thì lập tức:

*"Chị quán ca hành vân: - Miệng tôi mòi! Miệng tôi mòi, khách  
trang trọng vào chơi, hàng tôi mát, hàng tôi mát, mòi bác nghỉ  
ngơi, thức ăn gì cũng lạ..."*

Thời kháng chiến chống Pháp, nhà thơ Quang Dũng có bài thơ *Quán bên đường*, viết về những quán nghèo mọc lên trên nèo đường tản cư. Những quán ấy ở Quảng Nam cũng có. Chẳng hạn, nhà thơ Khương Hữu Dụng mở quán Lưng Đèo tại Đèo Le; Nguyễn Hữu Phượng mở quán Bốn Phương ở Trung Phuόc; hoặc giữa đèo Cây Trao - trên đường từ Duy Xuyên vào Quế Sơn có quán được đặt tên khá ấn tượng... quán Bảy vợ! Thời chống Mỹ, cứu nước nhà thơ Ngân Giang cũng:

*Ai vē mở quán bên sông vắng  
Khách đến tìm thơ cách dặm dàng  
Mấy chén trà thơm sương khói tỏa  
Dặm câu chuyện mới, nhạn hông sang*

Dòng dài như thế, để thấy rằng hình ảnh cái quán nghèo rất quen thuộc trong tâm trí chúng ta. Và từ cái quán này, có lẽ, nhiều người vẫn còn nhớ đến một câu đối tuyệt hay trong văn chương Việt Nam. Tương truyền có một lần phái đoàn nhà Thanh sang nước ta, lâu nay cậy thế là nước lớn nên chúng tỏ ra hống hách, khinh thường người nước Nam là giống man di mọi rợ... Để sửa lعng bọn chúng một phen, vua Lê chúa Trịnh bèn sai nữ lưu Đoàn Thị Điểm giả làm người bán quán trên bờ sông Hồng, còn Trạng Quỳnh giả làm người lái đò đưa chúng sang sông. Đến nơi, bọn chúng sà vào quán nước của bà Điểm, thấy bà xinh đẹp, dịu dàng chúng buông lời chọc ghẹo tro trên:

*Nam bang nhất thốn thở, bất tri kỷ nhân canh;*  
nghĩa là:

*Một tấc đất nước Nam không biết bao nhiêu người cày.*

Ngầm ý nói đàn bà nước Nam lảng lo, trắc nết.

Nghe chúng nói thế, bà Điểm mặt lạnh như tiền, nhổ toẹt bã trầu xuống đất và đáp ngay:

*Bắc quốc chư đại phu, giao do thủ đỗ xuất.*

nghĩa là:

*Bọn quan to phuơng Bắc cũng từ chối ấy mà chui ra cả!*

Câu trả lời thông minh của bà Điểm như một cú tát đích đáng vào mặt bọn sứ Tàu họm hĩnh. Từ đó, chúng phải thay đổi thái độ, không dám hoạnh họe tro tro tráo tráo như trước nữa. Bởi lẽ vừa bước chân sang nước Nam, chúng đã được dạy cho một bài học “đau hơn hoạn” mà đó là chỉ là người bán quán, chứ gấp vắn nhân tài tử thì chưa biết “chuyện gì sẽ xảy ra” nữa... Giai thoại này dù được gán cho bà Đoàn Thị Điểm hoặc gán cho bất cứ cô bán quán vô danh nào thì cũng nhằm ca ngợi tài trí của phụ nữ Việt ta, ca ngợi những người bán quán, dù nghèo, nhưng họ cũng không phải là kẻ tầm thường trong mắt người đời. Ta còn thấy bản lĩnh đó qua câu đối:

*Bán trâu, bán rượu, không bán nước;*

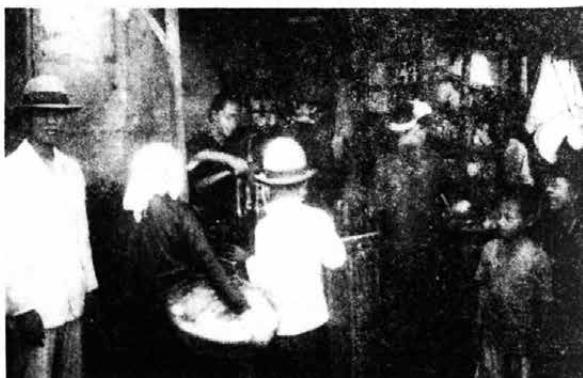
*Buôn trăm, buôn chục, chẳng buôn quan.*

Dụng ý vận dụng sự trùng âm dị nghĩa của cụm từ quen thuộc “bán nước cầu vinh”, “buôn quan bán tước” để viết câu đối này, chứng tỏ chủ quán không phải là người chỉ biết lấy đồng tiền làm

Những người bán  
Carte Postal tại Sài  
Gòn đầu thế kỷ XX.



Một số cửa hàng bán  
tạp hóa tại Sài Gòn  
đầu thế kỷ XX.





Quán trà tại Sài Gòn đầu thế kỷ XX.



Hàng nước tại miền Bắc đầu thế kỷ XX.

trọng. Còn có một vài câu đố khác cũng liên quan đến những nghề nghiệp quen thuộc trong xã hội thời trước:

Có dài các gì đâu, khi thành thị, lúc thôn trang, thế vị chua cay từng  
đã trải;

Chẳng khôn ngoan chi cả, chốn phong hoa, noi tuyệt nguyệt, nhân  
tình mặn nhạt đã từng qua.

Mấy chữ “chua cay”, “mặn nhạt” khiến ta liên tưởng đến...  
nghề bán rượu và muối! Hoặc dành cho người làm thợ nhuộm:

Đã trót nhúng tay, xấu đều hơn tốt loli;  
Quý hô thuận mắt, thảm lấm lại phai nhiều.

Thầy thuốc:

Có tật giật mình, cứu bệnh như cứu hỏa;  
Đứt tay hay thuốc, làm phúc như làm giàu.

Người bán bánh tráng (bánh đa):

Vuông tròn tính cuộc trăm năm,  
sắp ngừa khôn lường tay tạo hóa;  
Mặn nhạt chút tình bán tử,  
mỏng dày sao khỏi miệng nhân gian.

Thợ hớt tóc:

Cuời cọt phấn son, tô điểm tóc tai người túi xíu;  
Mài dao đánh kéo, mổ mang mày mặt khách năm châu.

Thầy đỗ:

Kinh sử một bô, thầy dạy đánh vẫn không mỏi miệng;  
Gươm đòn nửa gánh, khách du qua cửa chẳng dừng chân.

...

Trong thời Pháp thuộc có một “nghề” được nhiều người ham hố thèm thuồng vì... dẽ moi tiền của dân! Nhưng do bất tài vô turoupong, dốt nát nên những cần thiết phải phát biểu chính kiến thì họ lại... ngủ gật, dân gian gọi đó là các ông “nghị gật” và có câu đồi bõn cợt:

*Tôi ba mươi đọc bài đít-cua, giật đâu cá vá đâu tôm, vì nước vì nhà, lòng máng vì đâu không chảy dốc!*

*Sáng mồng một há to mõm éch, nhìn mắt gà ra mắt phượng, này con này vợ, cổ thùng chi thắt nỗi to vương.*

hoặc:

*Vận xám bởi cái tên, đến nỗi năm này dành mất ghê;*

*Màu hồng nhò chiếc pháo, cho nên phái ấy được rung chuông!*

Ngày nay, hàng loạt nghề mới đã du nhập vào Việt Nam, nhưng chẳng mấy ai còn rỗi thời gian và hứng thú để viết những câu đồi về nghề như trước. Nét đẹp văn hóa của thú chơi câu đồi đang phai dần trong xã hội công nghiệp...

*Tiên đất Sài Gòn xưa, dân gian có câu truyền miệng  
“Nhất Sĩ, nhì Phượng, tam Xương, tứ Định” nhằm  
chỉ những doanh nghiệp giàu nhất thuở ấy. Vậy bốn  
người này cụ thể là ai?*

Nhất Sĩ: Hiện nay, đến số 1 Tôn Thất Tùng (Q.1-Thành phố Hồ Chí Minh) ta thấy có nhà thờ Huyện Sĩ (do xưa kia nằm trong khu vực chợ Đũi nên còn có tên nhà thờ Chợ Đũi) do linh mục Bouttier vẽ kiểu dáng, ông Lê Phát Đạt cùng vợ là Huỳnh Thị Tài bỏ tiền ra xây năm 1902.

Thuở nhỏ, ông Đạt được một linh mục gửi sang Pénang học tiếng La tinh, nhưng do trùng tên với thầy nên đổi tên Sĩ. Học xong, ông về nước gia nhập làng Tây, lấy tên Philippe Sĩ, làm thông ngôn cho Pháp và có thời gian dài làm việc ở tỉnh Tân An (Long An). Cơ hội làm giàu là sau trận bão năm Giáp Thìn (1904) tại Nam kỳ nông dân xiêu tán, ruộng đất bỏ hoang, không người cày cấy nên chính quyền thực dân Pháp phát mãi ruộng đất vô thừa nhận với giá rẻ. Ông Đạt bỏ tiền ra mua và vài năm sau trúng lớn, trở thành tỉ phú với tiền muôn bạc úc! Khi về hưu, ông được người Pháp phong hàm Huyện và mọi người quen gọi Huyện Sĩ, trong nhà có treo câu đối:

*Cân giữ kiệm, trị gia thương sách;  
Nhẫn nhị hòa, xử thế lương đố.*

Ngoài nhà thờ trên, ông còn bỏ tiền ra xây nhà thờ các họ đạo khác như Hạnh Thông Tây, Thủ Đức... Có điều thú vị, con gái út Huyện Sĩ là Lê Thị Bình lấy một hào phú ở Gò Công là Nguyễn Hữu Hào, sinh ra Nguyễn Hữu Thị Lan. Về sau cô Lan được



*Ảnh Tổng đốc Phuong  
trên carte postal.*

Bảo Đại chọn làm vợ và trở thành Nam Phương hoàng hậu. Hiện nay, phần mộ bằng đá cẩm thạch của vợ chồng Huyện Sĩ vẫn còn nằm tại hậu cung nhà thờ Huyện Sĩ.

Nhì Phuong: Ngày trước, trên đoạn đường xưa nhất của vùng Chợ Lớn có con đường mang tên Canton; năm 1915, chính quyền Pháp đổi tên là Tổng đốc Phuong. Phuong tên thật Đỗ Hữu Phuong (1840-1914), gốc người Minh hương, xuất thân Họ trưởng, do cộng tác với thực dân Pháp nên được thăng Tri huyện, Đốc phủ sứ

rồi thăng hàm Tổng đốc, từng được thưởng Tam đẳng bội tinh, ân sủng tột bậc. Sau khi được Pháp cho khẩn trung 222,3 mẫu ruộng đất, Phuong “phất” lên rất nhanh và trở nên giàu có, nhập làng Tây. Phuong biết ít nhiều chữ Hán, bập bẹ được đôi chút tiếng Tây và lại thích... làm thơ! Trong nhà của Phuong có treo bức hoành và thách ai làm vế đối lại hoàn chỉnh nhất thì được thưởng tiền:

*Đất Chợ Lớn có nhà họ Đỗ. Đỗ một nhà ngũ phúc tam đa*

Dụng ý của Phuong là khoe mẽ năm con trai Chon, Trí, Thinh, Vị, Chẩn và ba gái Sanh, Nhân, Dân đều thành đạt. Trong số những người con của Phuong, có lẽ đến nay Vị - đại úy phi công Pháp, vẫn còn người nhớ tên, vì một thời trường Cơ khí châu

Ất tại Sài Gòn (nay là trường Kỹ thuật Cao Thắng - Thành phố Hồ Chí Minh) mang tên Đỗ Hữu Vị (!?). Cảm ghét kẻ ra hợp tác với “tân trào” đàm áp phong trào kháng chiến, nay giàu có hơm mìn, tương truyền trước câu đốí trên cụ Phan Văn Trị đã làm lại vế đốí:

*Cù lao Rồng có lũ thằng phun.*

*Phun một lũ cùu trùng bát nhã.*

“Phun” trùng âm với “phung” theo cách phát âm của người Nam bộ. Đem “nhà họ Đỗ” mà đốí với “lũ thằng phung” (là lũ cùi, hủi - một căn bệnh nan y thời đó, ai nấy đều tránh xa) thì quả độc địa. Được biết, tại Cù Lao Rồng (Mỹ Tho) Trại hủi (phung) được thiết lập vào ngày 14-5-1903. Phương cay cú cho tháo ngay bức hoành phi tránh miệng cười chê của thế gian.

Trong cuộc đòi mình, Phương đã từng hợp tác với tên Việt gian khét tiếng Trần Bá Lộc đàm áp cuộc kháng chiến của nhân dân yêu nước; năm 1864 trực tiếp cầm quân đánh dẹp cuộc khởi nghĩa lần hai của anh hùng Thủ khoa Huân ở Mỹ Tho. Thế mà chính quyền ngụy Sài Gòn vẫn giữ tên đường ở Chợ Lớn thì lạ thật! Ngày 14-8-1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời đỗi lại thành đường Châu Văn Liêm cho đến ngày nay.

Tam Xường: tên thật Lý Tường Quan, tên tục là Xường, tự Phước Trai, gốc người Minh Hương, thường được gọi Bang Xường hoặc Hộ Xường. Học xong trường thông ngôn, Xường cộng tác với Pháp nhưng lại xin về hưu non lúc mới ngoài 30. Dựa vào thế lực của Pháp, Xường bước vào thị trường mua bán đất, nắm độc quyền lúa gạo và các nguồn lợi khác từ đồng bằng sông Cửu Long đưa về Sài Gòn nhanh chóng giàu sụ! Lúc

nhầm mắt về nơi chín suối, Xưởng được vợ xây mộ lớn bằng đá xanh “hao phí hơn bạc muôn”. Tài sản để lại nhiều nhưng do con cái tranh giành, cát xé, chia chác chẳng bao lâu “của thiên trả địa”!

Tứ Định: tức bá hộ Trần Hữu Định làm giàu bằng cách mở tiệm cầm đồ, kinh doanh đất đai, xuất khẩu vải sợi nhờ gắp thời nên giàu to. Ngôi biệt thự của Định xưa nǎm ở chõ chợ Kim Biên - Bình Tây hiện nay. Khoảng thập niên 1950 của thế kỷ XX, cụ Vương Hồng Sển sinh thời có dịp đi ngang qua và nhận xét: “Ngôi nhà nǎm căn trệt chạm trổ thật khéo, cột cẩm lai bóng ngời ngó thấy mặt; trong nhà vật dụng tú khí từ cái bàn, cái ghế, cái đôn sành đều có vẻ xưa cũ... Gần đây vì giá đất chợ cao nên tuy nhà lập làm phần hương hóa mà con cháu đã bán và dỡ đi. Thay vào đó là một dãy phố lầu tiệm buôn khách trú” (*Sài Gòn nǎm xưa*). Trước khi về suối vàng, bá hộ Định để lại nhiều tiền của, nhưng con cháu không biết giữ, “ngôi mát ăn bát vàng”, chẳng bao lâu tài sản cũng sạch sành sanh!

Ngoài câu: “*Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xưởng, tứ Định*” thì trong dân gian ở đất Sài Gòn xưa cũng có câu tương tự “*Nhất Hỏa, nhì Đàm, tam Xưởng, tứ Ích*”.

*Cho biết một vài doanh nhân tiêu biểu đầu thế kỷ XX tại Việt Nam?*

Trong những năm đầu thế kỷ XX, có một người Việt Nam đầu tiên đã mạnh dạn đầu tư ở lãnh vực mới mẻ chưa mấy ai nghĩ tới: kinh doanh ngành vận tải đường sông - được người đương thời

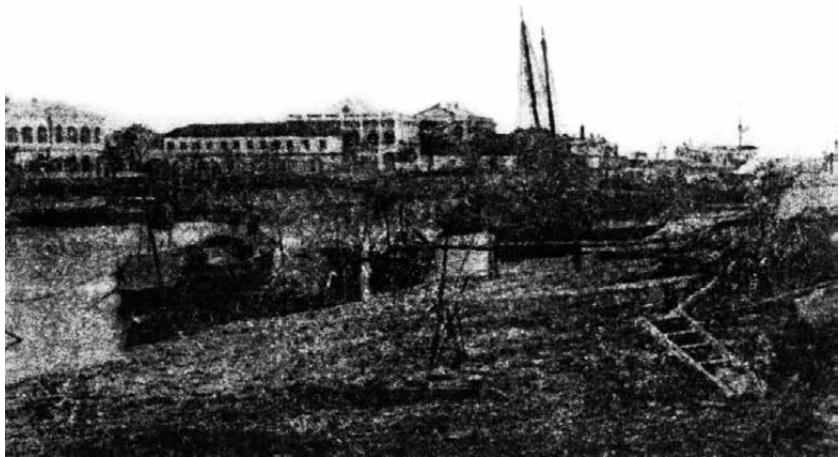
tôn vinh “vua tàu thủy”. Đó là ông Bạch Thái Bưởi (1874 - 22-7-1932), sinh tại làng An Phú, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Có tài liệu nói ông vốn họ Đỗ, nhà nghèo, mẹ buôn gánh bán bưng, cha mất sớm, có một phú ông họ Bạch, không có con trai, thấy ông ngoan ngoãn, chịu thương chịu khó nên nhận làm con nuôi và đổi sang họ Bạch. Lại cũng có tài liệu nói rằng, hồi ông mới lập buôn tàu, có hùn vốn với bà phán Thái nên mới đặt tên là Thái - Bưởi. Còn họ Bạch là trắng, không lấy họ của riêng ai.

Thuở mới bước chân vào đời, với vốn liếng tiếng Pháp đã được học, Bạch Thái Bưởi làm thư ký cho công sứ Bonnet, do đó người đương thời gọi là Ký Bưởi. Ông được người đời sau ngưỡng mộ vì dám cạnh tranh quyết liệt với tư sản Pháp, Hoa kiều đang độc quyền kinh doanh trong lãnh vực ngành vận tải đường sông; hô hào người Việt Nam dùng hàng Việt Nam để đẩy mạnh sản xuất trong nước. Ông cũng là người vận dụng thế mạnh của vè để kêu gọi nhân dân đi tàu, ủng hộ ông để ông hạ giá thành đặng cạnh tranh với ngoại bang. Những bài vè mà các xẩm đã hát trên các chuyến tàu của ông, cho thấy ông là người cũng yêu... thơ ra phết:

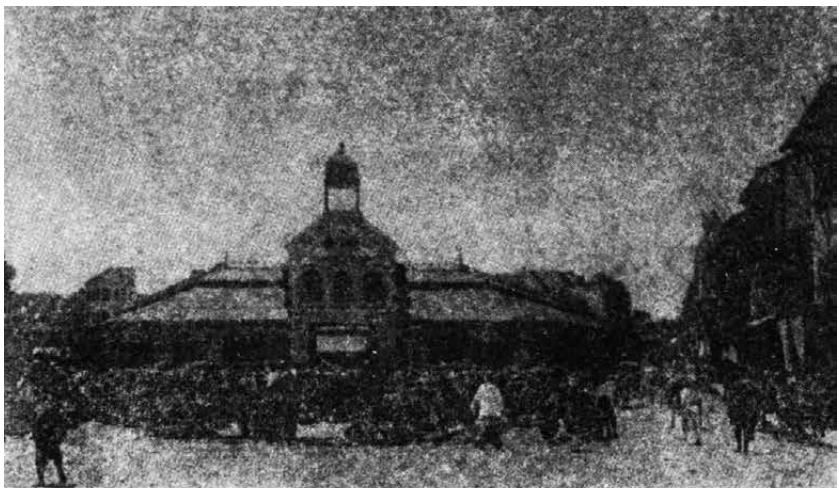
*Chung lồng một chuyến thuyền tình  
Sông bao nhiêu nước ta thương mình bấy nhiêu  
Chúng anh đây đứng mũi chịu sào  
Sông ngang gió tạt, anh bẻ vào càng mau  
Khuyên em đừng tính trước lo sau  
Còn đồng vốn ta nên giàu có phen  
Khuyên em đừng tủi phận hòn duyên*

*Có tài, có sắc ta lên tiên có lân  
Rồi ra xé lụa may quần  
Đây loan đấy phượng, ta quây quần lấy nhau...*

Ông còn cho người tới các bến tàu, xuống tận các tàu diễn thuyết, cổ vũ cho tinh thần đồng bang và đặt những thùng lạc quyên trên tàu cứu đói người nghèo. Chính biện pháp tích cực này đã cứu sự nghiệp Bạch Thái Bưởi. Điều này cho thấy người dân Việt Nam giàu tinh thần tương thân tương trợ, sẵn sàng ủng hộ việc làm chính đáng của đồng bào mình. Thắng lợi này có được cũng do không khí chính trị thời bấy giờ như trường Đô Kinh Nghĩa Thục và các sĩ phu yêu nước đang dấy lên phong trào “chấn hưng thương trường, cổ động thực nghiệp cho giới doanh nghiệp nước nhà”, cổ động người dân phải biết kinh doanh để làm giàu và xem trọng nghề buôn.



*Bến phà Hải Phòng thời Bạch Thái Bưởi kinh doanh tàu thuyền.*



Chợ Bình Tây xưa...



và nay.

Từ thắng lợi này, về sau, Bạch Thái Bưởi lần lượt mua đứt ba chiếc tàu và xưởng sửa chữa tàu của hãng Marty mà lâu nay ông đang thuê. Đến năm 1917, ông còn mua thêm sáu chiếc tàu của hãng Deschwanden đang phá sản và của những ai muốn bán. Nếu từ năm 1909, Bạch Thái Bưởi còn thuê tàu thì mười năm sau, ông đã có 30 chiếc tàu, trong đó có ba chiếc viễn dương mang tên: Nguyễn Trãi, Bình Chuẩn và Verdun... Công việc đang diễn ra thuận lợi, sau một cơn đau tim dữ dội, Bạch Thái Bưởi đột ngột qua đời tại Hải Phòng. Trước lúc mất, ông chỉ kịp trăn trối cho các con: “Các con phải làm sao để cho ngọn cờ của công ty người Việt Nam ta phát phói trên năm châu bốn biển, để cả thế giới biết đến người Việt Nam và đất nước Việt Nam”.

Trên tạp chí Đông Thanh, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Tố đánh giá Bạch Thái Bưởi là “bậc anh hùng kinh tế thứ nhất trong kinh tế nước nhà”, còn tạp chí Nam Phong cho rằng “lịch sử của ông đáng làm gương cho các nhà buôn bán noi theo” và là “một bậc vĩ nhân ở đất Bắc, một bậc trượng phu trong thương trường”. Hiện nay, tại Hải Phòng con đường đặt trụ sở công ty của ông được mang tên Bạch Thái Bưởi.

Chính thái độ sống của Bạch Thái Bưởi mà nay tên tuổi của ông còn được nhắc đến. Tương tự như thế, ta không thể không nhớ đến ông Trần Chánh Chiểu (1867-1919) người Rạch Giá, dù vào làng Tây với tên Gilbert Chiểu, nhưng vẫn lập các cơ sở kinh tài để cạnh tranh lại tập đoàn tư bản của Pháp và Hoa kiều đang thống lĩnh thị trường. Không những thế ông còn xuất tiền nhà phục vụ cho Phong trào Đông Du, nhờ vậy các lãnh tụ của phong trào mới đủ tài chính để làm nghĩa lớn.

Nếu đương thời ông Gilbert Chiểu không mấy thành công khi sản xuất xà bông nội địa có cái tên dân dã, dễ nhớ “xà bông Con vịt” thì thế hệ sau, có ông Trương Văn Bền (1883-?) người Sài Gòn lại làm rạng danh sản phẩm Việt Nam với tên gọi “Xà bông Cô Ba” một thời lừng lẫy.

Những tấm gương tỉ phú ấy rất đáng trân trọng.

Trong lúc đó, chú Hỷ cũng là người kinh doanh vận tải đường sông, có tàu chạy khắp Nam kỳ lục tỉnh, nhưng công cuộc kinh doanh chỉ nhằm đạt mục đích làm giàu, thu véն cho riêng mình nên không ai buồn nhớ đến tên thật là gì!

Còn chú Hòa túc Hoàng Trọng Sinh (1845-1901), gốc người Phúc Kiến (Trung Hoa), khi giàu có gia nhập làng Tây mang tên Jean Hui Bon Hoa. Lúc mới khởi nghiệp, chú Hòa hùn hợp với người Pháp chuyên khuyếch trương các tiệm cầm đồ nên “phát” nhanh chóng! Tiền lại đé ra tiền, chú Hòa kinh doanh bất động sản và cất nhà cho thuê, mở Công ty Hui Bon Hoa.

Hiện nay, khu tứ giác Phó Đức Chính - Nguyễn Thái Bình - Lê Thị Hồng Gấm - Calmette nguyên là đất của chú Hòa. Ngoài ra ông còn sở hữu nhiều lô đất khác nữa ở khắp Sài Gòn - Chợ Lớn. Dấu tích của chú Hòa ngày nay ta còn thấy chẳng hạn như nhà thương Từ Dũ được xây năm 1938-1939 là phần đất hiến của chú Hòa; Bảo tàng Mỹ thuật, Trung tâm Thông tin triển lãm...

Tương truyền, thuở hàn vi chú Hòa sống bằng nghề bán ve chai, nhưng không ai biết vì sao sau đó lại có được tài sản lớn như vậy. Cũng lập nghiệp từ nghề này, về sau trở nên giàu nứt đố đổ vách, nổi tiếng không kém gì chú Hòa ta còn có thể kể thêm một người khác cũng nổi tiếng không kém.

Đó là Quách Đàm (1863-1937) hiệu Thông Hiệp, người Triều Châu, lập nghiệp tại Sài Gòn. Dấu tích của Quách Đàm còn để lại cho đến ngày nay là chợ Bình Tây do ông bỏ tiền ra xây cất và dãy nhà quanh chợ. Trước đó, những người Hoa di cư sang Việt Nam đã lập ra một cái chợ (tại địa điểm Bưu điện Chợ Lớn ngày nay) lớn nhất thời đó nên dân chúng gọi Chợ Lớn, chợ này hình thành vào khoảng năm 1679 đến 1731. Trong *Gia Định thành thông chí*, nhà văn hóa Trịnh Hoài Đức miêu tả: "Phố xá liên tiếp sát mái nhau, người Hoa và người Việt ở chung dài chừng ba dặm. Hàng hóa bày bán có gấm đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu, sách vở, thuốc thang, trà, bột. Những sản vật Nam, Bắc theo đường sông, đường biển chở tới không thiếu món nào...". Chợ Lớn thu hút dân từ nhiều nơi khác đến làm ăn, sinh sống nên sau một thời gian, chợ trở nên chật hẹp, không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh doanh nữa.

Năm được nhu cầu bức xúc của tiểu thương, năm 1928, Quách Đàm bỏ tiền ra mua một khu đất rộng 26.357m<sup>2</sup> ở thôn Bình Tây để xây dựng một chợ mới. Chợ khai trương ngày 14-3-1930, ta quen gọi là chợ Bình Tây hoặc Chợ Lớn mới. Trong chợ này, trước năm 1975, có dựng tượng đồng Quách Đàm, nay không còn.

Từ chỗ bán ve chai mà trở nên tỷ phú như trường hợp của Quách Đàm và chú Hòa nên thiên hạ đồn đại nhò "trúng mánh" do trong lần nọ mua được gánh đồng nát có dấu của cải. Thuở đó, mấy nhà giàu có để che mắt, đánh lạc hướng, không cho con cháu biết vàng bạc châu báu giấu đâu nên có nhiều người khôn khéo "ngụy trang" dưới nhiều hình thức mà ít ai ngờ đến đó là những vật dụng hư hỏng vứt ở xó bếp, xó nhà. Thế rồi, do mất đột ngột,



Tượng Quách Đàm - ảnh Lam Điền.

rằng, sau khi có vốn Quách Đàm mua bán da trâu, vi cá rồi nhập khẩu đường cát và xuất khẩu lúa gạo! Kế tiếp, ông mua luôn nhà máy Hiệp Hòa của Pháp đang phá sản v.v...

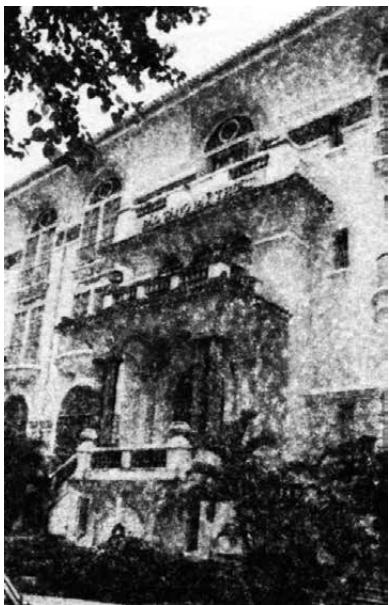
Về hiệu Thông Hiệp thì tương truyền lúc còn hàn vi, lần nọ nhân ngày Tết, Quách Đàm lang thang trên đường phố Chợ Lớn tìm mua câu liên về treo trong nhà. “*Lại thấy ông đồ già. Bày mực tàu giấy đở*”. Ông đồ hỏi Đàm làm nghề gì? Đáp: “mua da trâu và vi cá”. Thế là cụ viết cho câu:

*Thông thương sơn hải,  
Hiệp quán càn khôn.*

không kịp trăn trối nên con cháu không biết cha ông mình giàu của nơi nào. Rồi trong một dịp nào đó bán thốc bán tháo những thứ vô dụng trong nhà, không ngờ họ đã bán luôn một khối tài sản lớn mà người đã khuất giàu trong đó! Thế là người mua ve chai tình cờ mua được với giá rẻ như bèo và trở nên “đổi đời”! Trường hợp này cũng đã từng xảy ra nhiều lần mà ta được biết qua thông tin trên báo chí hoặc được chứng kiến. Nhưng không rõ có phải trường hợp của hai ông Quách Đàm, chú Hòa không? Chỉ biết

Đàm sung sướng vô kể. Từ đó, công việc ngày một phát đạt. Hai chữ đầu của câu liền này được Đàm dùng làm tên hiệu. Lúc giàu có, ngoài việc lập Hàng Thông Hiệp kinh doanh tàu chở khách đường biển, Đàm còn đứng ra bảo lãnh cho con nợ ngân hàng để ăn hoa hồng... Thật ra, muốn vay tiền ngân hàng thì phải có thể chấp, nhưng do giàu có và tạo được thế lực rộng lớn khi quan hệ với các chính khách cõ... Thống đốc Nam kỳ Cognac nên chỉ cần một chữ ký bảo lãnh của Đàm thì con nợ có thể vay ngân hàng dễ dàng. Thế rồi, gấp lúc kinh tế thế giới khủng hoảng, các con nợ không thể trả tiền vay, tiền lãi nên ngân hàng đã phải kê biên tài sản của ông để trừ nợ. Hơn nữa, thời điểm này công cuộc làm ăn của Đàm đang tới hồi lụn bại nên đã dẫn đến chỗ phá sản. Theo cụ Vương Hồng Sển thì “Quách Đàm chết, đám ma lớn không đám nào bằng. Bàn đưa không thể đếm. Đầu thú nhạc Tây, Tàu, Ta, Miên... Khách đi đường có việc, miễn nỗi gót theo đám tang vài bước là có người lê phép đến dâng một ly nước dùa hay la-ve và tặng một quạt giấy có kèm một tấm giấy “ngẫu” (năm đồng bạc) đền ơn có công đưa đám (*Sài Gòn năm xưa*, tr.272).

Thiết tưởng nhân đây cũng nên nhắc lại cách giữ gìn và phát triển tài sản của chú Hỏa. Giai thoại này hư thực như thế nào, do không có tài liệu kiểm chứng nên tôi không dám quả quyết, nhưng dù sao cũng là một kinh nghiệm thiết thực cần tham khảo. Trong quyển *Giai thoại về các tỷ phú Sài Gòn xưa* (NXB Trẻ - 1998), nhà báo Thượng Hồng cho biết: “Một người từng làm việc trong gia đình chú Hỏa, sau này có kể lại rằng, ngay từ lúc chú Hỏa còn sống, ông đã lập sẵn di chúc, trong đó phân chia tài sản một cách công bằng và tiến bộ như sau: Tài sản chung dành cho mọi con,



Lô đất nhà chú Hỏa - nay là Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh.

cháu thừa hưởng ngang nhau, tuy nhiên không một người nào tự ý rút số được chia để tự tiêu pha, mà tất cả phải thông qua một hội đồng ủy thác, được chính chú Hỏa ủy nhiệm cho chưởng khế sở tại. Những con cháu của chú hàng tháng được hưởng một số tiền nhất định, đủ cho ăn uống, tiêu pha vừa phải và học hành, cho đến khi thành nhân, có gia đình. Lúc đó muốn kinh doanh gì, thì phải thông qua hội đồng ủy thác, họ sẽ cố vấn và theo dõi việc làm ăn. Tất cả những điều này nhằm không

để cho người con nào ý lại vào tiền của mà tiêu xài hoang phí và cũng bảo đảm công cuộc kinh doanh của dòng họ Hui Bon Hoa không thua sút ai” (tr.8).

Trước năm 1975, những người làm phim thị trường ở miền Nam có làm bộ phim “Con ma nhà họ Hứa” là câu chuyện bịa về bóng ma thường thấp thoáng xuất hiện trong khu nhà của chú Hỏa, nhằm gợi sự tò mò rét tiền đặng kéo khách đến rạp. Phim này hay dở ra sao miễn bình luận, nhưng có một điều đáng lưu ý là tên bộ phim này đã trở thành... thành ngữ nhằm chỉ những ai thất tín trong giao tế, làm ăn. Hễ ai hứa “lèo”, thất hứa thì được “tặng” cho câu... “Con ma nhà họ Hứa”!

Nói gót những đại gia trên, tại Sài Gòn trong những năm 1954 - 1975, ta thấy còn những doanh nghiệp khác cũng giàu có không kém với nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau như Hoàng Kim Quy (kẽm gai), Mã Hỷ (lúa gạo), La Thành Nghệ (dược phẩm), Lý Long Thân (sắt phế thải), Trần Thành (bột ngọt), Trương Vĩ Nhiên (xuất nhập phim), Lâm Huê Hồ, Nguyễn Tấn Đời (tín dụng, ngân hàng), Vương Đạo Nghĩa (kem đánh răng), Trương Văn Khôi (xà phòng bột), Nguyễn Công Kha (hóa chất) v.v... Dù trong số này có người được thiên hạ gọi “vua không ngai”, nhưng thật ra so với thế hệ trước thì dường như sự làm giàu của họ đã mất dần đi tính cách “hào hiệp”.

Nói như thế, dù sao ta cũng phải biết ơn các nhà doanh nghiệp đã biết làm phúc lợi cho cộng đồng. Chẳng hạn Huyện Sĩ bỏ tiền ra xây nhà thờ, chú Hỏa xây bệnh viện, Quách Đàm xây chợ v.v... Dù việc làm của họ có nhầm mục đích “tiền đẻ ra tiền” đi nữa thì nó cũng xứng đáng hơn bao kẻ bó tiền ra xây casino, nhà hàng du hí đàng điếm... hoặc những kẻ chi biết tôn thờ đồng tiền, bo bo giữ của, dẫu giàu nứt đố đổ vách nhưng một xu làm việc thiện cũng không bô ra, nói như nhà nho Nguyễn Công Trứ “cũng bắt quá thủ tài chi lỗ” mà thôi!

*Chia sẻ về lai lịch của “con buôn” Tú Hàng trong ưu  
thầu phá thành Hà Nội?*

Trong số những người con nuôi của vua Tự Đức thì Ưng Đương “tốt số” hơn cả. Sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần vương chống Pháp thì y được kinh lược Bắc kỳ Nguyễn Hữu Độ, thượng thư Phan Đình Bình trong Viện Cơ mật cùng giặc Pháp

đưa lên ngôi, lấy niên hiệu Đồng Khánh. Ngay từ đầu, y đã tỏ thái độ hợp tác chặt chẽ với giặc Pháp. Một trong việc làm “đáng nhớ” nhất dưới triều Đồng Khánh là ngày 1-10-1888, y đã ra đạo dụ nhường hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Như vậy, so với Sài Gòn, là thành phố cấp 1, do tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập vào ngày 8-1-1877 thì ba thành phố trên trở thành nhượng địa của Pháp muộn hơn những 11 năm.

Nhận thức Hà Nội là một trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa của nước Nam nên thực dân Pháp đã tiến hành những bước quan trọng trong việc xây dựng lại Hà Nội. Điều này còn có ý nghĩa: không những khuất phục được tinh thần phản kháng của người dân bản xứ mà còn làm cho chính người Pháp yên tâm khi thấy quyền lực của chúng ngày một ổn định!

Trong công cuộc xây dựng này, có lẽ việc phá thành Hà Nội vẫn là sự kiện để lại trong tâm khảm người đương thời nỗi đón đau thống thiết nhất. Công việc này tiến hành từ tháng 2-1894 và đến cuối năm 1897 mới xong. Bọn thực dân cũng đều c้าง, khi san bằng tường thành Hà Nội, chúng cho giữ lại Cột cờ, Đoan Môn và nhất là Cửa Bắc. Vì Cửa Bắc còn dấu tích... hai pháo đạn đại bác mà quân Pháp, dưới quyền chỉ huy của Henri Rivière, từ các tàu chiến đậu trên sông Hồng đã công phá thành! Dấu tích này biểu dương sức mạnh của quân đội Pháp và cũng nhầm thị uy người dân bản xứ! Một bài thơ khuyết danh thời ấy, nay đọc lại, ta có cảm giác như tác giả đã viết trong ràn rụa nước mắt:

*Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long,  
Vượng khí ngàn năm có nhựa không?*

*Hai cửa còn tro hai thánh miếu,  
Một thành sót lại một hoàng cung.  
Nhường ngao ngán nỗi công ông Bạch,  
Cũng góm ghê cho cửa chị Hồng.  
Còn biết đâu là nền đế bá,  
Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long.*

Trong bài thơ này, hai câu luận có nhắc đến ông Bạch và chị Hồng. Theo truyền thuyết từ ngàn xưa: lúc Cao Biền đắp thành Đại La (tức thành Thăng Long-Hà Nội), mây lần đầu sụt lở; một đêm Cao Biền đứng trên vọng lâu nhìn ra thấy vị thần cõi ngựa trắng chạy một vòng; rồi bảo Cao Biền cứ theo vết chân ngựa mà đắp thành. Vì vậy khi xây xong thành, Cao Biền cho lập đèn thò, gọi là đèn Bạch Mã, nay vẫn còn tại số 76 phố Hàng Buồm. Thế kỷ XVIII, Đinh nguyên Hoàng giáp Trần Bá Lãm có thơ vịnh:

*Mạch dẫn rồng nằm kia đắt đẹp,  
Đầu xưa ngựa trắng giữ danh đô.  
Cao vương vật cũ không đâu hết,  
Vật đổi sao dời độ mấy thu.*

Còn câu “*Cũng góm ghê cho cửa chị Hồng*” nhảm chỉ vào ai? Xin lưu ý, chữ “cửa” ở đây tác giả đã dụng ý chơi chữ một cách châm biếm, cay độc và sau này, cụ Nguyễn Khuyến cũng sử dụng chữ “cửa” đắt giá này một lần nữa:

*Khắp cõi trời Nam đều biết tiếng,  
Nghìn năm danh tiếng của bà to!*

Bấy giờ, mặc dầu hội đồng thành phố đã chấp thuận, nhưng không mấy “doanh nghiệp” nào dám đứng ra nhận thầu việc phá thành, vì ai cũng biết việc làm này sẽ bị nhân dân lên án, chỉ trích. Cuối cùng, có một “nữ quái” dám đứng ra thầu là cô Tư Hồng!

Tư Hồng tên thật là Trần Thị Lan, quê ở Phủ Lý (Hà Nam), có nhan sắc và thông minh. Trong những năm lũ lụt, thất bát, thị bô quê ra Hải Phòng kiếm ăn, lấy chú Hồng - người Hoa kiều làm chồng, mọi người thường gọi thím Hồng. Sau khi chồng vể suối vàng, thị tái giá với quan tư Croibier Huguet - một cố đạo phá giới nên “chết tên” cô Tư Hồng. Vụ thầu này đã đem lại cho thị món lợi kếch xù. Chỉ riêng tiền bán số đá xanh, đá hộp cũng đủ cho thị xây được tòa ngang dãy dọc tại đường Quán Sứ ngõ Hội Vũ.

Nhưng lòng tham không có đáy, dù đã giàu nứt đố đổ vách, nhưng thị vẫn buôn lậu thuế. Nhân lúc đồng bào Thừa Thiên Huế bị lũ lụt, thị đầu cơ tích trữ lúa gạo để bán ra với giá cắt cổ! Khi ba chiếc thuyền chở đầy ắp lúa gạo vào đến nơi thì sự việc đổ bể. Thị to mồm, xảo quyết biến từ thuyền buôn thành... thuyền “tế độ” phát chẩn, cứu đói dân nghèo! Với “hành động hào hiệp, thương người” này, thị được triều đình Huế phong cho hàm “Tú phẩm nghị nhân”! Không dừng lại đó, thị dùng tiền mua chạy chọt để bối của thị cũng được phong hàm “Hàn lâm thị độc”! Thật vẻ vang! Câu tiết trước cái trò ma mãnh này, nhà nho Trần Bình đã viết câu đố cay độc:

*Bốn chữ sắc phong hàm cụ lớn;  
Ba thuyền tế độ của bà to!*

Đem “hàm cụ lớn” đối với “của bà to” thì không còn tiếng chươi nào nặng hơn nữa! Thế mới biết, cách chơi câu đối trong tiếng Việt biến hóa thiên hình vạn trạng đến chừng nào!

Tương truyền, trong ngày đón nhận sắc phong của triều đình, thị về làng tổ chức khao vọng lớn lăm. Nhà thơ Nguyễn Khuyến cũng được mời, nhưng cụ lấy có tuổi già sức yếu nên không đến. Biết cụ là người hay chữ nhất trong làng, lại đỗ đầu khoa bảng nên gia đình thị vẫn nài nỉ xin cụ viết cho câu đối đem về treo để nở mày nở mặt cùng thiên hạ. Từ chối mãi không được, cụ đành viết bức hoành phi ba chữ “*Chi chi giã*” và câu đối Nôm:

*Tay trắng làm nên, có tàn, có tán, có hương án thờ vua, danh giá lẫy  
lừng hăm sáu tinh;*

*Má hông gấp vận, nào biển, nào cò, nào sắc phong cho cụ, chị em hô  
dễ mấy lăm người.*

Câu đối này, ai cũng khen hay. Tùng chũ, tùng câu không những nói được bước thăng tiến của gia đình thị mà còn đố nhau chan chát, chả ai bắt bẻ vào đâu được. Nhưng những bậc thâm nho thừa biết nhà thơ Nguyễn Khuyến mỉa mai, khinh miệt khi xếp ngay sau “*sắc phong cho cụ*” là “*chị em hô dễ...*”! Ai đòi lại đặt “*cụ*” chung chạ với “*chị em*” như thế! Đây là tiếng gọi bõn cợt nhằm chỉ những phụ nữ làm nghề không đứng đắn, là loại cô đầu, gái làng chơi! (Về sau, tại miền Nam, trong thập niên 1960 - 1970 cách gọi “*chị em*” vẫn còn tồn tại, nhưng lại thêm chữ “ta” - thành ra “*chị em ta*” nhằm chỉ loại gái điếm!).

Còn bức hoành phi “*Chi chi giã*” thì lúc ấy, bá quan văn võ đang dự tiệc đều ngó người ra, không hiểu cụ Nguyễn Khuyến

tặng cho ba chữ ấy là ngụ ý gì? Mãi đến khi đọc đi đọc lại, có người mới tình cờ nói lái lại thành... “cha cha đĩ”! Quả là một cách chơi chữ đến tài tình. Thế thì, ai nấy mới vỡ lẽ ra là nhà thơ đã vận dụng câu tục ngữ “làm đĩ có tàn, có án thò vua” để tát vào mặt những kẻ họ hỉnh một đòn đích đáng.

Không rõ cô Tư Hồng mất năm nào, trong hoàn cảnh nào, nhưng tên tuổi của thị cũng được một vài nhà văn giai đoạn 1932 - 1945 có nhắc đến trong tiểu thuyết hiện thực phê phán.

Nhân đây cũng xin nói thêm, thông thường khi nói đến cô Tư Hồng thì người đương thời cũng liên tưởng đến cô Bé Tý ở phố Hàng Bạc cũng nổi danh trong... làng me Tây! Một nhạc sĩ nổi tiếng trong hồi ký của ông, có cho biết: “Trước hết, cô Bé Tý là người rộng rãi, ai xin tiền cô cũng cho. Rồi tới cái ngông của cô là ở ngay giữa thành phố, cô cho xây một sở thú nhỏ với một dãy chuồng nhốt khỉ, gấu và những con thú (cô làm thành quái vật) như gà ba chân và lợn hai mõm. Ai đi qua nhà cô cũng phải dừng chân lại để coi sở thú tí hon này... Vào trong nhà cô là như lạc vào trong truyện vẽ bằng tranh, vào trong truyện thần tiên. Nào là những xác chim, xác hổ được nhồi bông. Nào là những con rắn sống uốn mình quanh chiếc ngai sơn son thếp vàng trên đó có cô Bé Tý ngồi bánh choẹ và lên đồng thường xuyên giữa một đám đầy tớ toàn là những người lùn. Ai vào nhà cô thì đều phải gọi cô là Bà Chúa. Đôi với tôi, cô Bé Tý với thế giới gà ba chân, lợn hai mõm, những người lùn, những đồng cô bóng cậu mặc y phục lộng lẫy, múa gurom hay chèo thuyền trong khói nhang nghi ngút, với chiêng trống tung bùng... giống như chuyện ác tưởng có thực”.

Thật ra những trò trên của cô Bé Tý là nhằm che mắt người đồi chừ thị sống bằng nghề buôn thần bán thánh, dắt mối gái cho quan Tây, nhưng không “nổi tiếng” bằng cô Tư Hồng. Thậm chí trong câu đố dân gian, người ta cũng “lôi” cô Tư Hồng vào cho bằng được:

*Đố ai có tán, có tàn  
Có nhang, có án, có hồn sắc phong  
Lừng danh cả đất Thăng Long  
Cái danh đã lớn, cái lòng cũng to  
Tơ vương biệt mấy cho vừa  
Để người khen tặng vẫn tho... cửa lòng?*

Thiết tưởng ta cũng nên biết thêm một câu đố nữa, nhà thơ Nguyễn Khuyến cũng đã “tặng” cho cô Tư Hồng:

*Lạ lùng thay! Khôn ngoan chẳng lộ nhò chông, ba nghìn đồng sắc tú  
Phu nhân, người được như me là ít có;*

*May mắn nhỉ! Danh giá để dành cho cụ, bảy mươi tuổi hàm phong  
Thị độc, ai rằng sinh gái của như không?*

Thì “me” ở vế trên đích thị là... me Tây! Ngoài ra, cô Tư Hồng còn được đưa vào một câu đố khác với tên gọi là “dì Tư”, qua đó, ta biết thêm một vài nhân vật đương thời cũng “lấy lùng” không kém của thời điểm ấy:

*Có hay chi công rắn cắn gà nhà, phong lưu chú Bát, phú quý dì Tư,  
mây nổi đã từng qua trước mắt;*

*Thôi đừng có rước voi già mà tổ, sự nghiệp bà Bông, thơ ông  
Hùng, gió bay dành lê gác ngoài tai.*

“Chú Bát” là ấn danh của Nguyễn Trọng Kim, do làm Thương biện Hà Nội nên mọi người thường gọi Thương Kim, được Pháp phong hàm “bát phẩm bá hộ”, có sản nghiệp lớn ở Hàng Khay và tương truyền là người cho xây Tháp Rùa ở Hồ Gươm để mả nhưng bị phá! Bà Bông là vợ kế của Hoàng Cao Khải, tương truyền khi Khải làm tiếu phủ sứ đánh nhau với cụ Đê Thám bị mất ái, sai vợ đến ở trong trại của một thống lĩnh nghĩa quân là Thân Đức Luận để lừa lấy trộm ấn đem về! Còn ông Húng tức Phạm Văn Toán, chuyên sản xuất rau húng, nhờ giàu có, nịnh Tây mà leo lên được chức... Tổng đốc Nam Định và sinh làm tho!

Có nhiều tài liệu còn cho biết cụ Nguyễn Khuyến cũng viết tặng cô Tư Hồng câu đối để dán trước cổng nhà:

*Mở ra тоác тоạc toàn toang, cửa cản khôn chia làm hai mảnh;*

*Khép lại khìn khìn khít khít, máy âm dương đưa đẩy một then.*

Nhưng thật ra không phải thế.

Đó là câu đối mà cụ viết cho mụ Hậu Cẩm, tên thật Lã Thị Thoan, người cùng làng với cụ. Mụ này lấy ông Nhiều Sinh, sau khi chồng chết, tái giá với một tên cảnh sát người Pháp ở Nam Định - thường gọi là Tây Cẩm. Về già, không con cái, bà ta bỏ tiền ra “mua hậu” để sau khi chết được “giỗ hậu” ở đình làng. Do đó trong làng mới gọi là mụ Hậu Cẩm.

Trở lại với vụ phá thành Hà Nội, sau này ta thấy kẻ sĩ Bắc Hà còn tiếp tục viết những bài thơ ưu thời mãn thê. Cái nhìn cảnh vật Thăng Long trong buổi giao thời Pháp - Việt nhớ nhăng đến nhói lòng:

*Nghìn năm văn vật đất Thăng Long,*

*Văn vật ngày nay mới lạ lùng:*

*Tham biện, tham tăm, tham cán sự,  
Đốc bò, đốc chó, đốc canh nồng.  
Du côn, mật thám đây sông Nhị,  
Giang há, ma cô chật núi Nùng.  
Trù miếu Khổng kia chưa tiện nói,  
Còn thì văn vật đất Thăng Long.*

*Cho biết đâu nét về hội chợ được tổ chức đầu tiên tại  
Việt Nam?*

Thi sĩ có phải là người “mơ theo trăng và mơ vẫn cùng mây” không? Chắc là không. Trong bài thơ *Đấu xảo ký văn* (ghi những điều nghe thấy trong cuộc đấu xảo) viết bằng chữ Hán, cụ Nguyễn Khuyến đã đề cập đến một vấn đề thời sự thuở ấy và nay lại là tài liệu cho đám hậu sinh “tham khảo” về một hội chợ tổ chức năm 1902 tại Hà Nội:

*Thi khéo bày ra kể có vần,  
Khéo mà lại mới, khéo vô ngân.  
Kiên khôn, ai khéo khoan thành lỗ?  
Vũ trụ, qua đây mới thấy xuân.  
Y phục nước ngoài coi rất lạ,  
Chim muông rừng thẳm quý nào hơn.  
Xứ tôi xoàng xĩnh không gì khéo,  
Tượng gỗ cân đai gọi góp phần!*

(Nguyễn Văn Tú dịch)

Bút lực của cụ Nguyễn Khuyến thật ghê gớm, chỉ hai câu kết mới đọc qua ta tưởng chừng tiếng thở dài trước thời cuộc. Nhưng

không, thi sĩ đã đả kích vua quan triều Nguyễn một cách kín đáo, chỉ là loại “tượng gỗ cân đai” mà thôi! Nghe ra chua chát biết chừng nào.

Có thể nói triển lãm, hội chợ (thuở trước thường gọi đấu xảo) là một những phương thức cần thiết để quảng bá, giới thiệu sản phẩm của người sản xuất đến người tiêu dùng một cách có hiệu quả nhất. Tại Việt Nam, cuộc đấu xảo lần đầu tiên diễn ra tại Sài Gòn từ ngày 25-2-1866 đến ngày 3-3-1866. Vị trí được chọn tổ chức là Thảo Cầm Viên ngày nay. Ngoài Thiếu tướng Hải quân De La Grandière còn có Hoàng thân Cao Miên, quan kinh lược Phan Thanh Giản và các quan của ba tỉnh miền Tây đến tham dự. Có khoảng 700 mặt hàng gồm sản phẩm và máy móc nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ, thú vật... được triển lãm và bày bán.

Mãi đến năm 1887 tại Hà Nội, lần đầu tiên người Pháp mới tổ chức Cuộc Triển lãm Kỹ nghệ Hà Nội. Đây cũng là năm ghi dấu một sự kiện quan trọng trong lịch sử nước nhà: ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương (Union Indochinoise) gồm Việt Nam và Cao Miên, trong đó Việt Nam bị chia làm ba “xứ”: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Thâm độc hơn trong chính sách “chia để trị”, thực dân Pháp xem Nam kỳ là “xứ thuộc địa” do quan Thống đốc cai trị; Bắc kỳ là “xứ Bảo hộ” do quan Thống sứ cai trị; Trung kỳ trên nguyên tắc là “lãnh thổ tự chủ” của triều đình nước Nam, nhưng thực chất nó cũng chỉ là “xứ Bảo hộ” do quan Tổng Trú sứ (về sau gọi là quan Khâm sứ) cai trị, nói như thế vì vua nước ta sờ sờ ra đó nhưng chỉ là hư vị. (Đến năm 1899, Lào cũng bị sát nhập vào Liên bang Đông Dương và là xứ thứ 5 trong cái gọi là “liên bang” này). Những chức quan

Thống sứ, Khâm sứ, Thống đốc đều dưới quyền của quan Toàn quyền Đông Dương.

Sau triển lãm năm 1887, đáng chú ý nhất là Cuộc triển lãm Hà Nội tổ chức năm 1902. Về cuộc triển lãm này, khi nhìn bức ảnh số 1.402 thấy có chụp quang cảnh và cho biết ngày 16 Novembre 1902 Toàn quyền Đông Dương Beau có đến, chúng tôi có tra cứu nhiều tài liệu để tìm hiểu tường tận hơn nhưng không thỏa mãn. Ngay cả trong quyển sách biên soạn công phu, hữu ích là *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1918), nhà sử học Dương Kinh Quốc cũng không nhắc đến. May mắn, trong bộ sách *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX* (NXB Hà Nội - 1995) dày trên 3.000 trang nhà "Hà Nội học" Nguyễn Văn Uẩn có dành dăm trang để cập đến sự kiện này. Theo tài liệu này, ta được biết vị trí chọn làm triển lãm là khu đất ngay trước mặt ga Hàng Cỏ, toàn bộ diện tích xây dựng là 3.000m<sup>2</sup>; tổng kinh phí lên đến gần 2 triệu rưỡi đồng bạc Đông Dương; ngoài nước Pháp, các thuộc địa Pháp, còn sự tham dự của nước Nhật, Trung Quốc, Philippin, Mã Lai, Miến Điện; nội dung hoạt động chủ yếu phản ánh hoạt động kinh tế - văn hóa nhằm khẳng định sự phát triển cả công thương nghiệp, sự ổn định trong giáo dục... Các gian hàng Việt Nam nổi bật với hàng thủ công mỹ nghệ tinh khéo v.v...

Triển lãm này chính thức khai mạc từ ngày 3-11-1902 đến ngày 30-6-1903. Theo cụ Uẩn: "Hội chợ năm 1902 mở ra có thể nói là hoàn toàn êm đẹp từ ngày khai mạc đến ngày đóng cửa, nếu không có vụ dịch hạch khủng khiếp năm 1903 ở Hà Nội do chuột nấm trong các hòm từ Ấn Độ đưa sang, gây truyền nhiễm làm nhiều người chết" (tr.681). Theo tài liệu này, có chõ ta phân vân, chẳng lẽ cuộc triển lãm này lại kéo dài thời gian như thế chăng?

Chọn năm 1902 để tổ chức, có lẽ thực dân Pháp cho rằng đây là thời điểm chín muồi để biểu dương “sức mạnh” của chúng? Lướt qua một vài sự kiện, ta thấy trong năm này người Pháp đã xây dựng xong ga Hàng Cỏ - gọi như vậy vì đây là địa điểm ngày xưa nông dân đem cỏ ra bán cho các quan và lính triều đình nuôi ngựa; trụ sở Công ty Xe lửa Đông Dương và Vân Nam cũng xây dựng xong, trong Nam chúng cũng bắc xong cầu sắt Bình Lợi, nối liền Sài Gòn với Biên Hòa. Điều này có nghĩa là mạng lưới đường sắt đã tương đối hoàn chỉnh. Mà một khi ổn định tuyến đường sắt thì dân cư, chợ búa ở những khu vực này cũng bắt đầu hình thành; và quan trọng nhất với công cụ vận chuyển đó chúng có thể chuyên chở số lượng lớn vũ khí, lực lượng binh lính kịp thời đàn áp những nơi nổ ra bạo động. Rồi cầu Doumer (tức cầu Long Biên) cũng đã ngạo nghẽ vắt qua sông Hồng - ngày khánh thành vua Thành Thái có ra dự và điều không ai ngờ đến là nhân cơ hội này chí sĩ Phan Bội Châu đã bí mật tìm đường lên Yên Thế liên hệ với anh hùng Đề Thám...

Sau thắng lợi của triển lãm năm 1902, Thống sứ Bắc kỳ đã ra Thông tư khuyến khích các tỉnh phía Bắc tiếp tục tổ chức với mục đích: “Các cuộc hội chợ này không có tính chất như một cuộc thi tài giữa các vùng mà sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc kích thích những luồng giao lưu buôn bán mới, chúng sẽ thúc đẩy người Việt mở rộng phạm vi quan hệ của họ và tăng cường trao đổi hàng hóa”. Trên tinh thần của Thông tư này, Ủy ban hội chợ được thành lập. Lần đầu tiên một hội chợ đúng ý nghĩa của nó được tổ chức từ ngày 15 đến 31-12-1918. Vị trí được chọn là khu vực Cung Văn hóa Hữu Nghị đường Trần Hưng Đạo ngày nay. Nhà nghiên cứu Vũ Thị Minh Hương căn cứ vào tài liệu

lưu trữ đã ghi nhận xác đáng: “Từ khi ra đời (1918) Hội chợ Hà Nội đã được tổ chức tương đối đều đặn hàng năm bất chấp tình hình chính trị và kinh tế có nhiều biến động. Đó là do chủ trương của chính quyền thực dân nhằm mục đích khai thác thuộc địa ở Đông Dương, song Hội chợ Hà Nội đã vượt qua biên giới của các nước Đông Dương và trở thành một hoạt động kinh tế đáng kể đối với sự phát triển thương mại Bắc kỳ. Thông qua hoạt động hội chợ, các thương nhân người Việt đã biết đến một loại hình kinh tế mới, góp phần thúc đẩy sản xuất và giao lưu hàng hóa. Hoạt động kinh tế này cho đến nay vẫn được chúng ta tiến hành thường xuyên, nhất là khi mở cửa nền kinh tế. Đó là việc tổ chức hội chợ các địa phương nhằm xúc tiến thương mại, tăng cường giao lưu buôn bán”.

Ngày nay tại Hà Nội, các cuộc triển lãm - hội chợ thường được tổ chức tại Trung tâm Hội chợ Triển lãm Giảng Võ; tại Thành phố Hồ Chí Minh, thường tổ chức tại Dinh Thống Nhất, Cung Lao Động, Công viên Tao Đàn...

Tại Trung kỳ lần đầu tiên tổ chức cuộc đấu xảo vào năm nào?  
Do không có tài liệu nên tôi không dám quả quyết.

Nhân đây xin được nhắc đến một hội chợ do các nhà báo Nam kỳ đứng ra tổ chức. Ý nghĩa để nhắc lại vì mục đích hội chợ là lấy tiền làm việc thiện. Trên báo *Phụ nữ Tân văn* của ông bà Nguyễn Đức Nhuận có phản ánh hoạt động của “Hội chợ phụ nữ” từ ngày 4 đến ngày 7-5-1932 tại đường Lareynière (nay là đường Trương Định) của bốn báo. Mục đích hội chợ này nhằm tạo quỹ giúp cho Hội Dục Anh nuôi trẻ em mồ côi. Đặc biệt, ngoài những gian hàng được tổ chức chu đáo, nhằm thu hút mọi người, báo

*Phụ nữ Tân văn* còn tung một “chiêu” khá hấp dẫn: “Trong Hội chợ phụ nữ tới đây, sẽ có thêm một trò vui mà cũng lạ nữa, là có nữ túong ra đòi. Cô Phan Thị Chẩn, 36 tuổi ở Giồng Luông, Bến Tre, bùa ấy sẽ có mặt tại hội chợ, mà không phải cô đấu xảo nữ công, cô đòi tỷ võ! Thật đấy, cô sẽ đăng tên vào sổ của Hội chợ rồi. Hôm ấy bất kỳ đàn ông đàn bà, ai muốn thi võ nghệ với cô, cô bằng lòng tỷ thí hết. Ai đi coi Hội chợ nên dò chương trình mà coi cho được cuộc tỷ thí này, kéo bở qua uổng lám” (số 129, ra ngày 28-4-1932).

A! Một phụ nữ dám thi võ nghệ với đám mày râu thì cũng “oách” lám chứ! Tiếc rằng bấy giờ không có ai dám thách đấu với cô. Nhắc lại chi tiết này để thấy rằng, khi tổ chức những nhà báo tại Sài Gòn đã linh hoạt, đưa ra nhiều sáng kiến để thu hút mọi người.

Trong thời gian miền Nam bị tạm chiếm ấn tượng nhất vẫn là Hội chợ kỹ nông công thương được tổ chức quy mô tại khu vực trường Đại học Dược khoa và Nông Lâm súc Sài Gòn (nay nằm trên đường Đinh Tiên Hoàng), từ ngày 3-10-1970 đến 18-10-1970. Có tất cả 105 gian hàng bố trí thành bốn khu vực: kỹ nghệ; thương mại; tiểu công nghệ; nông lâm ngư súc trong diện tích 30.000m<sup>2</sup>. Tổng chi phí xây dựng hội chợ trên 70 triệu đồng, chưa kể vật liệu xây dựng và nhân công do các xí nghiệp ứng hộ. Ngoài biểu ngữ, băng rôn treo khắp mọi ngả đường phố ta thấy còn có cả ca khúc “Việt Nam cường thịnh” (không rõ tác giả) cũng được phát liên tục trong những ngày diễn ra hội chợ: “Khuêch trương chất lượng cao, kỹ nông công thương tiến mau. Hội chợ công thương tháng mười, đê cao năng suất đương thời. Thịnh cường đem

tăng tiến, người Việt Nam thêm sáng tươi đời đời. Mọi ngành đua tăng tín nhiệm nhiều, làm cho năng xuất gia tăng đều cường thịnh cho quê thắm, cho đồng lúa ngát hương chiêu... Thịnh cường tăng lên mãi từng ngày, làm cho non nước xinh tươi này người người thêm sung túc, từ nay Việt Nam thêm yên vui mai đây". Nhìn lại những biến động chính trị ở miền Nam trong giai đoạn này, ta có thể thấy hội chợ này không chỉ "hưởng ứng Năm năng suất châu Á do Tổ chức Năng suất châu Á đề xướng" mà còn nhằm đạt đến những mục đích khác sâu xa hơn, nhất là về chính trị.

Sau này, trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, trong những cuộc triển lãm - hội chợ, ta thấy thường có những chương trình văn nghệ với sự góp mặt của nhiều nghệ sĩ, ca sĩ nổi tiếng. Hoặc các công ty tham gia không những mời người tiêu dùng được xài "líp ba ga" sản phẩm của họ, mà còn "chiêu dụ" bằng nhiều hình thức khuyến mãi hấp dẫn khác! Nhưng có lẽ thành công, uy tín và tạo tiếng vang lớn nhất cho đến nay (2004) vẫn là triển lãm - hội chợ "Hàng Việt Nam chất lượng cao" do báo Sài Gòn Tiếp Thị thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

### *Ai khởi xướng về Ngày Doanh nhân Việt Nam?*

Hiện nay, trên đất nước ta bên cạnh những lễ hội cổ truyền được tổ chức từ hàng ngàn năm nay, còn có những ngày truyền thống khác chỉ ra đời từ sau ngày 2-9-1945, lúc nước nhà giành được Độc lập. Ra đời gần đây nhất là Ngày thơ Việt Nam. Từ cảm hứng bài thơ Nguyên tiêu (Rằm tháng giêng) của nhà thơ Hồ Chí Minh:

*Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên  
Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên  
Yên ba thâm xú đậm quân sự  
Dạ bán quy lai nguyệt mǎn thuyền*

Dịch nghĩa:

*Rằm xuân lồng lộng trăng soi  
Sông xuân nước lẩn màu trời thêm xuân  
Giữa dòng bàn bạc việc quân  
Khuya vê bát ngát trăng ngân đây thuyền*  
(Bản dịch của Xuân Thủy)

Năm 2003, lần đầu tiên Hội nhà văn Việt Nam chọn ngày rằm tháng giêng hàng năm làm Ngày thơ Việt Nam và đã được Nhà nước chấp thuận.

Với mục đích tôn vinh những doanh nhân, doanh nghiệp biết làm ăn vì mục tiêu “Dân giàu Nước mạnh”, báo *Doanh nhân Sài Gòn* số 38 (ra ngày 14-4-2004), do bà Nguyễn Minh Hiền làm Tổng biên tập, đã chính thức khởi xướng “Ngày doanh nhân Việt”. Trong bài báo có đoạn viết thống thiết:

“Sau khi tuyên bố độc lập, ngày 13-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra lời kêu gọi: “Trong lúc các giới khác trong quốc dân ra sức hoạt động để giành lấy nền hoàn toàn độc lập của nước nhà, thì giới công thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế tài chính vững vàng và thịnh vượng. Chính phủ nhân dân và tôi sẽ tận tâm giúp giới công thương trong công cuộc kiến thiết này”. Nhưng những diễn biến lịch sử sau đó đã đặt giới công thương thành một loại công dân hạng hai, có khi còn

bị đưa ra khỏi guồng quay xã hội như trong những ngày cải tạo công thương nghiệp 1978... và từ “doanh nhân” không có trong từ điển tiếng Việt; không đâu trên thế giới người doanh nhân lại ngại công khai tài sản như Việt Nam. Tại sao?

Một trăm năm sau ngày ra đời của phong trào Duy Tân, một quốc gia từng đánh thắng những cường quốc sùng sục như Việt Nam vẫn nằm trong đẳng cấp những nước nghèo kém. Theo dữ liệu GDP 2002 của World Bank, 80 triệu người Việt Nam (đứng thứ 13 thế giới về dân số) chỉ làm ra một lượng tài sản trị giá hơn 35 tỷ USD. Không dám so sánh với nước cùng dân số như Đức (gần 2.000 tỷ USD), thì ngay trong khu vực có Philippines với dân số tương đương cũng làm ra được gấp đôi tài sản đó. Nhật Bản chỉ mất 23 năm để từ hoang tàn đổ nát của một nước bại trận chính thức đứng vào hàng ngũ siêu cường (1968), còn Việt Nam 30 năm hòa bình đang tụt hậu. Là một nước được thiên nhiên ưu đãi, có dầu mỏ, dân số đông, nhân lực trẻ, chính trị ổn định, câu hỏi tại sao Việt Nam nghèo lý ra phải là “Tại sao Việt Nam không giàu?”. Ước mơ “sánh vai cùng các cường quốc năm châu” đã được ba thế hệ nambi lòng từ tiểu học mà ước mơ vẫn chỉ là mơ ước, thậm chí việc sánh vai ngang hàng với láng giềng còn chưa thực hiện được. Mọi đứa trẻ Việt Nam đều có quyền được hưởng những điều kiện sống, học tập, chăm sóc sức khỏe và cơ hội thành nhân tương tự những điều kiện mà một đứa trẻ các nước phát triển có được. Nhưng ai sẽ thực hiện điều ấy nếu không là doanh giới, những người khi làm giàu cho túi tiền của mình, của công ty - xí nghiệp mình một triệu đồng thì cũng có nghĩa tài sản của cả quốc gia được cộng thêm con số một triệu?

Và không gì quảng bá cho dân tộc rẻ mà hiệu quả bằng một chiếc áo sơ mi bán ở Mỹ hay chai nước mắm xuất sang Nhật Bản mang nhãn “made in Viet Nam”.

Thế nhưng, tính đến hết năm 2003, cả Việt Nam mới chỉ có 120.000 doanh nghiệp, tức phải 800 người mới có 1 doanh nghiệp. Tỷ lệ này ở Singapore là 4 người/DN, Úc là 21 người/DN, Trung Quốc là 200 người/DN. Cố gắng lắm, đến năm 2010 cũng mới có 500.000 doanh nghiệp, tất nhiên khi ấy dân số đã khác nên tỷ lệ cũng sẽ khác. Chúng ta thường mỉm cười khi nhìn lại phía sau mình chứ cười sao nỗi khi nhìn sang hai bên, bởi thế giới bên ngoài vẫn tiếp tục chuyển động về phía trước với tốc độ ngày càng nhanh, và những bước chập chững của chúng ta trong kinh tế thị trường chẳng là gì so với tốc độ nước rút của “hàng xóm”. Nhưng để có thể chạy được và chạy mỗi lúc một nhanh hơn, không chỉ cần một đôi giày tốt, không chỉ cần xuất phát đúng lúc, chọn chính xác đường chạy, mà còn cần cả những lời hò reo cổ vũ.

Mang sự nghiệp gắn bó cùng vận mệnh dân tộc, doanh nhân Việt vẫn chưa nhận được những gì họ đáng ra phải có ở vị trí đầu sóng ngọn gió của thương trường quốc tế. Thủ tướng Phan Văn Khải từng gọi doanh nhân là “chiến sĩ của thời bình”, mà đã là chiến sĩ thì rất có thể phải “hy sinh”: vỡ nợ, tán gia bại sản, tù tội... Sẽ còn nhiều việc phải làm: cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, cải tiến hệ thống pháp luật... nhưng trước hết, phải xóa bỏ cho được định kiến bất công về một lớp người đang chiến đấu vì tương lai phú cường của dân tộc, mà một trong những cách làm, theo báo *Doanh nhân Sài Gòn* là chọn ra

một ngày trong năm để tôn vinh họ, như chúng ta tôn vinh thầy thuốc, nhà báo, nhà giáo... bằng các ngày 27-2, 21-6, 20-11... đó là một ngày có thể lấy tên “Ngày Doanh nhân Việt Nam”.”

Thiết nghĩ, sáng kiến này rất cần được ủng hộ từ nhiều phía, vì nghĩ cho cùng, trong quá trình tìm ngày “Ngày Doanh nhân Việt Nam”, cũng là dịp chúng ta cùng nhận lại vai trò của những người lao ra thương trường với ý thức “Dân giàu Nước mạnh”. Thật vậy, hiện nay đã qua rồi cái thời mà người ta nhìn người buôn bán dù bán lớn hoặc nhỏ bằng con mắt không mấy thiện cảm. Hơn nữa sự chuyển biến của thị trường kinh tế trong nước cũng đã khác trước nhiều lắm.

Nhân đây, chúng tôi mời bạn đọc tham khảo lại một liệt kê “15 cái nhất của thị trường Việt Nam hiện nay” của nhà báo Kim Giao - như một tài liệu cần thiết để sau này, các thế hệ nối tiếp có thể hình dung ra thời đại chúng ta đang sống. Và nay, đọc xong, ta cứ ngỡ như là chuyện của “thời xưa thời xưa” dù nó chỉ cách đây dăm năm, át nhiều người đọc không khỏi tòm tè cười thầm:

“Mặt hàng có hệ thống bán lẻ sâu rộng nhất: vé số; mặt hàng cạnh tranh mạnh nhất, không cần quảng cáo: xe gắn máy Honda; mặt hàng giả nguy hiểm nhất: học “giả”, bằng cấp giả; mặt hàng được tín nhiệm cao nhất: vàng SJC; “logo” độc đáo nhất: viên gạch đội phu giấy lê đường; phương thức bán hàng đang bùng nổ lớn nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh: bán trả góp; kiểu bán hàng lạ lùng nhất có lẽ chưa từng có trên thế giới: bán cổ phiếu rộng rãi ra công chúng có thường bằng xổ số; người mua hàng dễ tính: các cơ quan nhà nước; người bán hàng khó tính nhất/hàng hóa đặc biệt nhất: chủ doanh nghiệp nhà nước; giá hàng

hóa ổn định nhất: lương cán bộ công nhân viên Việt Nam; noi hội tụ “cung” và “cầu” lớn nhất tại Việt Nam: thị trường Thành phố Hồ Chí Minh; thị trường đang gây tranh luận nhiều nhất: thị trường địa ốc; thị trường thẩm lặng nhất, ít người biết đến nhất: thị trường chuyển giao công nghệ; điều nghịch lý nhất: nhà lồng chợ càng xây, càng trống, chợ “chồm hổm” càng đẹp, càng đông; phương tiện bán hàng lưu động độc đáo nhất: shop trên sông miền Tây, xe kẹo kéo” (báo xuân *Sài Gòn Tiếp Thị* năm 1996).

Thật ra, những “cái nhất” của những năm tháng đó, còn có thể bổ sung thêm, chẳng hạn, “phòng nghỉ” rẻ tiền nhất: rạp chiếu bóng; noi thử thách tính kiên nhẫn nhất của người dân: quầy bán vé xe lửa, xe đò v.v... hoặc nay, nghề lương thiện mau giàu nhất: ca sĩ; mặt hàng văn hóa ế ẩm nhất: thơ; trò lừa đảo tinh vi khiến người tiêu dùng “sập bẫy” nhiều nhất: chiêu thức của Công ty Sinh Lợi! (Chiêu thức như sau: Muốn trở thành hợp tác viên (HTV) của Sinh Lợi phải đủ bốn điều kiện: từ 18 tuổi trở lên, có người giới thiệu đủ tư cách, mua quyển “Sổ tay sự nghiệp” giá 50.000 đồng và phải mua sản phẩm đạt mức tối thiểu từ 3 triệu đồng trở lên. Khi đã là HTV, thì chỉ với mức 2 triệu đồng họ được hưởng hoa hồng (HH) như sau: nếu giới thiệu một HTV mới sẽ được hoa hồng (HH) 20%. Cứ thế, khi “dụ dỗ” được ba HTV thì lên “tổ trưởng” HH là 24%. Khi bên dưới có ba “tổ trưởng” thì lên “chủ nhiệm” HH 28%. Khi bên dưới có ba “chủ nhiệm” thì lên “phi ưng” HH 36%. Khi bên dưới có ba “phi ưng” thì lên “thiên ưng” HH 40%. Khi bên dưới có hai “thiên ưng” thì lên “ngân ưng” HH 1%/tổng mạng lưới, khi bên dưới có ba “thiên ưng” thì lên “kim ưng” HH 1,5%/tổng mạng lưới. Cao hơn nữa sẽ là cấp

"kim cương ưng", "hội đồng quản trị vinh dự"... Điều đáng nói nhất, để trở thành HTV thì lần đầu tiên họ phải mua sản phẩm của công ty này, chủ yếu là các sản phẩm như máy tuân hoán khí huyết Khang Phúc, máy tạo khí ozone... được bán ra với giá "trên trời", trong khi ngoài thị trường giá bán lại "rẻ như bèo"! Chẳng lẽ đem về bô đó, "bô thì thương vong thì tội", thế thì người đã lõi mua, phải dụ người khác "sập bẫy" như mình nhầm gỡ gạc lại số tiền đã mất bằng HH ít ỏi. Cứ thế, trò lừa đảo này đã lôi kéo dây chuyền nhiều người lọt vào trong!).

Trở lại với sáng kiến tìm ngày tôn vinh doanh nhân Việt, báo Doanh nhân Sài Gòn đã "đề nghị chọn ngày 5-3 - ngày thành lập Công ty Liên Thành với 4 lý do: 1. Là công ty đầu tiên của người Việt Nam; 2. Đây là biểu tượng của sự chuyển biến nhận thức trong chính tầng lớp cao nhất của xã hội (sĩ) về chức năng kinh thương; 3. Liên Thành là tổ chức kinh doanh ra đời từ ý chí tự cường của dân tộc, rất cần được tiếp nối trong thế hệ doanh gia hiện đại; 4. Liên Thành có công rất lớn trong việc giúp Nguyễn Tất Thành xuất dương trở thành nhà cách mạng Hồ Chí Minh - chứng tỏ sự góp mặt từ đầu với vai trò không thể thiếu của doanh thương Việt Nam trong tiến trình lịch sử hiện đại".

Nhân đây mời các bạn đọc lại mấy vần thơ mộc mạc của những nhà nho cấp tiến khi làm nước mắm mà chúng tôi vừa sưu tầm được. Không chỉ quảng cáo cho sản phẩm phục vụ người tiêu dùng một cách khéo léo, mà qua đó còn gửi gắm khát vọng lớn lao hơn:

*Nghiên cứu cho cùng phép vệ sinh,  
Nhứt thời nước mắm Hội Liên Thành.*

*Muối trời Nam nợ rành tư thận,  
Cá biển Đông kia rất bỗ tinh.  
Ruối khắp hôn mê liên tỉnh ngộ,  
Thẩm vào cốt túy trả văn minh.  
Bắc Nam hai ngả xưa kia thế,  
Tù có Công ty mới mặn tình.*

Khi tham gia diễn đàn này, với những cù liệu như đã trình bày trong câu hỏi “Ai là thương nhân đầu tiên, là người bảo hộ cho nghề buôn bán của nước Việt”? Người biên soạn tập sách này lại muốn chọn ngày Chủ Đồng Tử “hóa” bay về trời 17-11 âm lịch là Ngày Doanh nghiệp Việt Nam, không nhất thiết tính theo âm lịch mà cứ lấy ngày của dương lịch để dễ nhớ. Thời điểm cuối năm thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội tôn vinh những người biết làm giàu cho đất nước. Hơn nữa, hình ảnh Tiên Dung gắn với Chủ Đồng Tử đã cho thấy vai trò của người vợ đứng sau chồng giúp làm nên sự nghiệp. Mà sự thành công nào - nhất là trong doanh thương, trước hết phải là “thuận vợ thuận chồng”.

Đến nay, cuộc khởi xướng chỉ mới bắt đầu chưa có một kết luận chính thức nào của Nhà nước. Còn bạn, bạn chọn ngày nào?

# Tài liệu tham khảo

- *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển* - Ngân hàng nhà nước Việt Nam biên soạn - NXB Chính trị Quốc gia-1996.
- *Hai mươi năm qua, việc từng ngày (1945-1964)* - Đoàn Thêm biên soạn - Nam Chi Tùng Thư XB năm 1966.
- *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* - Viện Nghiên cứu Hán Nôm-NXB Thế Giới-1997.
- *100 năm tiền giấy Việt Nam* - Hội tem Thành phố Hồ Chí Minh và NXB Trẻ xuất bản năm 1994.
- *Đô thị cổ Việt Nam* - nhiều tác giả, Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội XB năm 1989.
- *Công nghệ mới tại Việt Nam* (4 tập) do tòa Tu thư phủ thông sứ Bắc kỳANNER hành từ thập niên 1930.
- *Vade Mecum Annamite - Thời sự cảm nang những năm 1923-1926* do Imprimerie de l'union Nguyễn Văn Của xuất bản.
- *Connaissance du Việt Nam* - par Pierre Huard et Maurice Durand-École Francaise d'Extrême-Orient, Hà Nội-1954.
- *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)* - Dương Kinh Quốc biên soạn NXB Giáo dục-1999.
- *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)* - Dương Trung Quốc biên soạn, NXB Giáo dục-1999.
- *Dương Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX* - Chương Thâu, NXB Văn hóa Thông tin-1997.
- *Lịch sử xuất bản sách Việt Nam* - Cục XB Hà Nội, 1996.

- *Tục ngữ, phong dao* - Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc sưu tập, NXB Mạc Lâm tái bản năm 1967.
- *Tục ngữ Việt Nam* - Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, NXB Khoa học Xã hội-1993.
- *50 năm khoa học và Công nghệ Việt Nam (1945-1995)* - Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường biên soạn, NXB Khoa học và Kỹ thuật in năm 1995.
- *Văn hóa Việt Nam qua bưu ảnh cổ* do Nguyễn Khắc Cần, Nguyễn Cao Lê, Đoàn Thị Thu Hằng biên soạn, NXB Mỹ thuật - 2002.
- *Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp* - Nguyễn Khắc Cần, Nguyễn Ngọc Điệp sưu tầm, biên soạn - NXB Văn hóa Dân tộc-1997.
- *Sài Gòn, Gia Định xưa* - ký họa đầu thế kỷ XX do Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc sưu tầm, giới thiệu - NXB Thành phố Hồ Chí Minh-1995.
- *Niên giám quảng cáo Việt Nam năm 2003* do Hiệp hội quảng cáo Việt Nam thực hiện.
- *Thương hiệu Việt* - Câu lạc bộ doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao thực hiện, NXB Trẻ-2002.
- *Hiệp định thương mại giữa CHXHCN Việt Nam với các nước* - NXB Chính trị Quốc gia-2002.
- Các báo, tạp chí, đặc san *Nam Phong, Đầu tư Chứng khoán, Xưa & Nay, Khuêch trương kỹ nghệ, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Phụ nữ, Sài Gòn giải phóng...*
- Những trang web có liên quan đến những vấn đề mà tập sách này đề cập đến.

# *Mục lục*

• Lời nói đầu	5
• Ai là thương nhân đầu tiên, là người bảo hộ cho nghề buôn bán của nước Việt?	9
• Trong lịch sử nước ta, vị vua nào đúc tiền trước nhất?	19
• Vị “giám đốc ngân khố quốc gia” đầu tiên của nước ta là ai?	31
• Qua ca dao, tục ngữ cho biết đôi nét về “vai trò” đồng tiền trong tâm thức người Việt xưa?	41
• Cho biết sự ra đời của đồng tiền Việt Nam sau khi nước nhà giành được độc lập?	51
• Cho biết đôi nét về sự ra đời của ngân hàng Việt Nam?	63
• Cho biết đôi nét về vai trò của thương cảng cổ Vân Đồn?	71
• Cho biết đôi nét về “Nhất Kinh Kỳ, nhì Phố Hiến”?	80
• Thương cảng Hội An đóng vai trò thương mại ở Đàng Trong như thế nào?	94
• Cho biết đôi nét về thương cảng đầu tiên của Nam bộ?	105
• Cho biết đôi nét về thương cảng Hà Tiên?	108
• Trong tập 1, qua khảo sát từ ca dao, tục ngữ ta biết được quan niệm của người Việt Nam về nghề buôn bán thuở xưa. Vậy chỉ riêng trong câu đối, những nghề phổ biến thuở ấy đã được thể hiện như thế nào?	116
• Trên đất Sài Gòn xưa, dân gian có lưu truyền câu “Nhất Sĩ, nhì Phượng, tam Xường, tứ Định” nhằm chỉ những doanh nghiệp giàu nhất thuở ấy. Vậy bốn người này cụ thể là ai?	130
• Cho biết một vài doanh nhân tiêu biểu đầu thế kỷ XX tại Việt Nam?	133
• Cho biết lai lịch của “con buôn” Tư Hồng trong vụ thâu phá thành Hà Nội?	143
• Cho biết đôi nét về hội chợ được tổ chức đầu tiên tại Việt Nam?	151
• Ai khởi xướng về Ngày Doanh nhân Việt Nam?	157
Tài liệu tham khảo	165

# DOANH NGHIỆP VIỆT NAM XƯA VÀ NAY

## LÊ MINH QUỐC

Chịu trách nhiệm xuất bản : TS. QUÁCH THU NGUYỆT  
Biên tập : CÚC HƯƠNG  
Bìa : ĐỨC HẠNH  
Sửa bản in : PHƯƠNG CHI  
Kỹ thuật vi tính : THU HÀ

---

### NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh  
ĐT: 9316289 - 9350973 - 9316211 - 8465595 - 8465596  
Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@ hcm.vnn.vn  
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

### CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
ĐT: (04) 7734544 - Fax: (04) 7734544  
E-mail: vanphongnxbre@ hn.vnn.vn

---